

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường
về ứng phó với biến đổi khí hậu**

Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

...

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết điểm g khoản 2 Điều 27, điểm c khoản 3 Điều 90, điểm c khoản 4 Điều 91, điểm b khoản 3 và khoản 6 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường; điểm d khoản 4 Điều 10, khoản 5 và khoản 6 Điều 11, điểm d khoản 5 Điều 22 và khoản 4 Điều 28 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu; hoạt động kiểm kê khí nhà kính và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; hoạt động liên quan đến các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát thuộc Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong nội dung Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu* là việc xác định mức độ ảnh hưởng tích cực, tiêu cực, ngắn hạn và dài hạn; tính dễ bị tổn thương, rủi ro và tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu đến hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội trong phạm vi không gian và thời gian xác định.

2. *Hiểm họa* là khả năng xảy ra các sự kiện, hiện tượng khí hậu bất thường gây thiệt hại về người, tài sản, cơ sở vật chất, hoạt động kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường.

3. *Phơi bày* là sự hiện diện của con người, hoạt động kinh tế - xã hội, hệ sinh thái, tài nguyên, cơ sở hạ tầng, công trình văn hóa ở những khu vực có thể chịu ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu.

4. *Mức độ nhạy cảm* là mức độ mà hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội bị ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực hoặc tích cực của biến đổi khí hậu.

5. *Khả năng thích ứng* là sự điều chỉnh trong hệ thống tự nhiên, hoạt động kinh tế, xã hội và thể chế, chính sách, nguồn lực nhằm giảm nhẹ các tác động tiêu cực và tận dụng các cơ hội do tác động của biến đổi khí hậu.

6. *Tính dễ bị tổn thương* là xu hướng của hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội bị ảnh hưởng tiêu cực do tác động của biến đổi khí hậu. Tính dễ bị tổn thương được cấu thành bởi mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

7. *Rủi ro* là hậu quả tiềm tàng của hiểm họa do biến đổi khí hậu gây ra cho con người, tài sản, cơ sở vật chất, hoạt động kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường. Rủi ro là kết quả của sự tương tác giữa tính dễ bị tổn thương, phơi bày và hiểm họa do biến đổi khí hậu.

8. *Tổn thất và thiệt hại* là những mất mát, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế đối với hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội do các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu gây ra.

9. *Bể hấp thụ khí nhà kính* là các hệ thống tự nhiên hoặc nhân tạo có khả năng hấp thụ và lưu trữ khí nhà kính từ khí quyển. Các bể hấp thụ khí nhà kính chính là rừng (thông qua quá trình quang hợp của thực vật) và đại dương (thông qua quá trình quang hợp của sinh vật biển và hoạt động của các dòng hải lưu).

10. *Tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP)* là khả năng hấp thụ nhiệt trong khí quyển của khí nhà kính theo thời gian (thường là 100 năm) so với CO₂.

11. *Tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP)* là mức độ phá hủy tầng ô-dôn mà một chất có thể gây ra.

Chương II

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG, TÍNH DỄ BỊ TỔN THƯƠNG, RỦI RO, TỔN THẤT VÀ THIẾT HẠI DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 4. Yêu cầu thực hiện đánh giá

1. Việc đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu (gọi tắt là đánh giá tác động của biến đổi khí hậu) phải đảm bảo khách quan, có cơ sở khoa học; phản ánh đầy đủ, nhất quán thông tin, phương pháp sử dụng và kết quả đánh giá.

2. Việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu phải thực hiện đầy đủ nội dung, trình tự đánh giá theo quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Thông tin, dữ liệu phục vụ đánh giá

1. Kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, gồm các bản đồ và thông tin, dữ liệu theo không gian, thời gian như sau:

a) Nhiệt độ: bao gồm nhiệt độ trung bình năm, trung bình theo mùa và nhiệt độ tối cao, tối thấp;

b) Lượng mưa: bao gồm lượng mưa trung bình năm, trung bình theo mùa; lượng mưa một ngày lớn nhất, năm ngày lớn nhất và số ngày mưa lớn hơn 50 mm;

c) Các hiện tượng khí hậu cực đoan: bao gồm bão và áp thấp nhiệt đới, gió mùa, rét đậm, rét hại, nắng nóng, hạn hán và các hiện tượng khí hậu cực đoan khác;

d) Nước biển dâng: bao gồm nước biển dâng khu vực ven biển và hải đảo, mực nước cực trị (nước dâng do bão, thủy triều ven bờ biển, nước dâng do bão kết hợp với thủy triều), nguy cơ ngập do nước biển dâng;

đ) Các thông tin khác có liên quan.

2. Thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn và các hiện tượng cực đoan liên quan trong quá khứ và hiện tại.

3. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực.

4. Các quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, suất đầu tư do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

5. Số liệu thống kê và các tài liệu khác có liên quan.

Điều 6. Nội dung đánh giá

1. Nội dung đánh giá tác động của biến đổi khí hậu bao gồm:

a) Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống tự nhiên, gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, tài nguyên biển, đảo và các tài nguyên, yếu tố môi trường khác;

b) Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống kinh tế, gồm hoạt

động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở hạ tầng thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng và đô thị, công nghiệp, năng lượng, thông tin và truyền thông, du lịch, thương mại và dịch vụ, các hoạt động khác có liên quan;

c) Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống xã hội, gồm phân bố dân cư, nhà ở và điều kiện sống, dịch vụ y tế, sức khỏe, văn hóa, giáo dục, đối tượng dễ bị tổn thương, giới và giảm nghèo.

2. Việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu theo lĩnh vực, khu vực cụ thể cần căn cứ nội dung đánh giá được quy định tại khoản 1 Điều này để áp dụng cho phù hợp với phạm vi đánh giá.

Điều 7. Trình tự thực hiện đánh giá

1. Xác định phạm vi đánh giá

a) Phạm vi không gian là phạm vi địa lý xác định cho khu vực đánh giá tác động của biến đổi khí hậu;

b) Phạm vi thời gian là giai đoạn thực hiện đánh giá, bao gồm khoảng thời gian trong quá khứ và tương lai. Khoảng thời gian trong quá khứ ít nhất là 5 năm tính từ thời điểm đánh giá, khoảng thời gian trong tương lai được xác định theo mục tiêu đánh giá.

2. Xác định đối tượng đánh giá bao gồm: các đối tượng thuộc hệ thống tự nhiên, hệ thống kinh tế, hệ thống xã hội quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

3. Phân tích kịch bản biến đổi khí hậu

Trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, căn cứ phạm vi và đối tượng đánh giá đã xác định, thực hiện:

- a) Bổ sung, chi tiết hóa thông tin, dữ liệu cho phạm vi, đối tượng đánh giá;
- b) Phân tích các đặc trưng, xu hướng thay đổi của khí hậu;
- c) Xác định, phân tích các yếu tố khí hậu quan trọng đối với đối tượng đánh giá;
- d) Tính toán bổ sung các thông số liên quan khác phục vụ đánh giá.

4. Phân tích dự báo phát triển kinh tế - xã hội

Phân tích các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực và các tài liệu liên quan khác để xác định:

- a) Mục tiêu, định hướng phát triển trong tương lai của khu vực, lĩnh vực đánh giá;
- b) Nội dung, phạm vi không gian về kế hoạch phát triển trong tương lai liên quan đến đối tượng đánh giá.

5. Lựa chọn phương pháp đánh giá

a) Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu áp dụng phương pháp định lượng và phương pháp định tính. Phương pháp định lượng gồm mô hình dự báo,

chồng xếp bản đồ, đánh giá nhanh, thống kê thực nghiệm. Phương pháp định tính gồm ma trận đánh giá, lập bảng liệt kê, phương pháp mạng lưới, điều tra phỏng vấn, phương pháp chuyên gia, đánh giá có sự tham gia;

b) Đánh giá tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu áp dụng phương pháp điều tra phỏng vấn, tham vấn, thống kê thực nghiệm, mô hình hóa, chồng xếp bản đồ;

c) Đánh giá tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu áp dụng phương pháp xác định tổn thất, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế. Phương pháp xác định tổn thất, thiệt hại về kinh tế gồm các phương pháp: điều tra khảo sát, thống kê, phân tích chi phí - lợi ích. Phương pháp xác định tổn thất, thiệt hại phi kinh tế gồm: mô hình dự báo, phân tích chỉ số rủi ro tổng hợp, đánh giá có sự tham gia;

d) Việc lựa chọn, áp dụng phương pháp đánh giá quy định tại điểm a, b, c khoản này phải phù hợp với đối tượng và phạm vi đánh giá; khả năng đáp ứng các yêu cầu về thông tin và mức độ sẵn có của dữ liệu.

6. Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

a) Nhận diện, sàng lọc và xác định các loại ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dựa trên đối tượng đánh giá, kịch bản biến đổi khí hậu và các nội dung cần thực hiện; gồm các ảnh hưởng tích cực, tiêu cực, ngắn hạn và dài hạn;

b) Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin phục vụ việc xác định ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong quá khứ gồm thông tin về hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội của đối tượng đánh giá quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

c) Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin để dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong tương lai gồm dữ liệu, bản đồ của các yếu tố trong kịch bản biến đổi khí hậu; thông tin và bản đồ thể hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển (bản đồ sử dụng đất, kế hoạch phát triển đô thị và dân cư, kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng) và thông tin khác có liên quan;

d) Phân tích, xác định ảnh hưởng tích cực, tiêu cực, ngắn hạn và dài hạn của biến đổi khí hậu đối với đối tượng đánh giá.

7. Đánh giá tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu

a) Xác định hiểm họa đối với đối tượng đánh giá trên cơ sở phân tích ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu;

b) Xác định các chỉ số thành phần phản ánh hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng phù hợp với phạm vi và đối tượng đánh giá, bảo đảm tính đại diện và khả thi.

Các chỉ số thành phần của hiểm họa được xác định dựa trên các yếu tố thay đổi khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa, nước biển dâng, hiện tượng khí hậu cực đoan) có thể gây ra các tác động tiêu cực đến đối tượng đánh giá.

Các chỉ số thành phần của mức độ phơi bày được xác định dựa trên mức độ tiếp xúc (vị trí) của đối tượng đánh giá với các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Các chỉ số thành phần của mức độ nhạy cảm được xác định dựa trên các yếu tố khí hậu có ảnh hưởng lớn tới đối tượng đánh giá.

Các chỉ số thành phần của khả năng thích ứng được xác định dựa trên năng lực của tổ chức, năng lực kỹ thuật, tài chính và các yếu tố khác;

c) Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin liên quan để xác định các chỉ số thành phần của mức độ nhạy cảm, khả năng thích ứng, hiểm họa và mức độ phơi bày;

d) Chuẩn hóa giá trị các chỉ số thành phần đã lựa chọn trong khoảng giá trị từ 0 đến 1. Từng chỉ số thành phần được chuẩn hóa theo phạm vi không gian đánh giá và dựa trên mối quan hệ đồng biến hoặc nghịch biến giữa chỉ số thành phần cần chuẩn hóa với chỉ số tính dễ bị tổn thương hoặc chỉ số rủi ro để áp dụng công thức tính chuẩn hóa cho phù hợp;

đ) Xác định trọng số của từng chỉ số thành phần dựa trên mức độ quan trọng của chỉ số thành phần đó;

e) Xác định tính dễ bị tổn thương dựa trên mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng; xác định rủi ro dựa trên hiểm họa, mức độ phơi bày và tính dễ bị tổn thương. Chi tiết về lựa chọn, xác định các chỉ số phản ánh tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu được hướng dẫn tại Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Tổng hợp, phân cấp tính dễ bị tổn thương, rủi ro dựa trên kết quả tính toán có giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 và phân thành 05 cấp: rất thấp, thấp, trung bình, cao hoặc rất cao;

h) Lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu cho từng đối tượng đánh giá với từng loại hiểm họa theo quy định kỹ thuật về đo đạc, bản đồ.

8. Đánh giá tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu

a) Xác định các chỉ số tổn thất, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế đối với hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội theo nguyên tắc: tổn thất, thiệt hại có thể nhận diện, mang tính trực tiếp, đo đếm được về khối lượng và mức độ tổn thất, thiệt hại.

Chỉ số tổn thất, thiệt hại về kinh tế áp dụng đối với hệ thống kinh tế gồm các chỉ số thành phần về hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ, cơ sở hạ tầng, nhà ở và tài sản, thu nhập, việc làm và các loại khác.

Chỉ số tổn thất, thiệt hại phi kinh tế áp dụng đối với các hệ thống tự nhiên, xã hội. Đối với hệ thống tự nhiên, các chỉ số thành phần gồm mất đất do ngập lụt, sạt lở đất, nhiễm mặn, mất đa dạng sinh học, suy giảm dịch vụ hệ sinh thái và các loại khác. Các chỉ số thành phần đối với xã hội gồm thiệt hại về người, sức khỏe, tri thức truyền thống, di sản văn hóa và các loại khác;

b) Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu về tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu trong quá khứ. Thông tin, dữ liệu điều tra, thu thập gồm thời gian xảy ra, khối lượng, quy mô, mức độ thiệt hại, chi phí khắc phục và thông tin khác có liên quan;

c) Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu về tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu trong tương lai căn cứ mốc thời gian theo mục tiêu đánh giá. Thông tin, dữ liệu điều tra, thu thập gồm dự báo về khối lượng, quy mô, mức độ tổn thất, thiệt hại;

d) Tính toán, phân tích tổn thất, thiệt hại về kinh tế trong quá khứ và tương lai theo đối tượng, các chỉ số tổn thất, thiệt hại đã xác định.

Giá trị tổn thất, thiệt hại đối với từng chỉ số thành phần tính theo công thức tổng quát sau:

$$L = D \times C$$

Trong đó: *L* là giá trị tổn thất, thiệt hại tính bằng tiền (VND);

D là khối lượng tổn thất, thiệt hại;

C là giá, chi phí phục hồi, khắc phục đối với một đơn vị tổn thất, thiệt hại về điều kiện bình thường trước khi bị tác động của biến đổi khí hậu.

Giá trị tổn thất, thiệt hại tính toán trong quá khứ và tương lai phải được quy về thời điểm đánh giá dựa trên tỷ lệ chiết khấu phù hợp. Tỷ lệ chiết khấu phù hợp được cân nhắc dựa trên tỷ lệ sinh lời thực tế, tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ bù đắp rủi ro. Giá trị các tỷ lệ này cần tính trung bình căn cứ trên số liệu của giai đoạn tối thiểu là 05 năm trước thời điểm đánh giá;

đ) Phân tích tổn thất, thiệt hại phi kinh tế trong quá khứ và tương lai theo đối tượng và chỉ số tổn thất, thiệt hại thông qua việc mô tả, đánh giá đối với các loại tổn thất, thiệt hại đã xác định;

e) Tổng hợp kết quả tính toán, xác định tổn thất, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế đối với đối tượng đánh giá;

g) Chi tiết về xác định tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu được hướng dẫn tại Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Xây dựng báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu.

Điều 8. Báo cáo đánh giá

1. Báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu gồm:

- a) Mục tiêu, nội dung, đối tượng, phạm vi và phương pháp đánh giá;
- b) Đặc điểm khu vực và đối tượng đánh giá;
- c) Phân tích kịch bản biến đổi khí hậu;

- d) Phân tích dự báo phát triển kinh tế - xã hội và tài liệu khác có liên quan;
 - đ) Kết quả đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tính dễ bị tổn thương, rủi ro và tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu;
 - e) Đề xuất giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.
2. Cơ quan, tổ chức thực hiện đánh giá có trách nhiệm công bố báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trên trang thông tin điện tử của mình.

Chương III

THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH VÀ THẨM ĐỊNH GIÁM NHỆ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

Điều 9. Yêu cầu khi thực hiện thẩm định

1. Đảm bảo khách quan, có cơ sở khoa học khi đánh giá kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cấp cơ sở.
2. Thực hiện đúng quy trình và phản ánh đầy đủ nội dung thẩm định theo quy định tại Thông tư này.

Điều 10. Quy trình thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

1. Bộ quản lý lĩnh vực thành lập và tổ chức họp Hội đồng thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: đại diện Bộ quản lý lĩnh vực, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ có liên quan và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp.
2. Các thành viên Hội đồng thẩm định đánh giá kết quả kiểm kê khí nhà kính theo các nội dung chính như sau:
 - a) Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính;
 - b) Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính;
 - c) Sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của Bộ quản lý lĩnh vực;
 - d) Đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính.
3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định thông qua và gửi Bộ quản lý lĩnh vực biên bản họp với các nội dung chính như sau:
 - a) Đánh giá về quá trình thực hiện và kết quả kiểm kê khí nhà kính;
 - b) Những tồn tại, hạn chế của kết quả kiểm kê khí nhà kính;
 - c) Các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện kết quả kiểm kê khí nhà kính trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng;

d) Kết luận của Hội đồng thẩm định.

3a. Biên bản họp Hội đồng thẩm định báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực theo mẫu quy định tại Phụ lục II.1a ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bộ quản lý lĩnh vực tổ chức hiệu chỉnh kết quả kiểm kê khí nhà kính theo kết luận của Hội đồng thẩm định, làm cơ sở xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực của Bộ quản lý lĩnh vực phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia.

Điều 11. Quy trình thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực

1. Bộ quản lý lĩnh vực thành lập và tổ chức họp Hội đồng thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: đại diện Bộ quản lý lĩnh vực, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ có liên quan và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp.

2. Các thành viên Hội đồng thẩm định đánh giá báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo các nội dung chính như sau:

a) Sự phù hợp của chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực;

b) Độ tin cậy, tính đầy đủ của thông tin, dữ liệu về kiểm kê khí nhà kính và kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch;

c) Sự phù hợp của các phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

d) Sự chính xác và độ tin cậy của kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và so sánh với kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch;

đ) Khả năng tính hai lần đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định thông qua và gửi Bộ quản lý lĩnh vực biên bản họp với các nội dung chính như sau:

a) Đánh giá về quá trình thực hiện và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Những tồn tại, hạn chế của báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng;

d) Kết luận của Hội đồng thẩm định.

4. Bộ quản lý lĩnh vực lập báo cáo thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực theo mẫu quy định tại Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi kèm theo báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực đã được hoàn thiện theo kết luận của Hội đồng thẩm định đến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 12. 5. Bộ quản lý lĩnh vực có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ thẩm

định và báo cáo thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực. Quy trình thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc (sau đây gọi là cơ quan thẩm định) thực hiện thẩm định các thông tin và kết quả kiểm kê khí nhà kính do cơ sở cung cấp.

2. Cơ quan thẩm định đánh giá kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở theo các nội dung chính như sau:

- a) Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu của báo cáo kiểm kê khí nhà kính;
- b) Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bề hấp thụ khí nhà kính trình bày trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở;
- c) Sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở;
- d) Sự chính xác của kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan thẩm định thông báo kết quả thẩm định, bao gồm yêu cầu hiệu chỉnh, bổ sung (nếu có) đối với báo cáo kiểm kê khí nhà kính tới các cơ sở. Trường hợp phải hiệu chỉnh, bổ sung, cơ sở tổ chức hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính theo thông báo kết quả thẩm định.

4. Cơ sở gửi báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính đã hoàn thiện cho cơ quan thẩm định và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định có quyền:

- a) Mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm phù hợp tham gia thực hiện thẩm định;
- b) Yêu cầu chủ cơ sở cung cấp các số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính của cơ sở (nếu cần thiết);
- c) Yêu cầu thực hiện kiểm tra thực tế, lấy mẫu đại diện tại cơ sở (nếu cần thiết).

6. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ thẩm định và gửi báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính đã được cơ sở hoàn thiện về Bộ quản lý lĩnh vực để cập nhật vào cơ sở dữ liệu trực tuyến về kiểm kê khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.

Điều 12. Quy trình thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các cơ sở

1. Đối với các cơ sở không được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, trường hợp thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo hình thức Hội đồng thẩm định được thực hiện như sau:

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, Font color: Auto, Vietnamese

Formatted: Heading 2, Indent: Left: 0 cm, First line: 1.27 cm, Numbered + Level: 1 + Numbering Style: 1, 2, 3, ... + Start at: 1 + Alignment: Left + Aligned at: 5.4 cm + Indent at: 6.03 cm, No widow/orphan control, Tab stops: 3.25 cm, Left

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, Font color: Auto, Vietnamese

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực trực thuộc (sau đây gọi là cơ quan thẩm định) thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở (sau đây gọi là Hội đồng thẩm định) theo mẫu quy định tại Phụ lục II.1b ban hành kèm theo Thông tư này và tổ chức hoạt động của Hội đồng thẩm định. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tư vấn cho cơ quan thẩm định về báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về kết quả thẩm định;

b) Hội đồng thẩm định có số lượng thành viên ít nhất là 07 người, tổng số thành viên phải là số lẻ, trong đó:

Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan thẩm định;

Ủy viên Hội đồng là đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở có liên quan và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp;

Ủy viên thư ký Hội đồng là công chức của cơ quan thẩm định;

c) Ủy viên Hội đồng thẩm định viết phiếu thẩm định theo mẫu quy định tại Phụ lục II.1c ban hành kèm theo Thông tư này; chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với kết quả thẩm định; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

d) Chủ tịch Hội đồng thẩm định ngoài trách nhiệm và quyền hạn của Ủy viên Hội đồng thẩm định theo quy định tại điểm c khoản này, còn có trách nhiệm và quyền hạn như sau:

Triệu tập và điều hành phiên họp của Hội đồng thẩm định;

Xử lý các ý kiến được nêu trong phiên họp; kết luận phiên họp và chịu trách nhiệm về các kết luận của Hội đồng thẩm định;

Ký biên bản phiên họp theo mẫu quy định tại Phụ lục II.1d ban hành kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản phiên họp của Hội đồng thẩm định;

đ) Nội dung thẩm định của Hội đồng thẩm định:

Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính;

Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính, phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở;

Đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở;

Mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng

công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030;

Các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn phù hợp với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện của cơ sở;

Phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

e) Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai. Phiên họp của Hội đồng thẩm định được tiến hành khi có sự hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến của tối thiểu hai phần ba số thành viên, trong đó phải có Chủ tịch Hội đồng và Ủy viên thư ký; có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền hoặc đại diện được ủy quyền của cơ sở đề nghị thẩm định;

g) Ủy viên Hội đồng thẩm định vắng mặt gửi bản nhân xét trước phiên họp Hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của Hội đồng nhưng không viết phiếu thẩm định;

h) Đại biểu tham gia phiên họp Hội đồng thẩm định do cơ quan thẩm định quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các phiên họp của Hội đồng thẩm định, chịu sự điều hành của người chủ tịch Hội đồng thẩm định, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

i) Hội đồng thẩm định kết luận theo 01 trong 03 mức độ:

Đồng ý thông qua: khi tất cả thành viên thành viên Hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định đồng ý thông qua;

Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: khi có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định đồng ý thông qua hoặc đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung;

Không đồng ý thông qua: khi có trên một phần ba số thành viên Hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định không đồng ý thông qua;

k) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được biên bản phiên họp của Hội đồng thẩm định, cơ quan thẩm định tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thẩm định.

2. Đối với các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, việc thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn đến năm 2027 thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng liên ngành thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở (sau đây gọi là Hội đồng liên ngành) theo

mẫu quy định tại Phụ lục II.1đ ban hành kèm theo Thông tư này. Hội đồng liên ngành có trách nhiệm tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; chịu trách nhiệm trước Bộ Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về kết quả thẩm định;

b) Hội đồng liên ngành có số lượng thành viên ít nhất là 07 người, tổng số thành viên phải là số lẻ, gồm đại diện các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp;

c) Nội dung thẩm định của Hội đồng liên ngành:

Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính;

Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính, phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở;

Đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở;

Mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030;

Các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn phù hợp với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện của cơ sở;

Phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

d) Ủy viên Hội đồng liên ngành viết phiếu thẩm định theo mẫu quy định tại Phụ lục II.1e ban hành kèm theo Thông tư này; chịu trách nhiệm trước Bộ Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với kết quả thẩm định; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật;

đ) Biên bản phiên họp của Hội đồng liên ngành theo mẫu quy định tại Phụ lục II.1g ban hành kèm theo Thông tư này. Hội đồng liên ngành kết luận theo 01 trong 03 mức độ:

Đồng ý thông qua: khi tất cả thành viên thành viên Hội đồng liên ngành có phiếu thẩm định đồng ý thông qua;

Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: khi có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng liên ngành có phiếu thẩm định đồng ý thông qua hoặc đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung;

Không đồng ý thông qua: khi có trên một phần ba số thành viên Hội đồng liên ngành có phiếu thẩm định không đồng ý thông qua.

3. Đối với các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, việc thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn từ năm 2027 trở đi do đơn vị thẩm định quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy trình như sau:

a) Đơn vị thẩm định lập báo cáo thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính. Báo cáo thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và báo cáo thẩm định kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo mẫu quy định tại Phụ lục II.3 và Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, đơn vị thẩm định chịu trách nhiệm trước Bộ quản lý lĩnh vực, Bộ Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về nội dung, kết quả thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở; có trách nhiệm ký, đóng dấu báo cáo thẩm định theo quy định;

c) Cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính đã được thẩm định đến Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 12 của kỳ báo cáo bắt đầu từ năm 2027;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính đã được thẩm định kèm báo cáo thẩm định, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá, công nhận báo cáo thẩm định của các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

Điều 13. Quy trình thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở

1. Đơn vị thẩm định tổ chức thực hiện thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính khi nhận được báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở.

2. Đơn vị thẩm định đánh giá giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo các nội dung chính như sau:

a) Độ tin cậy, tính đầy đủ của thông tin, dữ liệu trong báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Sự phù hợp của biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, phương pháp định lượng mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và hệ thống thông tin, dữ liệu của cơ sở được trình bày trong báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở và hạn ngạch phát thải khí nhà kính được cấp cho cơ sở.

3. Đơn vị thẩm định lập và gửi báo cáo thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tới cơ sở theo mẫu quy định tại Phụ lục II.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sau khi nhận được báo cáo thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, cơ sở gửi báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã được hoàn thiện kèm theo báo cáo thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ quản lý lĩnh vực.

Điều 14. Quy trình thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Hội đồng thẩm định có số lượng thành viên ít nhất là 09 người, bao gồm Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và ít nhất 04 Ủy viên hội đồng. Các Ủy viên hội đồng là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thuộc các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp.

2. Các thành viên Hội đồng thẩm định nghiên cứu báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và đánh giá theo các nội dung chính như sau:

a) Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu của báo cáo báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Sự phù hợp của chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của quốc gia;

c) Sự phù hợp của các phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

d) Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và so sánh với kịch bản phát triển thông thường của quốc gia trong kỳ kế hoạch;

đ) Khả năng tính hai lần đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức họp thẩm định, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thông qua và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường biên bản họp với các nội dung chính như sau:

a) Đánh giá chung về báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Bộ quản lý lĩnh vực;

b) Những tồn tại, hạn chế của báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện báo cáo tổng

hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính dựa trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định;

d) Kết luận của Hội đồng thẩm định.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức hoàn thiện báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo kết luận của Hội đồng thẩm định.

5. Hội đồng thẩm định tổ chức họp khi có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ hai phần ba trở lên số lượng thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó bắt buộc phải có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký và ít nhất 01 Ủy viên phản biện.

6. Chủ tịch hội đồng có trách nhiệm:

a) Điều hành các cuộc họp Hội đồng hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch hội đồng;

b) Xử lý các ý kiến được nêu trong cuộc họp của Hội đồng, kết luận cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận của Hội đồng;

c) Ký biên bản cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản cuộc họp Hội đồng.

Điều 14a. Mẫu văn bản thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài

Các mẫu văn bản thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài bao gồm:

1. Đơn đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đề xuất đăng ký phương pháp luận theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Điều chỉnh phương pháp luận đã phê duyệt theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.3 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tài liệu đề xuất ý tưởng dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.4 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Tài liệu thiết kế dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.5 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Kế hoạch thực hiện phát triển bền vững theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.6 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Phương thức liên lạc theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.7 ban hành kèm

Formatted: English (U.S.)

Formatted: Space After: 6 pt, Line spacing: Exactly 19 pt

Formatted: Font: Not Bold

[theo Thông tư này.](#)

[8. Đề xuất tỷ lệ phân bổ tín chỉ theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.8 kèm theo Thông tư này.](#)

[9. Báo cáo thẩm định dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.9 ban hành kèm theo Thông tư này.](#)

[10. Rút đăng ký dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.10 ban hành kèm theo Thông tư này.](#)

[11. Rút khỏi dự án thuộc cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.11 ban hành kèm theo Thông tư này.](#)

[12. Đơn đề nghị cấp tín chỉ theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.12 ban hành kèm theo Thông tư này.](#)

[13. Báo cáo giám sát dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.13 ban hành kèm theo Thông tư này.](#)

[14. Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.14 ban hành kèm theo Thông tư này.](#)

[15. Báo cáo thực hiện Kế hoạch phát triển bền vững của dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.15 ban hành kèm theo Thông tư này.](#)

[16. Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa.16 ban hành kèm theo Thông tư này.](#)

Chương IV

DANH MỤC, HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG, THU GOM, VẬN CHUYỂN, TÁI CHẾ, TÁI SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT

Điều 15. Danh mục các chất được kiểm soát

1. Danh mục các chất được kiểm soát cấm sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ theo điểm d khoản 5 Điều 22 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được quy định tại Phụ lục III.1 kèm theo Thông tư này.

[Sửa đổi mã hàng hóa \(HS\) 3827.32.00 tại Phụ lục III.1](#)

2. Danh mục các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát theo điểm b khoản 3 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục III.2 kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục các chất gây hiệu ứng khí nhà kính được kiểm soát theo điểm b khoản 3 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục III.3 kèm theo Thông tư này.

4. Danh mục các sản phẩm, thiết bị, hàng hóa có chứa hoặc sản xuất từ

chất được kiểm soát theo điểm b khoản 3 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục III.4 kèm theo Thông tư này.

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III.4 quy định danh mục các sản phẩm, thiết bị hàng hóa có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát.

Điều 16. Hướng dẫn sử dụng các chất được kiểm soát

~~1. Tổ chức sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất được kiểm soát tuân thủ biện pháp quản lý như sau:~~

- ~~a) Đăng ký sử dụng chất được kiểm soát;~~
- ~~b) Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu;~~
- ~~c) Hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu.~~

~~Chi tiết về biện pháp quản lý và thời hạn áp dụng đối với từng chất được kiểm soát quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.~~

~~2. Tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa các chất được kiểm soát phải ghi rõ thông tin về chất được kiểm soát khi thực hiện thủ tục hải quan.~~

~~3. Tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu các chất được kiểm soát có cùng mã HS phải ghi rõ thông tin từng chất khi thực hiện thủ tục hải quan.~~
1. Tổ chức sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu các chất được kiểm soát tuân thủ biện pháp quản lý và thời hạn áp dụng đối với từng chất được kiểm soát quy định tại Phụ lục III.2 và Phụ lục III.3 ban hành kèm theo Thông tư này:

- a) Đăng ký sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu các chất được kiểm soát;
- b) Sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu các chất được kiểm soát theo giấy phép hoặc hạn ngạch được phân bổ, điều chỉnh, bổ sung do cơ quan quản lý chuyên ngành cấp;
- c) Ghi rõ thông tin mô tả từng chất khi thực hiện nhập khẩu đối với các chất được kiểm soát có cùng mã HS;
- d) Có trách nhiệm báo cáo theo quy định và phối hợp, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

2. Tổ chức sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát phải tuân thủ quy định quản lý tại Phụ lục III.4 ban hành kèm theo Thông tư này:

- a) Đăng ký sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát;
- b) Ghi rõ thông tin mô tả hàng hoá về chất được kiểm soát có chứa trong sản phẩm, hàng hoá, thiết bị khi thực hiện thủ tục nhập khẩu;
- c) Có trách nhiệm báo cáo theo quy định và phối hợp, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý;

Formatted: Justified, Indent: First line: 1.25 cm, Space Before: 5 pt, After: 5 pt, Line spacing: single

Formatted: Justified

d) Có kế hoạch phù hợp để thay thế, loại bỏ các chất được kiểm soát tuân thủ lộ trình quản lý các chất được kiểm soát theo lĩnh vực sử dụng quy định tại Phụ lục III.5 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Thu gom, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát

1. Tổ chức, cơ sở sử dụng thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất được kiểm soát quy định tại khoản 6 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Tổ chức, cơ sở có hoạt động sản xuất chất được kiểm soát thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Tổ chức, cơ sở sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

c) Tổ chức, cơ sở sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586 kW (2.000.000 BTU/h); thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

d) Tổ chức, cơ sở thực hiện dịch vụ lắp đặt, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị lạnh và điều hòa không khí.

2. Tổ chức, cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này tuân thủ quy định về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

3. Kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP phải có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên hoặc chứng chỉ kỹ năng nghề thuộc một trong các ngành, nghề sau:

- a) Công nghệ kỹ thuật nhiệt;
- b) Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà;
- c) Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí;
- d) Lắp đặt thiết bị lạnh;
- đ) Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt;
- e) Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí;
- g) Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh;
- h) Cơ điện lạnh thủy sản;

i) Cơ điện nông thôn;

k) Công nghệ ô-tô.

Điều 18. Xử lý các chất được kiểm soát

1. Các chất được kiểm soát sau khi được thu gom không thể tái chế, tái sử dụng thì phải được xử lý và không để phát tán ra môi trường.
2. Tổ chức, cá nhân xử lý các chất được kiểm soát thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

Kết quả đánh giá tác động của biến đổi khí hậu được thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xem xét, thẩm định theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2022.
2. Bãi bỏ quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BTNMT

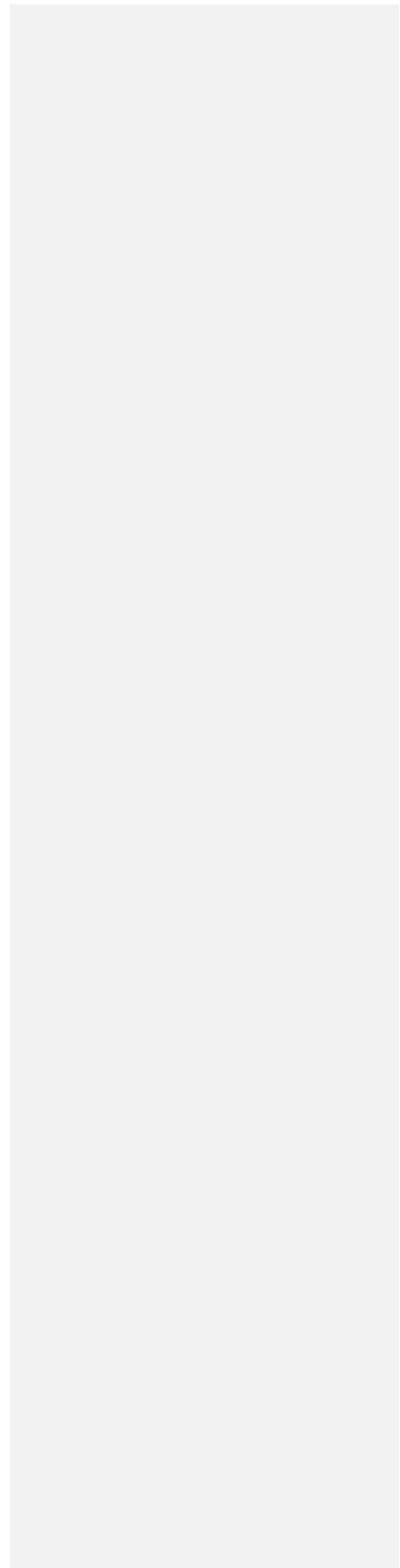
Hà Nội, ngày tháng năm 2024

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Sở TN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, BDKH.

Đặng Quốc Khánh



Phụ lục I
HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG, TÍNH DỄ BỊ TỔN THƯƠNG, RỦI RO,
TỒN THẤT VÀ THIẾT HẠI DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phụ lục I.1	Hướng dẫn lựa chọn, xác định các chỉ số phản ánh tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu
Phụ lục I.2	Hướng dẫn xác định tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu
Phụ lục I.3	Cấu trúc báo cáo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu

Phụ lục I.1

HƯỚNG DẪN LỰA CHỌN, XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ SỐ PHẢN ÁNH TÍNH ĐỀ BỊ TỒN THƯƠNG, RỦI RO DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. Nhận diện, sàng lọc các ảnh hưởng và xây dựng chuỗi ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

1. Nhận diện và sàng lọc các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

Các ảnh hưởng tiềm tàng của biến đổi khí hậu đối với đối tượng đánh giá có thể gây ra bởi một hoặc nhiều hiểm họa kết hợp đồng thời. Do đó, trong bước này cần nhận diện và liệt kê được các hiểm họa đối với đối tượng đánh giá trong phạm vi đã xác định. Các hiểm họa do biến đổi khí hậu bao gồm thay đổi nhiệt độ, thay đổi lượng mưa, các hiện tượng khí hậu cực đoan và nước biển dâng.

Sử dụng các công cụ như ma trận để phân tích ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và bắt đầu thực hiện phân tích với những ảnh hưởng trong điều kiện khí hậu hiện tại (Bảng 1). Sau đó, tiến hành đánh giá sàng lọc ảnh hưởng của các hiểm họa đến đối tượng bị ảnh hưởng theo các mức độ khác nhau (ví dụ: cao, trung bình, thấp thông qua phương pháp cho điểm, bảng 2).

Bảng 1. Ví dụ về ma trận để nhận diện ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực nông nghiệp tại khu vực ven biển

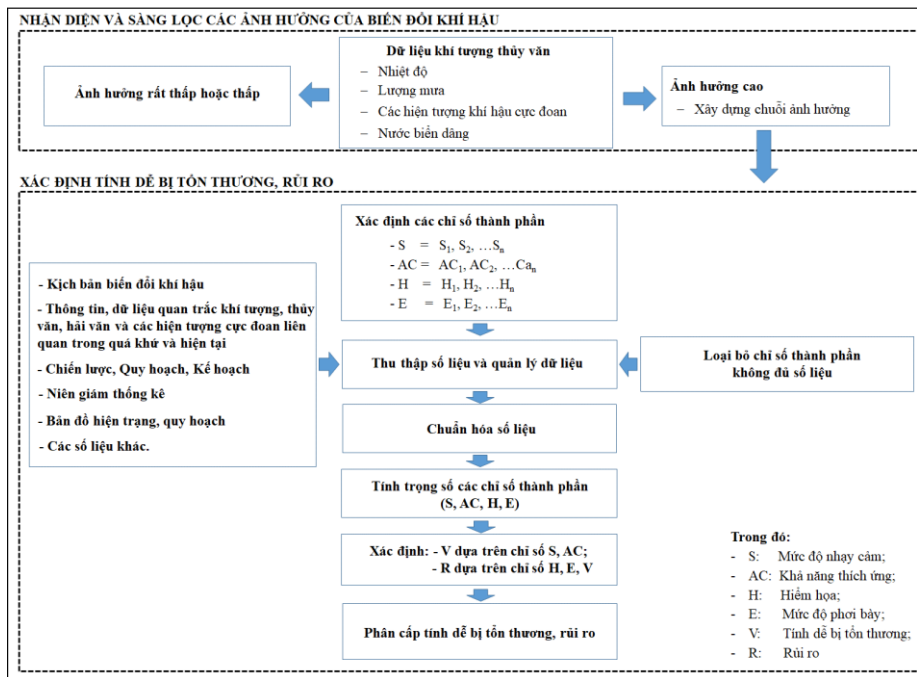
Hiểm họa Đối tượng bị ảnh hưởng	<i>Mức độ xảy ra nhanh, bất thường</i>	<i>Mức độ xảy ra chậm hoặc thường xuyên</i>		
	<i>Tăng mức độ nghiêm trọng của bão</i>	<i>Thay đổi lượng mưa</i>	<i>Thay đổi nhiệt độ</i>	<i>Mực nước biển dâng cao</i>
Chăn nuôi	Có thể ảnh hưởng tương đối hệ thống chuồng trại và vật nuôi	Ảnh hưởng rất thấp	Có thể ảnh hưởng tới sản lượng chăn nuôi	Tùy thuộc vào nơi chăn nuôi, có thể ảnh hưởng đến hoạt động chăn nuôi
Trồng trọt	Có thể gây thiệt hại lớn tới cây trồng	Có thể ảnh hưởng đến năng suất cây trồng	Có thể ảnh hưởng đến năng suất cây trồng	Có thể thu hẹp diện tích canh tác và ảnh hưởng tới năng suất cây trồng

Hiểm họa Đối tượng bị ảnh hưởng	Mức độ xảy ra nhanh, bất thường	Mức độ xảy ra chậm hoặc thường xuyên		
	Tăng mức độ nghiêm trọng của bão	Thay đổi lượng mưa	Thay đổi nhiệt độ	Mực nước biển dâng cao
Thủy sản	Gây thiệt hại rất lớn	Có thể ảnh hưởng tới năng suất nuôi trồng	Có thể ảnh hưởng tới năng suất nuôi trồng	Có thể thu hẹp diện tích nuôi trồng
Thủy lợi	Có thể ảnh hưởng tới hệ thống tưới tiêu và đê điều	Ảnh hưởng thấp	Ảnh hưởng rất thấp	Có thể ảnh hưởng tới hệ thống tưới tiêu và đê điều
Diêm nghiệp	Có thể ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất muối	Không có ảnh hưởng trực tiếp	Có thể ảnh hưởng tới năng suất muối	Thu hẹp diện tích và ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất muối

Bảng 2. Ví dụ về tổng hợp kết quả đánh giá sàng lọc ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với trong lĩnh vực nông nghiệp tại khu vực ven biển

Hiểm họa Đối tượng bị ảnh hưởng	Mức độ xảy ra nhanh, bất thường	Mức độ xảy ra chậm hoặc thường xuyên		
	Tăng mức độ nghiêm trọng của bão	Thay đổi lượng mưa	Thay đổi nhiệt độ	Mực nước biển dâng cao
Chăn nuôi	3	1	2	2
Trồng trọt	4	3	3	3
Thủy sản	5	2	2	2
Thủy lợi	3	2	1	3
Diêm nghiệp	3	0	3	4
Ghi chú: Mức đánh giá sàng lọc ảnh hưởng có giá trị từ 0 đến 5, trong đó “0” là không bị ảnh hưởng; “1” là mức ảnh hưởng thấp nhất và “5” là mức ảnh hưởng cao nhất.				

Nên lựa chọn những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu quan trọng phù hợp với mục tiêu và phạm vi đánh giá. Trong trường hợp nguy cơ ảnh hưởng được xác định ở mức rất thấp hoặc thấp, chỉ cần đánh giá tác động của biến đổi khí hậu ở mức sàng lọc sơ bộ. Trong trường hợp nguy cơ ảnh hưởng được xác định ở mức cao, cần thực hiện các bước tiếp theo trong trình tự đánh giá tác động của biến đổi khí hậu bao gồm: xây dựng chuỗi ảnh hưởng; đánh giá tính dễ bị tổn thương, rủi ro để từ đó tổng hợp, phân cấp tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu (Hình 1).



Hình 1. Sơ đồ tổng quát mô tả nhận diện, sàng lọc các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu

2. Xây dựng chuỗi ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

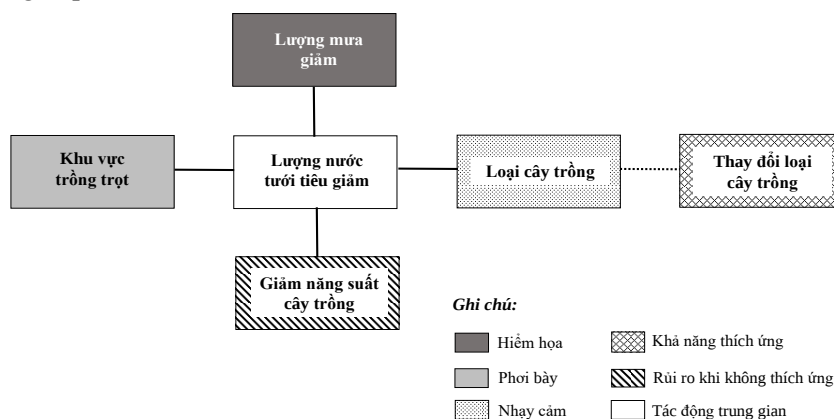
Sau khi sàng lọc các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, cần xây dựng chuỗi ảnh hưởng dựa trên kiến thức hiện có. Xây dựng chuỗi ảnh hưởng là bước khởi đầu để xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro. Chuỗi ảnh hưởng giúp hiểu rõ, hệ thống hóa và xếp hạng những yếu tố làm tăng tính dễ bị tổn thương, rủi ro của đối tượng đánh giá. Chúng chỉ rõ những hiểm họa nào có khả năng gây ra các tác động trực tiếp hoặc gián tiếp do biến đổi khí hậu. Do đó, chuỗi ảnh hưởng là công cụ quan trọng để thảo luận, tham vấn những vấn đề về khí hậu, kinh tế - xã hội, tài nguyên hoặc các chỉ số cần được xem xét, phân tích trong quá trình xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro. Quá trình này giúp tạo điều kiện thuận lợi để xác định các hành động thích ứng phù hợp.

Việc xây dựng chuỗi ảnh hưởng cần được thực hiện độc lập để xem xét các ảnh hưởng có thể định lượng được hay không và cần lưu ý đến sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các chuỗi ảnh hưởng đã được xây dựng. Có nhiều cách khác nhau để xây dựng chuỗi ảnh hưởng. Đơn giản nhất là bắt đầu với các ảnh hưởng tiềm tàng từ quá trình nhận diện, sàng lọc ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (như lượng mưa giảm khiến lượng nước tưới tiêu giảm, dẫn đến năng suất nông nghiệp giảm, hình 2). Trong bước này, cần hiểu được tổng thể các ảnh hưởng liên quan đến biến đổi khí hậu. Trong trường hợp có nhiều lĩnh vực được đánh giá, thì ảnh hưởng của biến đổi khí hậu cần được thu thập cho từng lĩnh vực riêng biệt. Cần lưu ý tới yếu tố khí hậu đã tác động như thế nào đến đối tượng đánh giá liên quan trong quá khứ và có quan sát thấy xu hướng mới hoặc thay đổi nào trong các hiện tượng thời tiết gần đây hay không?

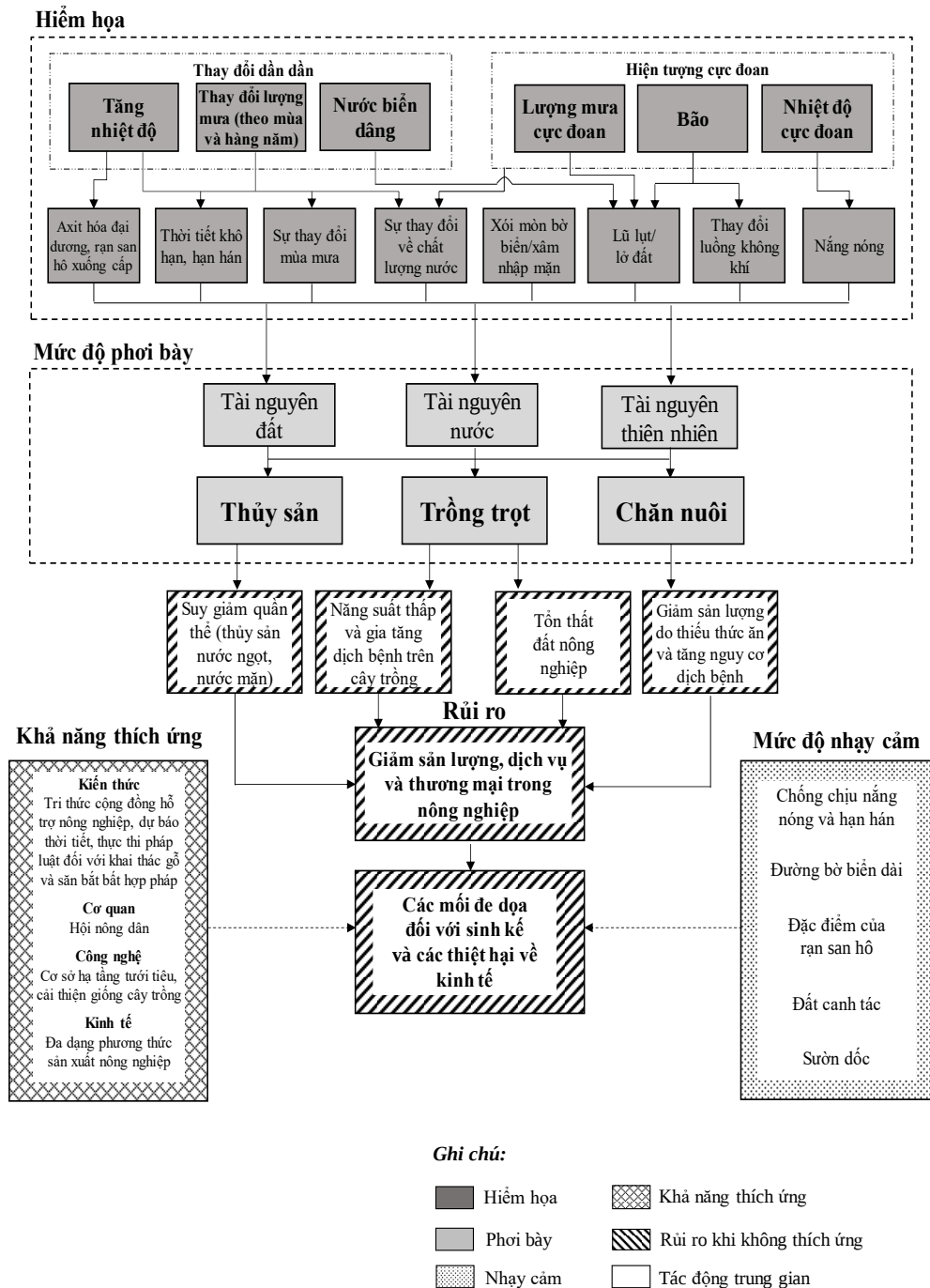
Trong những trường hợp phức tạp hơn, cần tập hợp các ảnh hưởng theo các chủ đề liên quan để tạo thành các nhóm ảnh hưởng đến đối tượng đánh giá. Lưu ý tập trung vào những ảnh hưởng có tác động nhiều nhất đến đối tượng đánh giá. Các hiểm họa cần được thu thập và xác định đầu tiên (như lượng mưa giảm), sau đó cần xác định các ảnh hưởng trung gian có liên quan (như nguồn nước bị cạn kiệt). Các hiểm họa của biến đổi khí hậu như lượng mưa giảm, nhiệt độ tăng hay nước biển dâng dẫn tới xâm nhập mặn khiến chất lượng nguồn nước tưới tiêu bị suy giảm, gây ra giảm năng suất cây trồng và gia tăng dịch bệnh (Hình 3).

Để dễ hiểu, việc xây dựng chuỗi ảnh hưởng cần tập trung vào các mối quan hệ phù hợp giữa các yếu tố rủi ro khác nhau. Lưu ý, việc này tạo thành một quá trình lặp đi lặp lại và các khía cạnh mới có thể xuất hiện trong suốt quá trình xây dựng một chuỗi ảnh hưởng.

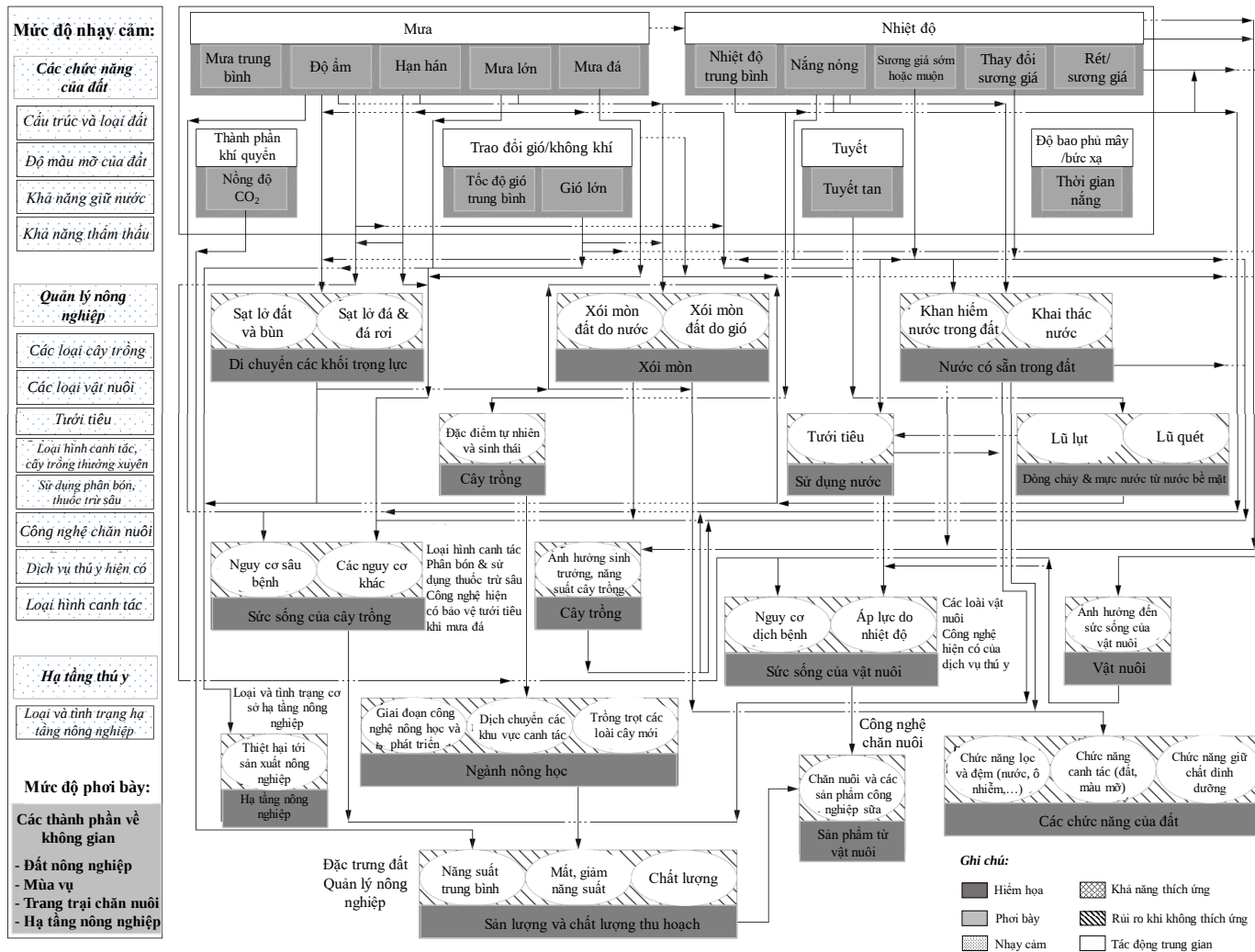
Các ví dụ tại hình 2, hình 3 và hình 4 minh họa sơ đồ phân tích các chuỗi ảnh hưởng theo các mức độ khác nhau (đơn giản, trung bình, phức tạp) trong nông nghiệp.



Hình 2. Ví dụ về phân tích chuỗi ảnh hưởng đơn giản trong nông nghiệp



Hình 3. Ví dụ về chuỗi ảnh hưởng trung bình trong nông nghiệp



Hình 4. Ví dụ về chuỗi ảnh hưởng phức tạp trong nông nghiệp

II. Xác định các chỉ số thành phần của hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng

1. Yêu cầu chung

Chỉ số thành phần là các tham số có tính đại diện, cung cấp thông tin, dữ liệu về trạng thái hoặc điều kiện cụ thể của các chỉ số. Các chỉ số thành phần có thể được đo lường trực tiếp (như diện tích đất trồng trọt, năng suất cây trồng) hoặc gián tiếp (như tỷ lệ nhiễm sâu bệnh, gián tiếp gây thiệt hại cho cây trồng).

Việc xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro được thực hiện thông qua các chỉ số và chỉ số thành phần có thể là định lượng, bán định lượng hoặc định tính (bằng cách so sánh các giá trị của chỉ số với các ngưỡng tới hạn hoặc các ước tính trước đó). Trong trường hợp thông tin định lượng hoặc các ngưỡng tới hạn không thể được xác định, có thể sử dụng thông tin định tính và việc đánh giá các chỉ số sẽ phụ thuộc chủ yếu vào đánh giá của chuyên gia.

Cần chọn ít nhất một chỉ số thành phần cho mỗi yếu tố rủi ro liên quan, các giá trị của chỉ số thành phần có thể được tổng hợp theo các chỉ số (hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng) định lượng, bán định lượng hoặc định tính và sau đó có thể tổng hợp để xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro. Ví dụ, khi xác định mức độ phơi bày của một đối tượng đánh giá, cần xem xét các yếu tố rủi ro chính mà đối tượng đánh giá có khả năng bị ảnh hưởng bởi hiểm họa, như khu vực canh tác/trồng trọt. Khi xác định mức độ nhạy cảm của đối tượng đánh giá sẽ hữu ích khi xem xét các thuộc tính ảnh hưởng đến mức độ nhạy cảm dưới các tác động tiêu cực tiềm tàng, như loại cây trồng được canh tác (Bảng 3).

Bảng 3. Ví dụ về các yếu tố rủi ro liên quan và các chỉ số thành phần khác nhau

Chỉ số	Yếu tố rủi ro	Chỉ số thành phần
Hiểm họa	Lượng mưa	Tổng lượng mưa trong ba tháng liên tiếp
Mức độ phơi bày	Khu vực canh tác/trồng trọt	Diện tích canh tác/trồng trọt theo loại cây trồng
Mức độ nhạy cảm	Loại cây trồng	Phần trăm diện tích canh tác các loại cây nhạy cảm với hạn hán
Khả năng thích ứng	Khả năng chuyển đổi sang cây trồng có khả năng chống chịu	Khả năng tài chính của các hộ nông dân để đầu tư vào các loại cây trồng mới

Các chỉ số thành phần của hiểm họa được xác định bằng cách trả lời các câu hỏi sau: (i) “Những hiểm họa nào có thể ảnh hưởng đến đối tượng đánh giá”; (ii) “Những hiểm họa nào sẽ được lựa chọn để xác định thông tin liên quan cần thiết phục vụ việc đánh giá”.

Các chỉ số thành phần của mức độ phơi bày được xác định bằng cách trả lời các câu hỏi sau: (i) "Ai hoặc cái gì có khả năng bị phơi bày trước hiểm họa và các tác động liên quan là gì"; (ii) "Yếu tố không gian nào góp phần vào mức độ phơi bày". Thông thường cần ít yếu tố để thể hiện chỉ số thành phần của mức độ phơi bày so với các chỉ số thành phần của hiểm họa hoặc mức độ nhạy cảm trong đánh giá tính dễ bị tổn thương, rủi ro.

Các chỉ số thành phần của mức độ nhạy cảm được xác định tương tự như cách xác định chỉ số thành phần của mức độ phơi bày. Câu hỏi hướng dẫn là: “Những đặc điểm hoặc thuộc tính hiện có của đối tượng đánh giá khiến nó dễ bị ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực đã xác định là gì?”. Những đặc điểm hoặc thuộc tính này có thể là đặc điểm tự nhiên, sinh học, kinh tế - xã hội hoặc các đặc điểm khác (quản lý, hành chính).

Các chỉ số thành phần của khả năng thích ứng được xác định dựa trên các yếu tố: năng lực tổ chức, năng lực kỹ thuật, năng lực tài chính và các năng lực khác. Tất cả các yếu tố này đều có tiềm năng góp phần giảm thiểu tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu. Lưu ý, cần tích hợp kiến thức địa phương, thiết lập sự đồng thuận giữa các chuyên gia và các bên liên quan khác trong quá trình xác định khả năng thích ứng. Trong một số trường hợp, việc xác định khả năng thích ứng sẽ cung cấp thông tin có giá trị để phân biệt mức độ dễ bị tổn thương, rủi ro giữa các kịch bản thích ứng, như không thực hiện thích ứng, thích ứng hạn chế dựa trên năng lực hiện tại hoặc tăng cường thích ứng dựa trên khả năng thích ứng bổ sung. Việc so sánh như trên sẽ nhấn mạnh tầm quan trọng của các biện pháp thích ứng trong việc giảm thiểu tính dễ bị tổn thương, rủi ro. Điều này đặc biệt quan trọng đối với trường hợp đánh giá tính dễ bị tổn thương, rủi ro được thiết kế để hỗ trợ sự phát triển, cũng như giám sát và đánh giá các can thiệp thích ứng.

Bảng 4 cung cấp ví dụ về các chỉ số và chỉ số thành phần của hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng để xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu.

Bảng 4. Ví dụ về các chỉ số để xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro

Chỉ số	Yếu tố rủi ro	Các chỉ số thành phần
Hiểm họa	Nhiệt độ	Số đêm có nhiệt độ trung bình trên 25°C.
	Lượng mưa	Số tháng có lượng mưa dưới 50 mm.
	Gió	- Tăng tốc độ gió trung bình; - Số cơn bão có tốc độ gió trên một mức độ nguy hiểm xác định.
Mức độ phơi bày	Vị trí của cơ sở hạ tầng	Phân bố cơ sở hạ tầng giao thông ở vùng thường xuyên bị lũ lụt, ở vùng có nguy cơ sạt lở đất
	Mức độ phơi bày của khu vực canh tác	Phần trăm diện tích canh tác/tổng diện tích.
	Mức độ phơi bày của hệ sinh thái	Phân bố của hệ sinh thái, loài ở khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng
	Mức độ phơi bày của công nghiệp	- Tỷ lệ phần trăm của các loại hình kinh doanh dễ bị tổn thương ở các khu vực có nguy cơ; - Diện tích các khu công nghiệp bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng hoặc bão.
Mức độ nhạy cảm	Nhu cầu sử dụng nước	Nhu cầu sử dụng nước trong các giai đoạn phát triển
	Các điều kiện về đất	Khả năng giữ nước của đất
	Sản xuất công nghiệp	Có hệ thống cảnh báo sớm
	Các đối tượng dễ bị tổn thương (dân cư)	Phần trăm dân số dễ bị tổn thương (người già, trẻ em, người làm việc ngoài trời)
Khả năng thích ứng	Năng lực tài chính	Khả năng tài chính để đầu tư vào các loại cây trồng mới, công nghệ...
	Năng lực công nghệ	Mức độ sẵn có của các công nghệ thích ứng phù hợp (hệ thống tưới tiêu)
	Năng lực tổ chức	Nhu cầu đào tạo trong thích ứng với biến đổi khí hậu
		Nguồn lực để lập kế hoạch và hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu

2. Lựa chọn chỉ số thành phần

Các chỉ số thành phần cần đưa ra cụ thể và được lựa chọn thông qua việc xem xét các yêu cầu sau:

- Phạm vi không gian;
- Phạm vi thời gian;
- Tính đại diện;
- Khả năng lặp lại (để lặp lại các đánh giá tính dễ bị tổn thương, rủi ro tiếp theo);
- Tính khả thi.

Các chỉ số thành phần cung cấp thông tin về các ngưỡng giới hạn nên được xem xét đưa vào đánh giá. Ví dụ, loại cây trồng cần lượng mưa trung bình năm là 1.000 mm.

Việc lựa chọn các chỉ số thành phần là một quá trình lặp đi lặp lại. Do đó, việc tham vấn chuyên gia hoặc tổ chức các cuộc họp, hội thảo lấy ý kiến sẽ giúp việc lựa chọn các chỉ số thành phần phù hợp với từng yếu tố dễ bị tổn thương, rủi ro. Trên thực tế, tính sẵn có và chất lượng dữ liệu hoặc các hạn chế về nguồn lực (thời gian và tài chính) có thể hạn chế số lượng các chỉ số thành phần được lựa chọn.

a) Lựa chọn chỉ số thành phần của hiểm họa

Đối với các chỉ số thành phần hiểm họa, thông tin, dữ liệu chủ yếu là các thông số về khí hậu có thể đo lường trực tiếp hoặc được mô hình hóa như nhiệt độ hoặc lượng mưa trung bình. Cần xem xét các loại hiểm họa (lũ lụt, nhiệt độ tăng, mực nước biển dâng, nắng nóng) và bản chất của hiểm họa (cực trị, thay đổi giá trị trung bình hoặc độ biến thiên).

Tùy thuộc vào loại hiểm họa và đối tượng chịu tác động để lựa chọn các chỉ số thành phần phù hợp. Ví dụ, đánh giá rủi ro do thay đổi nhiệt độ tới nông nghiệp, các chỉ số thành phần cơ bản của hiểm họa gồm: sự thay đổi của nhiệt độ trung bình năm; nhiệt độ tối cao; nhiệt độ tối thấp; số ngày nắng nóng trên 35 độ và 37 độ; và số ngày rét đậm và rét hại. Căn cứ vào yêu cầu đánh giá, cần chi tiết không gian đánh giá (cấp tỉnh, huyện, xã hoặc vùng/khu vực...) để lựa chọn chỉ số thành phần hiểm họa cho phù hợp. Ví dụ, yêu cầu đánh giá rủi ro chi tiết đến cấp huyện, thì các chỉ số thành phần của hiểm họa tương ứng phải chi tiết đến cấp huyện.

b) Lựa chọn chỉ số thành phần của mức độ nhạy cảm và mức độ phơi bày

Các chỉ số thành phần của mức độ nhạy cảm và mức độ phơi bày, tốt nhất là thông tin, dữ liệu về đặc điểm tự nhiên, sinh học hoặc kinh tế - xã hội được đo lường trực tiếp hoặc các mô hình như mô hình nhân khẩu học, mô hình thủy văn. Trong nhiều trường hợp, có thể xác định các chỉ số thành phần này dựa trên sự sẵn có của các số liệu thống kê quốc gia, các quan sát trong quá khứ, đánh giá

của chuyên gia (thay thế cho dữ liệu số), hoặc kết hợp giữa các cách này. Tùy thuộc vào đối tượng chịu tác động để lựa chọn các chỉ số thành phần của mức độ nhạy cảm, mức độ phơi bày cho phù hợp.

Đối với mức độ nhạy cảm: ví dụ, trong trường hợp đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu đến đối tượng dân cư, các chỉ số thành phần của mức độ nhạy cảm thường được lựa chọn là mật độ hoặc tốc độ tăng dân số, tỷ lệ hoặc số lượng người dễ bị tổn thương (phụ nữ, người già, trẻ em, người nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật...).

Đối với mức độ phơi bày: Số liệu chỉ số thành phần của mức độ phơi bày phải thỏa mãn yêu cầu chi tiết không gian trong đánh giá rủi ro. Ví dụ các chỉ số thành phần của mức độ phơi bày cho lĩnh vực nông nghiệp với lũ lụt gồm diện tích đất nông nghiệp bị ngập, diện tích nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng, số lượng gia súc và gia cầm bị ảnh hưởng, tổng chiều dài hệ thống kênh mương bị bị ảnh hưởng do lũ lụt.

c) Lựa chọn chỉ số thành phần của khả năng thích ứng

Các chỉ số thành phần của khả năng thích ứng được xác định bằng phương pháp định tính, định lượng hoặc kết hợp cả 02 phương pháp. Việc xác định khả năng thích ứng cần được thực hiện riêng đối với từng chủ thể thích ứng biến đổi khí hậu, trong đó cần xem xét các yếu tố: năng lực tổ chức, năng lực kỹ thuật, năng lực tài chính và các năng lực khác:

- Năng lực tổ chức là mức độ mà một cơ quan, tổ chức có thể đưa yếu tố thích ứng với biến đổi khí hậu vào quá trình ra quyết định và xác định, thực hiện các hoạt động thích ứng có ý nghĩa, đồng thời theo dõi, cập nhật và cải thiện các hoạt động thích ứng theo thời gian. Việc đánh giá năng lực của một cơ quan, tổ chức để đối phó với các tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu giúp đánh giá thực tế về rủi ro mà cơ quan, tổ chức đang phải đối mặt và sự cần thiết của việc bổ sung các biện pháp thích ứng. Nội dung này đặc biệt quan trọng trong trường hợp so sánh đối tượng đánh giá có nguy cơ tổn thương, rủi ro (ví dụ, các ngành hoặc vùng/khu vực khác nhau) với các mức độ thích ứng khác nhau.

- Năng lực kỹ thuật là mức độ mà công nghệ hiện có hoặc công nghệ mới có thể góp phần nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai. Năng lực kỹ thuật được xem như một thành phần của năng lực tổ chức, nhưng trong một số trường hợp, tốt nhất nên đánh giá một cách riêng biệt. Năng lực kỹ thuật là hệ quả của một số yếu tố, những yếu tố này có thể bao gồm: năng lực phục hồi công nghệ; mức độ mà một công nghệ phụ thuộc vào các công nghệ khác và có thể bị tác động bởi biến đổi khí hậu; mức độ sẵn có và khả thi về kỹ thuật có thể ứng phó làm giảm rủi ro trong tương lai.

- Năng lực tài chính là mức độ có thể huy động các nguồn tài chính để đảm bảo các hành động thích ứng sẽ được xác định, thực hiện và cập nhật theo thời gian. Năng lực tài chính được xem như một bộ phận cấu thành của năng lực tổ chức. Tuy nhiên, năng lực tài chính sẽ rất hữu ích nếu được xác định một cách

riêng biệt. Năng lực tài chính là hệ quả của một số yếu tố khác nhau, những yếu tố này có thể bao gồm: mức độ phân bổ đủ ngân sách cho các hành động thích ứng; mức độ đảm bảo sử dụng đủ vốn để thực hiện các hành động thích ứng.

3. Lập danh sách các chỉ số thành phần

Các chỉ số thành phần lựa chọn cần được mô tả cùng với thông tin khác có liên quan. Đối với mỗi chỉ số thành phần cần bao gồm các nội dung chính như sau:

- Mô tả ngắn gọn về chỉ số thành phần;
- Chỉ số (ví dụ hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm) và yếu tố rủi ro (ví dụ: lượng mưa, khu vực trồng trọt, loại cây trồng) mà chỉ số thành phần thể hiện;
- Giải thích ngắn gọn lý do chọn chỉ số thành phần;
- Phạm vi không gian (tỉnh, huyện, xã hoặc vùng/khu vực...) của các dữ liệu chỉ số thành phần. Đơn vị đo hoặc độ phân giải không gian cần thiết của các dữ liệu chỉ số thành phần;
- Phạm vi thời gian của các dữ liệu chỉ số thành phần;
- Giải thích điểm số (cao hoặc thấp) tương ứng với làm giảm hoặc tăng tính dễ bị tổn thương, rủi ro;
- Các nguồn dữ liệu hiện có và tiềm năng (nếu có).

III. Thu thập và quản lý dữ liệu

1. Thu thập dữ liệu

Thu thập dữ liệu trong quá khứ và tương lai để thực hiện đánh giá là cần thiết. Đối với quá khứ, các dữ liệu đo đạc thường có sẵn. Đối với tương lai, các kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo khí hậu được sử dụng để mô tả các chỉ số thành phần của hiểm họa, mức độ nhạy cảm và mức độ phơi bày.

Các phương pháp khác nhau có thể được sử dụng để thu thập dữ liệu cần thiết cho việc xác định hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng, gồm:

- Đánh giá của chuyên gia: kiến thức chuyên môn, kiến thức địa phương là những nguồn thông tin quan trọng phục vụ đánh giá. Nhận định của các chuyên gia nên được sử dụng và bổ sung với dữ liệu định lượng nếu có.
- Điều tra phỏng vấn: dữ liệu điều tra phỏng vấn thường được tổng hợp (ví dụ, từ cấp cộng đồng đến cấp tỉnh), nội suy hoặc ngoại suy trước khi chúng được đưa vào đánh giá. Ví dụ, thông tin về thu nhập hộ gia đình, giáo dục và kỹ thuật tưới tiêu thường được thu thập bằng điều tra phỏng vấn.
- Mô hình hóa: các mô hình có thể được sử dụng trong đánh giá để ước tính các hiểm họa hiện tại và tương lai (ví dụ thay đổi nhiệt độ hoặc lượng mưa), mức độ nhạy cảm hoặc mức độ phơi bày cũng như ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tại

thời điểm hiện tại và tiềm tàng trong tương lai (ví dụ như dòng chảy đối với một lượng mưa nhất định, thay đổi năng suất cây trồng do thay đổi nhiệt độ).

Đối với dữ liệu trong tương lai, có thể khai thác từ các nguồn:

- Kịch bản biến đổi khí hậu: kết quả của các mô hình mô phỏng biến đổi khí hậu thường được sử dụng để xem xét sự thay đổi của khí hậu có thể xảy ra trong tương lai. Tuy nhiên, khi áp dụng vào các trường hợp cụ thể, ví dụ như mô hình dự báo thu hoạch mùa vụ, cần phải sử dụng các phương pháp downscaling (tức là hạ thấp độ phân giải không gian và thời gian) liên quan đến khu vực có nguy cơ tổn thương, rủi ro. Các dự báo về khí hậu vốn không có tính chắc chắn và chính xác tuyệt đối, do đó cần tham khảo ý kiến của chuyên gia về tính không chắc chắn liên quan đến các kịch bản và việc hạ thấp độ phân giải.

- Thông tin, dữ liệu về mức độ nhạy cảm và mức độ phơi bày: phải phù hợp với dự báo khí hậu, vì mức độ phơi bày có mối liên kết chặt chẽ với sự phát triển nên mức độ nhạy cảm và mức độ phơi bày trong hệ thống kinh tế - xã hội cần được xác định cùng thời điểm. Bên cạnh đó, tính không chắc chắn cũng cần được tính đến.

- Kết hợp thông tin, dữ liệu: kịch bản biến đổi khí hậu, mức độ nhạy cảm và mức độ phơi bày cần được kết hợp để phân tích các tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu trong tương lai.

2. Đánh giá chất lượng thông tin, dữ liệu và kết quả đầu ra

Kiểm tra chất lượng thông tin, dữ liệu và kết quả đầu ra là việc cần phải được thực hiện, bao gồm thông tin, dữ liệu định lượng và định tính.

Đối với thông tin, dữ liệu định lượng, cần phải kiểm tra các yếu tố sau:

- Chất lượng và định dạng của thông tin, dữ liệu;
- Phạm vi không gian (tỉnh, huyện, xã hoặc vùng/khu vực...) và thời gian;
- Thông tin, dữ liệu không có sẵn;
- Các giá trị bất thường trong thông tin, dữ liệu và nguồn gốc của chúng.

Đối với thông tin, dữ liệu định tính, cần phải kiểm tra các yếu tố sau:

- Thông tin, dữ liệu thể hiện quan điểm của các bên quan tâm;
- Giải thích chính xác các từ ngữ hoặc thuật ngữ sử dụng trong đánh giá định tính (có thể khác nhau giữa các ngôn ngữ hoặc giữa các khu vực).

Thông tin, dữ liệu đầu vào và kết quả đầu ra là định lượng hay định tính, đều có thể mang tính không chắc chắn. Sự không chắc chắn trong đánh giá chủ yếu do các lý do như sau: các mô hình và các kịch bản được sử dụng, dữ liệu và bản chất của các chỉ số thành phần đã chọn. Đánh giá mức độ tin cậy của các kết quả cần phải được thực hiện để phục vụ việc giải thích các kết quả. Việc đánh giá mức độ tin cậy đối với từng tác động của biến đổi khí hậu cần được thực hiện với những phân cấp tối thiểu như “thấp”, “trung bình” hoặc “cao”.

3. Quản lý dữ liệu

Chi tiết về dữ liệu được sử dụng trong đánh giá phải được lập thành văn bản. Việc nhận thức không đầy đủ về dữ liệu hiện có hoặc không đủ kiến thức về dữ liệu hiện có, có thể dẫn đến việc thu thập dữ liệu bị trùng lặp.

Tập dữ liệu nên được lưu trữ để tránh mất dữ liệu. Dữ liệu lớn phải được ghi lại một cách có hệ thống kết hợp với các mô tả về nội dung, đặc điểm của các bộ dữ liệu khác nhau và hướng dẫn cho việc diễn giải các giá trị.

IV. Tổng hợp các chỉ số hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng

Tổng hợp các chỉ số hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng cho từng đơn vị không gian (tỉnh, huyện, xã hoặc vùng/khu vực...) có thể sử dụng các phương pháp khác nhau tùy thuộc yêu cầu về mức độ tổng hợp.

Phương pháp định tính hoặc bán định lượng là phương pháp đơn giản để áp dụng. Cách tiếp cận của 02 phương pháp này là sử dụng bảng xếp hạng với thang đo gồm 03 bước hoặc 05 bước (định dạng thang đo phải cụ thể cho từng trường hợp). Việc chấm điểm trên thang đánh giá nên được căn cứ vào thông tin, dữ liệu và các kiến thức tốt nhất hiện có (từ tài liệu, kiến thức chuyên môn, đánh giá của các chuyên gia hoặc các nguồn đáng tin cậy khác).

Phương pháp định lượng có thể được sử dụng để thực hiện việc chuẩn hóa tất cả dữ liệu. Sau khi chuẩn hóa cần xác định trọng số của các chỉ số thành phần:

1. Chuẩn hóa các chỉ số thành phần

Thuật ngữ “chuẩn hóa” đề cập đến việc chuyển đổi các giá trị chỉ số đo trên các thang đo và đơn vị tính khác nhau thành các giá trị không có đơn vị trên một thang đo chung. Phạm vi giá trị tiêu chuẩn thường sử dụng để chuẩn hóa là từ 0 đến 1. Các chỉ số thành phần chuẩn hóa cần được kết hợp với các giá trị ngưỡng đối với các tổn thương, rủi ro trọng yếu của đối tượng đang được xem xét, đánh giá.

Các chỉ số thành phần của hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng phải được chuẩn hóa riêng biệt theo phạm vi không gian đánh giá và cần phải xác định mối quan hệ là đồng biến hoặc nghịch biến giữa chỉ số thành phần cần chuẩn hóa với chỉ số tính dễ bị tổn thương hoặc chỉ số rủi ro để áp dụng công thức tính chuẩn hóa cho phù hợp. Việc xác định mối quan hệ giữa các chỉ số thành phần với chỉ số tính dễ bị tổn thương hoặc chỉ số rủi ro có thể được xác định dựa trên các tài liệu tham khảo, tham vấn chuyên gia hoặc kinh nghiệm từ cộng đồng.

Lưu ý: Các chỉ số thành phần của mức độ nhạy cảm có quan hệ đồng biến với chỉ số tính dễ bị tổn thương - tức là làm gia tăng tính dễ bị tổn thương; còn chỉ số thành phần của khả năng thích ứng lại có quan hệ nghịch biến với chỉ số tính dễ bị tổn thương - tức là làm giảm tính dễ bị tổn thương. Các chỉ số thành

phần của hiểm họa, mức độ phơi bày và tính dễ bị tổn thương đều có quan hệ đồng biến với chỉ số rủi ro.

Trong trường hợp tương quan giữa chỉ số thành phần của hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng và chỉ số tính dễ bị tổn thương hoặc chỉ số rủi ro là đồng biến, áp dụng công thức chuẩn hóa sau:

$$y_{ij} = \frac{(X_{ij} - X_{\min})}{(X_{\max} - X_{\min})} \quad (1)$$

Trong trường hợp tương quan giữa chỉ số thành phần của hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng và chỉ số tính dễ bị tổn thương hoặc chỉ số rủi ro là nghịch biến, áp dụng công thức chuẩn hóa sau:

$$y_{ij} = \frac{(X_{\max} - X_{ij})}{(X_{\max} - X_{\min})} \quad (2)$$

Trong đó: i là chỉ số chạy của đơn vị không gian gian (đơn vị không gian có thể là tỉnh, huyện, xã hoặc vùng/khu vực,...), j là chỉ số chạy của chỉ số thành phần;

y_{ij} là giá trị chuẩn hóa tại đơn vị không gian thứ i của chỉ số thành phần thứ j ;

X_{ij} là giá trị của chỉ số thành phần;

$X_{\min}$ là giá trị nhỏ nhất của chỉ số thành phần thứ j trong toàn bộ đơn vị không gian;

$X_{\max}$ là giá trị lớn nhất của chỉ số thành phần thứ j trong toàn bộ đơn vị không gian.

2. Tính trọng số các chỉ số thành phần

Sau khi thực hiện chuẩn hóa các chỉ số thành phần, trọng số của từng chỉ số thành phần cần được tính toán và áp dụng. Trọng số của từng chỉ số thành phần phản ánh mức độ quan trọng và sự ảnh hưởng của nó đến tính toán chỉ số về hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng.

Có nhiều cách tính trọng số của từng chỉ số thành phần, tùy thuộc vào mục đích, tính sẵn có của số liệu, nguồn nhân lực, khả năng tài chính,... để lựa chọn các phương pháp tính trọng số cho phù hợp. Một số phương pháp tính trọng số có thể được áp dụng như sau:

- Phương pháp chuyên gia: Các trọng số của các chỉ số thành phần được xác định dựa trên đánh giá của chuyên gia.

- Phương pháp bất cân bằng trọng số: Tính toán trọng số dựa trên độ lệch chuẩn của từng chỉ số thành phần.

- Phương pháp phân tích thứ bậc (Analytic Hierarchy Process - AHP): là

một phương pháp định lượng, dùng để đánh giá các phương án và chọn phương án thảo mãn các tiêu chí cho trước. Các chỉ số thành phần sẽ được so sánh với nhau theo từng cặp trong một ma trận và được tính toán bằng cách cộng tổng các giá trị của ma trận theo cột, sau đó lấy từng giá trị của ma trận chia cho số tổng của cột tương ứng. Trọng số của từng chỉ số thành phần tương ứng sẽ bằng bình quân các giá trị theo từng hàng ngang.

3. Tính toán các chỉ số hiểm họa, mức độ phơi bày, mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng.

Sau khi tính chuẩn hóa và áp dụng trọng số đối với các chỉ số thành phần, các chỉ số tại các đơn vị không gian được tính toán theo công thức tổng quát sau:

$$M_i = \sum_{j=1}^n w_j y_{ij}, i=1,..m \quad (3)$$

Trong đó: M_i là chỉ số tính toán (hiểm họa (ký hiệu là H_i), mức độ phơi bày (ký hiệu là E_i), mức độ nhạy cảm (ký hiệu là S_i), khả năng thích ứng (ký hiệu là AC_i));

i là chỉ số chạy của đơn vị không gian;

j là chỉ số chạy của chỉ số thành phần;

n là tổng chỉ số thành phần;

m là tổng số đơn vị không gian;

w_j là trọng số của chỉ số thành phần thứ j trong toàn bộ đơn vị không gian;

y_{ij} là giá trị chuẩn hóa của chỉ số thành phần thứ j , được tính theo công thức (1) hoặc công thức (2).

Tính toán tính dễ bị tổn thương tại các đơn vị không gian (ký hiệu là V_i):

$$V_i = \frac{S_i + (1 - AC_i)}{2} \quad (4)$$

Tính toán rủi ro tại các đơn vị không gian (ký hiệu là R_i):

$$R_i = \frac{H_i + E_i + V_i}{3} \quad (5)$$

Kết quả tổng hợp đánh giá tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu được trình bày dưới dạng bản đồ so sánh (có hoặc không có lớp phủ) hoặc biểu đồ so sánh và kèm theo mô tả về khu vực chịu ảnh hưởng cao của biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng thấp. Lưu ý trong trường hợp, khả năng thích ứng cao có thể đủ tiềm năng ứng phó với các hiểm họa do biến đổi khí hậu, do đó, kết quả tổng thể từ đánh giá tính dễ bị tổn thương, rủi ro sẽ là thấp, mặc dù có hiểm họa tiềm tàng cao.

Phụ lục I.2

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH TỔN THẤT VÀ THIẾT HẠI DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. Xác định chỉ số tổn thất, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế đối với hệ thống tự nhiên và kinh tế - xã hội

Xác định chỉ số tổn thất, thiệt hại đối với các đối tượng đánh giá là bước quan trọng đầu tiên cần thực hiện. Để xác định chỉ số tổn thất, thiệt hại cần thực hiện qua các bước sau:

1. Nhận diện các loại tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu

Trong bước này, dựa trên các kết quả, tài liệu về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trong khu vực, lĩnh vực đánh giá để xác định sơ bộ các loại tổn thất, thiệt hại cần tính toán. Các đánh giá sơ bộ cần được thực hiện bởi nhóm chuyên gia đa ngành, sử dụng các sơ đồ, ma trận trong xác định tác động của biến đổi khí hậu và các loại tổn thất, thiệt hại. Đánh giá sơ bộ cần được tổng hợp thành bảng và mô tả các loại tổn thất, thiệt hại. Bảng 5 dưới đây là ví dụ nhận diện các loại tổn thất, thiệt hại cho khu vực A.

Bảng 5. Nhận diện các loại tổn thất, thiệt hại do tác động của biến đổi khí hậu

TT	Các yếu tố tác động	Mô tả tổn thất, thiệt hại tiềm tàng
1	Thay đổi nhiệt độ: Ví dụ nắng nóng và rét cực đoan kéo dài gây hạn hán, rét hại	- Giảm diện tích canh tác do hạn hán; cây trồng, vật nuôi bị chết do hạn hán hoặc rét đậm rét hại; - Giảm năng suất cây trồng, vật nuôi dẫn đến giảm sản lượng; - Tăng chi phí đầu vào liên quan đến giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và thú y; hệ thống thủy lợi và vật tư che chắn bảo vệ cây trồng, vật nuôi; - Hư hại kết cấu hạ tầng công trình xây dựng và giao thông, thủy lợi do sóng nhiệt cực đoan.
2	Thay đổi lượng mưa: Ví dụ gia tăng mưa cực đoan gây ngập lụt, sạt lở đất, lũ quét hoặc giảm lượng mưa cực đoan gây hạn hán	- Giảm diện tích trồng trọt, nuôi trồng thủy sản do ngập úng hoặc hạn hán; - Lũ quét, sạt lở gây mất đất sản xuất, phá hủy hoàn toàn hoặc làm hư hỏng đường giao thông, cơ sở hạ tầng thủy lợi, viễn thông, trường học, trạm y tế, hệ thống cấp nước sinh hoạt; - Đình trệ lưu thông hàng hóa, các dịch vụ xã hội; Gia tăng giá nhu yếu phẩm và các đầu vào phục vụ sản xuất, đầu tư; - Gây thiệt hại về nhà cửa, tài sản, sức khỏe và tính mạng của người dân và các hộ gia đình; - Phá hủy hoặc làm suy giảm hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

TT	Các yếu tố tác động	Mô tả tổn thất, thiệt hại tiềm tàng
3	Nước biển dâng	- Gây mất đất do ngập lụt, giảm diện tích đất canh tác và ao đầm nuôi trồng thủy sản do đất, nước nhiễm mặn; - Giảm năng suất cây trồng và thủy sản do xâm nhập mặn; - Mất đất, nhà cửa do sạt lở ở các vùng cửa sông, ven biển; - Mất rừng ngập mặn và suy giảm hệ sinh thái rừng ngập mặn.
4	Các hiện tượng khí hậu cực đoan: Ví dụ áp thấp nhiệt đới, bão, lốc xoáy, giông lốc, mưa lớn bất thường kéo dài	- Phá hủy hoặc làm hư hỏng nhà xưởng, tài sản, máy móc và nguyên vật liệu của các nhà máy, cơ sở sản xuất; - Gây hư hại cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc, công trình xây dựng, công trình cấp nước và vệ sinh môi trường; - Gây đắm tàu thuyền, mất vật tư và sản phẩm hải sản; đình trệ các hoạt động giao thông vận tải đường thủy và đường không; - Phá hủy hoặc gây thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, nhà ở; gây chết người hoặc thương tích; - Đình trệ một số hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến giảm doanh thu của các doanh nghiệp, thu nhập của người lao động.

Dựa trên kết quả nhận diện sơ bộ, tiến hành tham vấn với các chuyên gia và các bên liên quan ở khu vực, lĩnh vực đánh giá để hoàn thiện việc nhận diện đầy đủ các loại tổn thất, thiệt hại trong phạm vi đánh giá.

2. Phân loại và xây dựng chỉ số tổn thất, thiệt hại

Bước này cần xác định và phân loại các chỉ số tổn thất, thiệt hại sẽ tiến hành đánh giá. Các chỉ số cần phản ánh được các loại tổn thất, thiệt hại do tác động của biến đổi khí hậu và phân chia theo các chỉ số tổn thất, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế; các chỉ số tổn thất, thiệt hại sử dụng đánh giá cho quá khứ và tương lai. Việc lựa chọn các chỉ số tổn thất, thiệt hại để đánh giá cần căn cứ vào khả năng thu thập và mức độ tin cậy của số liệu để tính toán nhằm đảm bảo độ chính xác của kết quả đánh giá. Bảng 6 là ví dụ về xác định một số chỉ số tổn thất, thiệt hại để đánh giá tại khu vực A.

Bảng 6. Xác định một số chỉ số tổn thất, thiệt hại để đánh giá

TT	Chỉ số tổn thất, thiệt hại	Đánh giá			
		Tổn thất, thiệt hại về kinh tế	Tổn thất, thiệt hại phi kinh tế	Giai đoạn quá khứ	Giai đoạn tương lai
1	Khối lượng cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại	x		x	x
2	Giảm năng suất và sản lượng của cây trồng, vật nuôi	x		x	
3	Khối lượng cơ sở vật chất, tài sản, nguyên vật liệu trồng trọt và chăn nuôi bị hư hỏng	x		x	
4	Tăng chi phí đầu vào phục hồi diện tích cây trồng, ao nuôi,..bị ảnh hưởng	x		x	
5	Khối lượng đường giao thông, phương tiện giao thông bị phá hủy hoàn toàn hoặc một phần	x		x	
6	Số lượng nhà ở bị ảnh hưởng	x		x	
7	Chi phí phát sinh do nhà ở bị phá hủy, hư hỏng	x		x	
8	Diện tích đất bị mất lụt		x	x	x
9	Khối lượng rừng ngập mặn, hệ sinh thái và đa dạng sinh học bị mất hoặc suy giảm		x	x	x
10	Số người bị ảnh hưởng đến tính mạng và sức khỏe		x	x	
11	Dân cư bị ảnh hưởng			x	x

II. Điều tra, thu thập số liệu

Sau khi xác định được các chỉ số tổn thất, thiệt hại, tiến hành lập kế hoạch và tổ chức thực hiện điều tra thu thập số liệu. Với từng chỉ số tổn thất, thiệt hại đã xác định, tiến hành xác định thông tin cần thu thập, các nguồn thông tin sẵn có và thông tin cần điều tra bổ sung. Bảng 7 dưới đây là ví dụ xác định thông tin cần thu thập để tính toán các chỉ số tổn thất, thiệt hại. Bảng này cần lập riêng cho các chỉ số tổn thất, thiệt hại sẽ đánh giá cho giai đoạn quá khứ và tương lai.

Cần thiết kế các mẫu thu thập thông tin đảm bảo thông tin thu thập là đầy đủ để tính toán các chỉ số tổn thất, thiệt hại. Lưu ý, đối với các chỉ số tổn thất, thiệt hại đánh giá trong quá khứ, cần dựa vào các số liệu thống kê, kết quả điều

tra, khảo sát bổ sung. Đối với các chỉ số tổn thất, thiệt hại trong tương lai, cần dựa vào báo cáo kết quả đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trong tương lai và kết quả đánh giá tổn thất, thiệt hại trong quá khứ.

Bảng 7. Xác định thông tin cần thu thập cho các chỉ số tổn thất, thiệt hại

TT	Chỉ số tổn thất, thiệt hại	Thông tin cần thu thập	Nguồn thông tin dự kiến
1	Khối lượng cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại	- Diện tích bị phá hủy hoàn toàn; - Diện tích bị hư hại một phần.	Thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và địa phương; điều tra, khảo sát bổ sung
2	Giảm năng suất và sản lượng của cây trồng, vật nuôi	Năng suất giảm bình quân (tấn/ha); sản lượng giảm/vụ; giá lúa tại thời điểm xảy ra hạn hán.	Thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và địa phương; điều tra, khảo sát bổ sung
3	Khối lượng cơ sở vật chất, tài sản, nguyên vật liệu trồng trọt và chăn nuôi bị hư hỏng	Số km công trình tưới tiêu bị hư hại; số máy móc bị hư hại; số con giống bị mất/chết,...	Thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và địa phương; điều tra, khảo sát bổ sung
4	Tăng chi phí đầu vào phục hồi diện tích cây trồng, ao nuôi bị ảnh hưởng; giảm thu do chất lượng kém	- Đầu tư giống, phân bón, nhân công phục hồi diện tích bị hư hại một phần; - Giảm giá thành do chất lượng sản phẩm; - Đơn giá điện, nhân công vận hành hệ thống thủy nông tăng thêm.	Thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và địa phương; điều tra, khảo sát bổ sung
5	Khối lượng đường giao thông, phương tiện giao thông bị phá hủy hoàn toàn hoặc một phần	- Khối lượng đường giao thông bị phá hủy hoàn toàn và thiệt hại một phần; - Số lượng phương tiện giao thông bị hư hỏng, cuốn trôi; - Chi phí phát sinh do đình trệ giao thông; - Chi phí phát sinh do phải di chuyển quãng đường xa hơn.	Thống kê của Bộ Giao thông vận tải và địa phương; điều tra, khảo sát bổ sung
6	Số lượng nhà ở bị ảnh hưởng	- Số lượng nhà ở bị phá hủy hoàn toàn theo loại nhà; - Số lượng nhà bị hư hỏng một phần theo loại nhà.	Thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng và địa phương; điều tra, khảo sát bổ sung

TT	Chỉ số tổn thất, thiệt hại	Thông tin cần thu thập	Nguồn thông tin dự kiến
7	Chi phí phát sinh do nhà ở bị phá hủy, hư hỏng	Chi phí phát sinh do di dời, thuê nơi ở tạm thời, dọn dẹp/tháo dỡ, phục hồi hệ thống điện, nước,...	Thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng và địa phương; điều tra, khảo sát bổ sung
8	Diện tích đất bị mất	- Diện tích đất bị mất do ngập, lụt và sạt lở; - Diện tích đất bị mất do nước biển dâng.	Thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường và địa phương; điều tra, khảo sát bổ sung.
9	Khối lượng rừng ngập mặn, hệ sinh thái và đa dạng sinh học bị mất hoặc suy giảm	- Diện tích rừng bị mất, loại rừng, chất lượng rừng; - Số loài bị ảnh hưởng .	Thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường; báo cáo đánh giá; khảo sát.
10	Số người bị ảnh hưởng đến tính mạng và sức khỏe	- Số người bị chết và mất tích (theo giới); - Số người bị thương tích (theo giới); - Số người bị bệnh tật liên quan (theo giới).	Thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế và địa phương; điều tra, khảo sát bổ sung.
11	Dân cư bị ảnh hưởng	- Số hộ gia đình bị ảnh hưởng - Số người/tỷ lệ bị ảnh hưởng (theo giới, khu vực).	Thống kê của địa phương và điều tra, khảo sát.

III. Tính toán, phân tích tổn thất và thiệt hại

Thông tin sau khi thu thập sẽ được tổng hợp, kiểm tra kỹ lưỡng để loại bỏ các lỗi hoặc thông tin không rõ ràng trước khi đưa vào phân tích. Giả sử tại khu vực A, dựa trên kết quả điều tra, tiến hành tính toán và tổng hợp số liệu về tổn thất, thiệt hại cho giai đoạn quá khứ (2016-2020) tại bảng 8 và cho tương lai (cho các năm 2025, 2030, 2040) tại bảng 9. Giá trị tổn thất, thiệt hại quy về thời điểm đánh giá với tỷ lệ chiết khấu áp dụng là 10%.

Bảng 8. Ước tính tổn thất, thiệt hại giai đoạn 2016-2020

TT	Chỉ số tổn thất, thiệt hại	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
I	Tổn thất, thiệt hại về kinh tế							
1	Khối lượng cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại	Tỷ đồng	80,5	88,5	65,0	76,5	99,0	409,5
2	Giảm năng suất và sản lượng của cây trồng, vật nuôi	Tỷ đồng	12,5	18,5	15,0	16,5	19,0	81,5
3	Khối lượng cơ sở vật chất, tài sản, nguyên vật liệu trồng trọt và chăn nuôi bị hư hỏng	Tỷ đồng	16,0	14,0	13,4	18,5	25,0	86,9
4	Tăng chi phí đầu vào phục hồi diện tích cây trồng, ao nuôi,..bị ảnh hưởng; giảm thu do chất lượng kém	Tỷ đồng	15,0	7,5	4,5	10,0	8,0	45,0
5	Khối lượng đường giao thông, phương tiện giao thông bị phá hủy hoàn toàn hoặc một phần	Tỷ đồng	25,0	22,5	33,5	53,0	44,0	178,0
6	Số lượng nhà ở bị ảnh hưởng	Tỷ đồng	30,0	10,0	15,0	17,0	20,0	92,0
7	Chi phí phát sinh do nhà ở bị phá hủy, hư hỏng	Tỷ đồng	3,5	1,5	2,0	2,5	3,0	12,5
II	Tổn thất, thiệt hại phi kinh tế							
1	Diện tích đất bị mất	Ha	10,0	12,0	8,0	15,0	25,0	70,0
2	Khối lượng rừng ngập mặn, hệ sinh thái và đa dạng sinh học bị mất hoặc suy giảm	Ha	15,0	10,0	5,0	12,0	20,0	62,0
3	Số người bị thiệt mạng	Người	120,0	100,0	80,0	140,0	90,0	530,0
4	Dân cư bị ảnh hưởng	Triệu người	2,0	3,0	1,0	2,4	1,5	9,9

Bảng 9. Ước tính tổn thất, thiệt hại trong tương lai

TT	Chỉ số tổn thất, thiệt hại	Đơn vị tính	2025	2030	2040
1	Khối lượng cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại	Tỷ đồng	350,0	430,0	550,0
2	Giảm năng suất và sản lượng cây trồng, vật nuôi	Tỷ đồng	100,0	135,0	240,5
3	Diện tích đất bị mất	Ha	65,0	95,0	110,0
4	Mất và suy thoái rừng ngập mặn	Ha	20,0	30,0	35,0
5	Dân cư bị ảnh hưởng	Triệu người	4,0	5,0	7,0

IV. Tổng hợp, phân tích tổn thất, thiệt hại

Kết quả tính toán tổn thất, thiệt hại trước hết cần được tổng hợp theo các chỉ số đánh giá cho cả giai đoạn quá khứ và tương lai, kinh tế và phi kinh tế. Kết quả tổng hợp có thể được trình bày bằng bảng, biểu đồ, đồ thị để thể hiện thực trạng và xu hướng của tổn thất, thiệt hại. Dựa trên kết quả đã được tổng hợp, phân tích tổn thất, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế; phân tích theo ngành, lĩnh vực để đánh giá, so sánh trong từng ngành, lĩnh vực hoặc giữa các ngành, lĩnh vực; phân tích theo chuỗi thời gian để xác định xu hướng. Ngoài ra, cần phân tích mức độ tổn thất, thiệt hại đến tổng sản phẩm trong nước (GDP) hoặc tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP).

Ví dụ nêu trên về phân tích tổn thất, thiệt hại cho khu vực A trong giai đoạn quá khứ và tương lai do biến đổi khí hậu cho thấy:

1. Tổn thất, thiệt hại trong quá khứ:

- Tổng giá trị tổn thất, thiệt hại về kinh tế trong giai đoạn 2016-2020 tại khu vực A là 905,4 tỷ đồng. Giá trị tổn thất, thiệt hại năm 2017 và 2018 thấp hơn so với năm 2016 nhưng có xu hướng gia tăng trong năm 2019 và 2020; trong đó lĩnh vực nông nghiệp chịu tổn thất, thiệt hại cao nhất so với các lĩnh vực khác, với mức bình quân 124,6 tỷ/năm; tiếp đến là tổn thất, thiệt hại trong lĩnh vực giao thông vận tải, với mức 35,6 tỷ/năm.

- Tổn thất, thiệt hại phi kinh tế trong giai đoạn 2016-2020 gồm: 70 ha đất bị mất do ngập lụt, sạt lở và nước biển dâng; 62 ha rừng ngập mặn bị mất, hệ sinh thái tự nhiên bị suy giảm và đặc biệt làm cho 530 người thiệt mạng.

2. Tổn thất, thiệt hại trong tương lai:

- Tổn thất, thiệt hại về kinh tế vào năm 2030, cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại được ước tính là 430 tỷ đồng và sẽ tăng lên thành 550 tỷ đồng vào năm 2040 nếu không có các giải pháp thích ứng phù hợp và kịp thời.

- Tổn thất, thiệt hại phi kinh tế vào năm 2040 có thể mất 110 ha đất trồng trọt, mất và suy thoái 35 ha rừng ngập mặn và gây ảnh hưởng đến 7 triệu người.

Phụ lục I.3**CẤU TRÚC BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU****MỤC LỤC**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC CÁC HÌNH

TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phần 1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

1.1. Mục tiêu.

1.2. Nội dung, đối tượng, phạm vi và phương pháp.

1.3. Căn cứ và dữ liệu sử dụng.

Phần 2. ĐẶC ĐIỂM KHU VỰC VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐÁNH GIÁ

2.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.

2.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội.

2.3. Các đặc trưng của khu vực, đối tượng đánh giá.

Phần 3. PHÂN TÍCH KỊCH BẢN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÁC TÀI LIỆU SỬ DỤNG TRONG ĐÁNH GIÁ

3.1. Phân tích kịch bản biến đổi khí hậu:

3.1.1. Thay đổi khí hậu trong quá khứ;

3.2.2. Kịch bản biến đổi khí hậu.

3.2. Phân tích dự báo phát triển kinh tế - xã hội và các tài liệu khác có liên quan:

3.2.1. Mục tiêu, định hướng phát triển trong tương lai của khu vực, lĩnh vực đánh giá;

3.2.2. Nội dung, phạm vi không gian về kế hoạch phát triển trong tương lai liên quan đến đối tượng đánh giá.

Phần 4. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

4.1. Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu:

4.1.1. Ảnh hưởng tích cực, tiêu cực đối với hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội;

4.1.2. Ảnh hưởng ngắn hạn, dài hạn đối với hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội.

4.2. Đánh giá tính dễ bị tổn thương, rủi ro do biến đổi khí hậu:

4.2.1. Các hiểm họa;

4.2.2. Mức độ phơi bày;

4.2.3. Mức độ nhạy cảm;

4.2.4. Khả năng thích ứng;

4.2.5. Tính dễ bị tổn thương và các rủi ro.

4.3. Đánh giá tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu:

4.3.1. Tổn thất, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế trong quá khứ;

4.3.2. Ước tính tổn thất, thiệt hại về kinh tế và phi kinh tế trong tương lai.

4.4. Đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phần 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận.

5.2. Kiến nghị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục II

MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH GIẢM NHẹ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH BÁO CÁO THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH VÀ THẨM ĐỊNH GIẢM NHẹ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phụ lục II.1	Mẫu báo cáo thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực
<u>Phụ lục II.1a</u>	<u>Mẫu biên bản họp Hội đồng thẩm định báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</u>
<u>Phụ lục II.1b</u>	<u>Mẫu Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở đối với các cơ sở không được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính</u>
<u>Phụ lục II.1c</u>	<u>Mẫu phiếu thẩm định của thành viên Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở đối với các cơ sở không được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính</u>
<u>Phụ lục II.1d</u>	<u>Mẫu Biên bản phiên họp của Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở đối với các cơ sở không được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính</u>
<u>Phụ lục II.1đ</u>	<u>Mẫu Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng liên ngành thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở đối với các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính</u>
<u>Phụ lục II.1e</u>	<u>Mẫu phiếu nhận xét của thành viên Hội đồng liên ngành thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở đối với các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính</u>
<u>Phụ lục II.1g</u>	<u>Mẫu Biên bản phiên họp của Hội đồng liên ngành thẩm định</u>

	<u>báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở đối với các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính</u>
Phụ lục II.2	Mẫu báo cáo thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở
<u>Phụ lục II.3</u>	<u>Mẫu báo cáo kết quả thẩm định báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</u>
<u>Phụ lục II.4</u>	<u>Mẫu báo cáo kết quả thẩm định kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở</u>

Phụ lục II.1
MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
GIẢM NHẹ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP LĨNH VỰC

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(được đóng dấu treo của cơ quan
thẩm định)

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH GIẢM NHẹ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH
CẤP LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ ...
NĂM 20..

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện theo kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực: *mô tả tóm tắt về các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, phương pháp thu thập số liệu, phương pháp tính toán, các tiêu chí giám sát và kết quả thực hiện.*

2. Thông tin về việc tổ chức thực hiện và tổ chức giám sát các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính: *mô tả chi tiết về quá trình tổ chức thực hiện và tổ chức giám sát các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.*

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Phân tích tính phù hợp của chính sách, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực.

b) Đánh giá độ tin cậy, tính đầy đủ, độ không chắc chắn của thông tin, dữ liệu về kiểm kê khí nhà kính trong kỳ kế hoạch của lĩnh vực.

c) Đánh giá kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch.

d) Kết quả kiểm tra phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

đ) Đánh giá độ tin cậy, độ không chắc chắn của kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

e) Đánh giá tính bổ sung của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực.

g) Phân tích, xác định khả năng tính hai lần đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực.

g) Xác nhận kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính định lượng của lĩnh vực theo các năm trong kỳ kế hoạch (*xác nhận kết quả của từng biện pháp và của toàn bộ lĩnh vực*).

2. Đánh giá báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực

TT	Tiêu chí đánh giá	Phù hợp / Có	Không phù hợp / Không
1	Hình thức báo cáo		
	Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực theo mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định số 06/2022/NĐ-CP		
2	Nội dung báo cáo		
2.1	Sự đầy đủ của thông tin về các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính		
2.2	Sự phù hợp của chính sách, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính		
2.3	Sự phù hợp của phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính		
2.4	Sự phù hợp của hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính và biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính		

III. Kết luận và kiến nghị

Phụ lục II.1a**MẪU BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH CẤP LĨNH VỰC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN****Phiên họp Hội đồng thẩm định
Báo cáo kiểm kê khí nhà kính năm lĩnh vực**

Thực hiện Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định số... ngày ... tháng ... năm ... của

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa điểm nơi họp: ...

1. Thành phần tham dự phiên họp Hội đồng thẩm định:**1.1. Hội đồng thẩm định**

- Thành viên hội đồng có mặt: (chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt)

- Thành viên hội đồng vắng mặt: (ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt, nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản ủy quyền)

1.2. Đơn vị chủ trì thực hiện kiểm kê khí nhà kính: (ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của tham dự họp; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên, ngày tháng của văn bản ủy quyền)

1.3. Đại biểu tham dự: ...

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định)*

2.1. Ủy viên Thư ký thông báo mục tiêu cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự

2.2. Tóm tắt nội dung báo cáo: *(bao gồm nội dung chính của báo cáo, nguồn số liệu hoạt động đã sử dụng, hệ số phát thải, phương pháp luận áp dụng, kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực)*

2.3. Tóm tắt ý kiến nhận xét của hội đồng *(bao gồm các ý kiến nhận xét về nguồn số liệu hoạt động đã sử dụng, hệ số phát thải, phương pháp luận áp dụng,*

kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực)

2.4. Tóm tắt ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có)

2.5. Tóm tắt ý kiến phản hồi của đơn vị thực hiện (bao gồm các ý kiến giải trình về nguồn số liệu hoạt động phục vụ cho kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải và phương pháp luận áp dụng, việc điều chỉnh kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực, phương pháp tính độ không chắc chắn)

3. Kết luận phiên họp

3.1. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của Hội đồng thẩm định trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng theo các nội dung thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT kèm theo những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có), cụ thể như sau:

a) Đánh giá về quá trình thực hiện và kết quả kiểm kê khí nhà kính, gồm:

- Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính;

- Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính;

- Sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính;

- Đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính.

b) Những tồn tại, hạn chế của báo cáo (nếu có);

c) Các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện báo cáo trên cơ sở ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định.

3.2. Ý kiến khác của các thành viên Hội đồng thẩm định (nếu có): ...

3.3. Ý kiến của đơn vị chủ trì về kết luận của Hội đồng thẩm định: ...

3.4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

- Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: ...

- Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ...

- Số phiếu không thông qua báo cáo: ...

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(ký, ghi rõ họ tên)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Chủ tịch Hội đồng thẩm định và Thư ký Hội đồng thẩm định ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

Phụ lục II.1a**MẪU BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH CẤP LĨNH VỰC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN****Phiên họp Hội đồng thẩm định
Báo cáo kiểm kê khí nhà kính năm lĩnh vực**

Thực hiện Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định số... ngày ... tháng ... năm ... của ...

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa điểm nơi họp: ...

1. Thành phần tham dự phiên họp Hội đồng thẩm định:**1.1. Hội đồng thẩm định**

- Thành viên hội đồng có mặt: (chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt)

- Thành viên hội đồng vắng mặt: (ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt, nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản ủy quyền)

1.2. Đơn vị chủ trì thực hiện kiểm kê khí nhà kính: (ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của tham dự họp; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên, ngày tháng của văn bản ủy quyền)

1.3. Đại biểu tham dự: ...

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định)*

2.1. Ủy viên Thư ký thông báo mục tiêu cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự

2.2. Tóm tắt nội dung báo cáo: *(bao gồm nội dung chính của báo cáo, nguồn số liệu hoạt động đã sử dụng, hệ số phát thải, phương pháp luận áp dụng, kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực)*

2.3. Tóm tắt ý kiến nhận xét của hội đồng *(bao gồm các ý kiến nhận xét về nguồn số liệu hoạt động đã sử dụng, hệ số phát thải, phương pháp luận áp dụng,*

kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực)

2.4. Tóm tắt ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có)

2.5. Tóm tắt ý kiến phản hồi của đơn vị thực hiện (bao gồm các ý kiến giải trình về nguồn số liệu hoạt động phục vụ cho kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải và phương pháp luận áp dụng, việc điều chỉnh kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực, phương pháp tính độ không chắc chắn)

3. Kết luận phiên họp

3.1. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của Hội đồng thẩm định trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng theo các nội dung thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT kèm theo những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có), cụ thể như sau:

a) Đánh giá về quá trình thực hiện và kết quả kiểm kê khí nhà kính, gồm:

- Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính;

- Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính;

- Sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính;

- Đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính.

b) Những tồn tại, hạn chế của báo cáo (nếu có);

c) Các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện báo cáo trên cơ sở ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định.

3.2. Ý kiến khác của các thành viên Hội đồng thẩm định (nếu có): ...

3.3. Ý kiến của đơn vị chủ trì về kết luận của Hội đồng thẩm định: ...

3.4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

- Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: ...

- Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ...

- Số phiếu không thông qua báo cáo: ...

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(ký, ghi rõ họ tên)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Chủ tịch Hội đồng thẩm định và Thư ký Hội đồng thẩm định ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

Phụ lục II.1b**MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KẾT QUẢ
KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH VÀ KẾ HOẠCH GIẢM NHE PHÁT THẢI
KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ KHÔNG ĐƯỢC PHÂN BỐ
HẠN NGÁCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ... /QĐ-....

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm (2) và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở của (3)**

(4)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng...năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;Căn cứ (5);Xét Đơn số ... ngày ... tháng ... năm ... của (3) về việc đề nghị thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm (2) và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở;Theo đề nghị của**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Thành lập hội đồng thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà cấp cơ sở năm (2) và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở của (3) gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:**

1) ...

2) ...

3) ...

.....

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét, thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm (2) và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở của (3). Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí hoạt động của Hội đồng thẩm định được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng, (3) và các thành viên hội đồng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các cơ quan, tổ chức có đại diện là thành viên của Hội đồng;
- (3);
-;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- (2) Năm thực hiện kiểm kê, ví dụ 2022, 2023,...;
- (3) Tên cơ sở đề nghị thẩm định;
- (4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu (1);
- (5) Tên của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1).

Formatted: Justified, Indent: First line: 1.27 cm, Space Before: 6 pt, After: 0 pt, Line spacing: single, No widow/orphan control, Don't adjust space between Latin and Asian text, Don't adjust space between Asian text and

Formatted: Font: 11 pt, Not Bold, Italic, Font color: Gray-95%

Phụ lục II.1c

MẪU PHIẾU THẨM ĐỊNH CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH VÀ KẾ HOẠCH GIẢM NHE PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ KHÔNG ĐƯỢC PHÂN BỐ HẠN NGÁCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH
VÀ KẾ HOẠCH GIẢM NHE PHÁT
THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ

*(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...***PHIẾU THẨM ĐỊNH**

Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở năm (2) và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở của (3)

Họ và tên:**Đơn vị công tác:****Chức danh trong Hội đồng:***(Thành lập theo Quyết định số ngày ... tháng ... năm ... của (1))***Thông tin liên hệ (số điện thoại, email):**

I. Ý kiến thẩm định đối với báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở năm (2) của (3):

1. Về sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính so với mẫu quy định:

.....

2. Về sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính, phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở:

.....

.....
3. Về sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở:

.....

II. Ý kiến thẩm định đối với Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030 của (3)

1. Về phương pháp xác định và kết quả tính toán mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ:

.....

2. Về (các) biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

.....

3. Về mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030:

.....

4. Về sự phù hợp của các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện của cơ sở:

.....

5. Về sự phù hợp của phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

.....

II. Kết luận và Kiến nghị

1. Đối với báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở năm (2)

- ☐ Đồng ý thông qua
- ☐ Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung (các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung chi tiết như dưới đây)
- ☐ Không đồng ý thông qua, lý do cụ thể như dưới đây

2. Đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030

- ☐ Đồng ý thông qua
- ☐ Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung (các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung chi tiết như dưới đây)
- ☐ Không đồng ý thông qua, lý do cụ thể như dưới đây

Địa điểm, ngày.....tháng....năm

Thành viên Hội đồng

(ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan thành lập Hội đồng thẩm định;
- (2) Năm thực hiện kiểm kê, ví dụ 2022, 2023,...;
- (3) Tên cơ sở đề nghị thẩm định.

Formatted: Space Before: 3 pt, After: 0 pt,
Line spacing: single, No widow/orphan control,
Don't adjust space between Latin and Asian
text, Don't adjust space between Asian text and
numbers

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Italic, Font
color: Black

Phụ lục II.1d**MẪU BIÊN BẢN PHIÊN HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH VÀ KẾ HOẠCH GIẢM NHE PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ KHÔNG ĐƯỢC PHÂN BỐ HẠN NGÁCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN****Phiên họp Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm (1) và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở của (2)**

Thực hiện Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số... ngày ... tháng ... năm ... của (3).

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa điểm nơi họp:

1. Thành phần tham dự phiên họp Hội đồng thẩm định:**1.1. Hội đồng thẩm định**

- Thành viên hội đồng có mặt: (chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt)

- Thành viên hội đồng vắng mặt: (ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt, nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản ủy quyền)

1.2. Cơ sở đề nghị thẩm định: (ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của tham dự họp; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên, ngày tháng của văn bản ủy quyền)

1.3. Đại biểu tham dự: ...**2. Nội dung và diễn biến phiên họp:**

(Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định)

2.1. Ủy viên thư ký thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì phiên họp điều hành phiên họp

2.2. Cơ sở đề nghị thẩm định trình bày tóm tắt nội dung báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở (ghi những nội dung chính được trình bày, đặc biệt chú trọng vào nguồn số liệu hoạt động đã sử dụng, hệ số phát thải, phương pháp luận áp dụng)

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên Hội đồng thẩm định với cơ sở đề nghị thẩm định về nội dung của báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở (ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)

2.4. Ý kiến nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định

2.5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có)

2.6. Ý kiến phản hồi của cơ sở đề nghị thẩm định

3. Kết luận phiên họp

3.1. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của Hội đồng thẩm định được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó người chủ trì phiên họp kết luận theo các nội dung thẩm định quy định tại Thông tư số ... /2024/TT-BTNMT kèm theo những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có), cụ thể như sau:

3.1.1. Về báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm (1) của (2)

a) Đánh giá về quá trình thực hiện và kết quả kiểm kê khí nhà kính, gồm:

- Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính:

- Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính:

- Sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính:

- Đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính:

b) Những tồn tại, hạn chế của báo cáo (nếu có):

c) Các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện báo cáo trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng:

3.1.2. Về kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của (2)

a) Về phương pháp xác định và kết quả tính toán mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ:

b) Về (các) biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

c) Về mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030:

d) Về sự phù hợp của các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện của cơ sở:

đ) Về sự phù hợp của phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

3.2. Ý kiến khác của các thành viên Hội đồng thẩm định (nếu có): ...

3.3. Ý kiến của cơ sở đề nghị thẩm định về kết luận của hội đồng: ...

3.4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

3.4.1. Đối với báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm (1) của (2)

- Số phiếu đồng ý thông qua: ...

- Số phiếu đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ...

- Số phiếu không đồng ý thông qua: ...

3.4.2. Đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của (2)

- Số phiếu đồng ý thông qua: ...

- Số phiếu đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ...

- Số phiếu không đồng ý thông qua: ...

4. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp./.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Chữ ký)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Năm thực hiện kiểm kê, ví dụ 2022, 2023,....:

(2) Tên cơ sở đề nghị thẩm định:

(3) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định:

Chủ tịch hội đồng và Thư ký hội đồng ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

Phụ lục II.1đ**MẪU QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP
HỘI ĐỒNG LIÊN NGÀNH THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ
KHÍ NHÀ KÍNH VÀ KẾ HOẠCH GIẢM NHE PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH
CẤP CƠ SỞ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ ĐƯỢC PHÂN BỐ HẠN NGÁCH
PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH****BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thành lập Hội đồng liên ngành thực hiện thẩm định báo cáo kết quả
kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở
của các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG***Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;**Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 202... của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Tài nguyên và Môi trường;**Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;**Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng...năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01
năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ
tầng ô-dôn;**Theo đề nghị của (1).***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Thành lập Hội đồng liên ngành thẩm định báo cáo kết quả kiểm
kê khí nhà và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo Đơn đề
nghị thẩm định của các cơ sở tại Phụ lục kèm theo Quyết định này gồm các Ông
(Bà) có tên sau đây:**

<u>TT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Nơi công tác</u>	<u>Chức danh trong hội đồng</u>
<u>1</u>	<u>...</u>	<u>...</u>	<u>Chủ tịch</u>
<u>2</u>	<u>...</u>	<u>...</u>	<u>Phó chủ tịch (nếu có)</u>

<u>TT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Nơi công tác</u>	<u>Chức danh trong hội đồng</u>
<u>3</u>	<u>...</u>	<u>...</u>	<u>Ủy viên phản biện</u>
<u>4</u>	<u>...</u>	<u>...</u>	<u>Ủy viên phản biện</u>
<u>5</u>	<u>...</u>	<u>...</u>	<u>Ủy viên</u>
<u>6</u>	<u>...</u>	<u>...</u>	<u>Ủy viên</u>
<u>...</u>	<u>...</u>	<u>...</u>	<u>Ủy viên thư ký</u>

Điều 2. Hội đồng liên ngành có nhiệm vụ thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở của các cơ sở tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. Hội đồng liên ngành tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí hoạt động của Hội đồng liên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật. Kinh phí cho hoạt động của Hội đồng lấy từ nguồn sự nghiệp môi trường.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (1), người đại diện của các cơ sở có tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và các thành viên Hội đồng liên ngành có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- (2);
- (3);
- Các cơ sở đề nghị thẩm định;
- ...;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

(1) Chức danh của thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan chuyên môn được giao tổ chức thẩm định;

(2) Lãnh đạo Bộ;

(3) Các cơ quan, tổ chức có thành viên tham gia hội đồng.

Phụ lục II.1e**MẪU PHIẾU THẨM ĐỊNH CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG LIÊN NGÀNH
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH VÀ KẾ HOẠCH
GIẢM NHE PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ
ĐƯỢC PHÂN BỐ HẠN NGÁCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH****BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KẾT
QUẢ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH VÀ KẾ
HOẠCH GIẢM NHE PHÁT THẢI KHÍ
NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ***(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...***PHIẾU THẨM ĐỊNH****Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở năm (1) và kế hoạch giảm
nhe phát thải khí nhà kính cấp cơ sở của (2)****Họ và tên:****Đơn vị công tác:****Chức danh trong hội đồng:***(Thành lập theo quyết định số ngày ... tháng ... năm ... của Bộ Tài
nguyên và Môi trường)***Thông tin liên hệ (số điện thoại, email):****I. Ý kiến thẩm định đối với báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp
cơ sở năm (1) của (2):****1. Về sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính so
với mẫu quy định:**

.....
.....
.....

**2. Về sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bề hấp thụ khí nhà
kính, phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp
kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát
thải khí nhà kính của cơ sở:**

3. Về sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở:

II. Ý kiến thẩm định đối với Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030 của (2)

1. Về phương pháp xác định và kết quả tính toán mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ:

2. Về (các) biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

3. Về mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030:

4. Về sự phù hợp của các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện của cơ sở:

5. Về sự phù hợp của phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

II. Kết luận và Kiến nghị

1. Đối với báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở năm (1)

- ☐ Đồng ý thông qua
- ☐ Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung (các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung chi tiết như dưới đây)
- ☐ Không đồng ý thông qua, lý do cụ thể như dưới đây

2. Đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030

- ☐ Đồng ý thông qua
- ☐ Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung (các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung chi tiết như dưới đây)
- ☐ Không đồng ý thông qua, lý do cụ thể như dưới đây

Địa điểm, ngày.....tháng....năm

Thành viên Hội đồng

(ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Năm thực hiện kiểm kê, ví dụ 2022, 2023,:

(2) Tên cơ sở đề nghị thẩm định.

Phụ lục II.1g**MẪU BIÊN BẢN PHIÊN HỌP CỦA HỘI ĐỒNG LIÊN NGÀNH THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH VÀ KẾ HOẠCH GIẢM NHE
PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ
ĐƯỢC PHÂN BỐ HẠN NGÁCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN****Phiên họp Hội đồng liên ngành thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm (1) và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở của (2)**

Thực hiện Quyết định thành lập Hội đồng liên ngành số... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa điểm nơi họp:

1. Thành phần tham dự phiên họp Hội đồng liên ngành:**1.1. Hội đồng liên ngành**

- Thành viên hội đồng có mặt: (chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt)

- Thành viên hội đồng vắng mặt: (ghi rõ số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của tất cả các thành viên vắng mặt, nêu rõ có lý do hoặc không có lý do; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên của văn bản ủy quyền)

1.2. Cơ sở đề nghị thẩm định: (ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của tham dự họp; trường hợp ủy quyền tham dự họp, nêu đầy đủ tên, ngày tháng của văn bản ủy quyền)

1.3. Đại biểu tham dự: ...

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: (Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định)

2.1. Ủy viên thư ký thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; giới thiệu người chủ trì phiên họp (Chủ tịch hội đồng hoặc Phó chủ tịch hội đồng trong trường hợp được Chủ tịch hội đồng ủy quyền) điều hành phiên họp

2.2. Cơ sở đề nghị thẩm định trình bày tóm tắt nội dung báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở (ghi những nội dung chính được trình bày, đặc biệt chú trọng vào nguồn số liệu hoạt động đã sử dụng, hệ số phát thải, phương pháp luận áp dụng)

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên Hội đồng liên ngành với cơ sở đề nghị thẩm định về nội dung của báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở (ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi)

2.4. Ý kiến nhận xét của các thành viên Hội đồng liên ngành

2.5. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có)

2.6. Ý kiến phản hồi của cơ sở đề nghị thẩm định

3. Kết luận phiên họp

3.1. Người chủ trì phiên họp công bố kết luận của Hội đồng liên ngành: được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên Hội đồng liên ngành, trong đó người chủ trì phiên họp kết luận theo các nội dung thẩm định quy định tại Thông tư số ... /2024/TT-BTNMT kèm theo những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có), cụ thể như sau:

3.1.1. Về báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm (1) của (2)

a) Đánh giá về quá trình thực hiện và kết quả kiểm kê khí nhà kính, gồm:

- Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính:

- Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính:

- Sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính:

- Đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính:

b) Những tồn tại, hạn chế của báo cáo (nếu có):

c) Các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện báo cáo trên cơ sở ý kiến của các thành viên Hội đồng liên ngành:

3.1.2. Về kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của (2)

a) Về phương pháp xác định và kết quả tính toán mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ:

b) Về (các) biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

c) Về mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030:

d) Về sự phù hợp của các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện của cơ sở:

đ) Về sự phù hợp của phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

3.2. Ý kiến khác của các thành viên Hội đồng liên ngành (nếu có): ...

3.3. Ý kiến của cơ sở đề nghị thẩm định về kết luận của Hội đồng liên ngành: ...

3.4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

3.4.1. Đối với báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm (1) của (2)

- Số phiếu đồng ý thông qua: ...

- Số phiếu đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ...

- Số phiếu không đồng ý thông qua: ...

3.4.2. Đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của (2)

- Số phiếu đồng ý thông qua: ...

- Số phiếu đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: ...

- Số phiếu không đồng ý thông qua: ...

4. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp./.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Chữ ký)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Năm thực hiện kiểm kê, ví dụ 2022, 2023, ...:

(2) Tên cơ sở đề nghị thẩm định:

Chủ tịch hội đồng và Thư ký hội đồng ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

Phụ lục II.2**MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
GIẢM NHE PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ**

(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

V/v báo cáo thẩm định giảm nhẹ
phát thải khí nhà kính của (2)Kính gửi: (2).

(1) nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của (2) kèm theo Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (2). Căn cứ kết quả thực hiện kế hoạch thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, (1) thông báo về kết quả thẩm định như sau:

1. Thông tin chung

a) Thông tin về tổ chức thực hiện thẩm định (tên tổ chức, địa chỉ, số điện thoại, thư điện tử).

b) Thời gian thực hiện thẩm định tại cơ sở.

c) Thời gian thực hiện lấy mẫu đại diện (nếu cần thiết) tại cơ sở.

2. Về các nội dung thực hiện thẩm định

a) Các ranh giới và phạm vi hoạt động của (2).

b) Cơ sở hạ tầng, công nghệ và toàn bộ quá trình hoạt động của (2).

c) Các nguồn phát thải khí nhà kính, bể hấp thụ khí nhà kính và các loại khí nhà kính của (2).

d) Mức phát thải khí nhà kính dự kiến của (2) khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được nêu tại Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở của (2) ban hành ... ngày ... tháng ... năm

đ) (Các) Công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã được thực hiện (nêu rõ các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã được nêu tại Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở hay biện pháp mới, bổ sung).

e) Phương pháp xác định mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

g) Độ tin cậy, độ không chắc chắn của mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của (2).

h) Mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính áp dụng tại (2).

3. Đánh giá kết quả tính toán mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của (2)

a) Phương pháp xác định mức phát thải dự kiến khi không áp dụng các công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và hệ số phát thải được áp dụng.

b) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về phát thải khí nhà kính và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của (2).

c) Mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đạt được trong giai đoạn ... của (2).

d) Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở và hạn ngạch phát thải khí nhà kính được cấp cho (2).

3. Các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện trong báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của (2)

a) Về kết quả mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

b) Về việc xác định các nguồn phát thải, bề hấp thụ đã được trình bày trong báo cáo giảm phát thải khí nhà kính.

c) Về phương pháp tính toán mức giảm phát thải khí nhà kính, hệ số phát thải đã được áp dụng.

d) Về phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính.

đ) Về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về phát thải khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính.

4. Đề nghị (2)

4.1. Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung:

Đề nghị (2) chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình; hoàn thiện báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của (2) theo nội dung nêu trên và gửi Thông báo này kèm theo báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã được chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện tới các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

4.2. Trường hợp không phải chỉnh sửa bổ sung:

Đề nghị (2) gửi báo cáo này kèm theo báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tới các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

(1) thông báo để (2) biết và thực hiện./.

GIÁM ĐỐC (3)

(ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị thẩm định;

(2) Tên đầy đủ, chính xác của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính;

(3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu đơn vị thẩm định (1).

Phụ lục II.3
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
 V/v thẩm định báo cáo kiểm kê
 khí nhà kính của (2)

(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (2).

Chúng tôi là (1)

- Số giấy phép đăng ký kinh doanh, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính số của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày ... tháng ... năm ..., mã số chứng nhận: ... , có hiệu lực từ ngày ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

(1) nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính kèm theo Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (2). Căn cứ nội dung báo cáo đã nhận được, (1) thông báo về kết quả thẩm định như sau:

1. Thông tin chung

a) Thông tin chung về (2) gồm: tên tổ chức, giấy phép đăng ký kinh doanh, mã số thuế doanh nghiệp, ngành nghề hoạt động chính.

b) (Các) Năm kiểm kê được đề nghị thẩm định (trường hợp báo cáo gồm hai năm cần nêu rõ từng năm cụ thể, ví dụ: Năm 202... và Năm 202...).

2. Về các nội dung thực hiện thẩm định

a) Đánh giá về quá trình thực hiện và kết quả kiểm kê khí nhà kính, gồm:

- Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính theo quy định;

- Sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính;

- Sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính;

- Đánh giá sự chính xác (dựa trên kết quả tính toán) và độ tin cậy (dựa trên kết quả đánh giá độ không chắc chắn) của kết quả kiểm kê khí nhà kính.

- Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ năm (3) (nếu báo cáo

gồm hai năm thì nêu rõ lượng hạn ngạch được phân bổ cho từng năm), được phân bổ tại Quyết định số, số thứ tự trong danh sách các cơ sở được phân bổ hạn ngạch là ...): tấn CO₂ tương đương

- So sánh lượng phát thải khí nhà kính năm (3) và hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho năm (3).

b) Những tồn tại, hạn chế của báo cáo (nếu có):

3. Đề nghị (2)

3.1. Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung:

Đề nghị (2) chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình; hoàn thiện báo cáo kiểm kê khí nhà kính của (2) theo nội dung nêu trên và gửi Báo cáo này kèm theo báo cáo kiểm kê khí nhà kính năm (3) đã được chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện tới (1) và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

3.2. Trường hợp không phải chỉnh sửa bổ sung:

Đề nghị (2) gửi Báo cáo này kèm theo báo cáo kiểm kê khí nhà kính tới Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

(1) xác nhận kết quả thẩm định nêu trên và kính thông báo đề (2) biết và triển khai các thủ tục tiếp theo./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (4)

(ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị thẩm định;

(2) Tên đầy đủ, chính xác của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính;

(3) Năm cơ sở thực hiện kiểm kê khí nhà kính

(4) Thủ trưởng đơn vị hoặc người đại diện pháp lý của đơn vị thẩm định (1).

Phụ lục II.4**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
KẾ HOẠCH GIẢM NHE PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ**(1)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:(địa danh), ngày ... tháng ... năm ...V/v thẩm định kế hoạch giảm
nhe phát thải khí nhà kính của(2)Kính gửi: (2).Chúng tôi là (1)- Số giấy phép đăng ký kinh doanh, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.- Giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kết quả giảm nhe phát thải khí nhà kính số của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày ... tháng ... năm ..., mã số chứng nhận: ... , có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...(1) nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định kế hoạch giảm nhe phát thải khí nhà kính kèm theo Văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của (2). Căn cứ kế hoạch giảm nhe đã nhận được, (1) thông báo về kết quả thẩm định như sau:1. Thông tin chunga) Thông tin chung về (2) gồm: tên tổ chức, giấy phép đăng ký kinh doanh, mã số thuế doanh nghiệp, ngành nghề hoạt động chính.b) Giai đoạn giảm nhe phát thải khí nhà kính dự kiến được đề nghị thẩm định từ năm đến năm2. Về các nội dung thực hiện thẩm địnha) Sự tuân thủ đầy đủ các nội dung theo theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.b) Dự kiến phát thải của (2) cho giai đoạn từ năm đến năm ... (khi không triển khai các biện pháp giảm nhe phát thải khí nhà kính đã nêu trong kế hoạch), nêu rõ các giả định, số liệu đầu vào và phương pháp luận tính toán.c) Mục tiêu và biện pháp giảm nhe phát thải khí nhà kính của (2) trong giai đoạn giảm nhe phát thải khí nhà kính dự kiến được đề nghị thẩm định (nêu rõ tên của từng biện pháp nếu có nhiều hơn một biện pháp, thời gian dự kiến triển khai biện pháp, tóm tắt nội dung thực hiện của biện pháp, tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính dự kiến).d) Đánh giá tính phù hợp của các biện pháp nêu trong kế hoạch với tính

chất, quy mô hoạt động, công suất, công nghệ hiện có và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của (2); kết quả kiểm kê khí nhà kính và dự kiến mức phát thải khí nhà kính của (2) trong kỳ kế hoạch.

đ) Đánh giá tính tương thích của các biện pháp nêu trong kế hoạch với các biện pháp đã nêu trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam (nếu có sự khác biệt, đề nghị nêu rõ).

e) Đánh giá tính phù hợp và đầy đủ của các hoạt động giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch.

Trong trường hợp kế hoạch được thẩm định có sự thay đổi, cập nhật so với kế hoạch đã thẩm định trước đó thì đề nghị nêu rõ sự khác biệt và chỉ thẩm định nội dung khác biệt so với kế hoạch đã thực hiện thẩm định trước đó.

3. Đề nghị (2)

3.1. Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung:

Đề nghị (2) chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình; hoàn thiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của (2) theo nội dung đã thẩm định nêu trên và gửi Báo cáo này kèm theo kế hoạch đã được chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện tới (1), Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

3.2. Trường hợp không phải chỉnh sửa bổ sung:

Đề nghị (2) gửi Báo cáo này kèm theo kế hoạch đã được chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện tới (1), Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

(1) xác nhận kết quả thẩm định nêu trên và kính thông báo để (2) biết và triển khai các thủ tục tiếp theo./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (3)

(ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị thẩm định:

(2) Tên đầy đủ, chính xác của cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính:

(3) Thủ trưởng đơn vị hoặc người đại diện pháp lý của đơn vị thẩm định (1).

Phụ lục IIa

**MẪU VĂN BẢN THỰC HIỆN CÁC CƠ CHẾ TRAO ĐỔI,
BÙ TRỪ TÍN CHỈ CÁC-BON THEO THỎA THUẬN HOẶC ĐIỀU ƯỚC
QUỐC TẾ GIỮA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM VÀ BÊN KÝ KẾT NƯỚC NGOÀI**

Formatted: Font: 13 pt

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT
ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Phụ lục IIa.1	Mẫu đơn đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon
Phụ lục IIa.2	Mẫu đăng ký phương pháp luận
Phụ lục IIa.3	Mẫu điều chỉnh phương pháp luận đã phê duyệt
Phụ lục IIa.4	Mẫu tài liệu đề xuất ý tưởng dự án
Phụ lục IIa.5	Mẫu tài liệu thiết kế dự án
Phụ lục IIa.6	Mẫu kế hoạch thực hiện phát triển bền vững
Phụ lục IIa.7	Mẫu phương thức liên lạc
Phụ lục IIa.8	Mẫu đề xuất tỷ lệ phân bổ tín chỉ
Phụ lục IIa.9	Mẫu báo cáo thẩm định dự án
Phụ lục IIa.10	Mẫu rút đăng ký dự án
Phụ lục IIa.11	Mẫu rút khỏi dự án thuộc cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon
Phụ lục IIa.12	Mẫu đơn đề nghị cấp tín chỉ
Phụ lục IIa.13	Mẫu báo cáo giám sát dự án
Phụ lục IIa.14	Mẫu báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ dự án
Phụ lục IIa.15	Mẫu báo cáo thực hiện Kế hoạch phát triển bền vững của dự án
Phụ lục IIa.16	Mẫu báo cáo tình hình thực hiện dự án

Phụ lục IIa.1**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN TRÊN HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ QUỐC GIA
VỀ HẠN NGẠCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÀ TÍN CHỈ CÁC-BON****TÊN ĐƠN VỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN TRÊN HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ QUỐC GIA VỀ
HẠN NGẠCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÀ TÍN CHỈ CÁC-BON**Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số/20.../NĐ-CP ngày tháng năm của
Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Tôi là (Ghi họ tên bằng chữ in hoa):

Chức vụ:

Đề nghị đăng ký tài khoản trên hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch
phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon cho công ty/tổ chức do tôi là người đại
diện theo pháp luật với những thông tin sau:

1. Tên công ty:

Tên công ty/tổ chức viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa):

Tên công ty/tổ chức viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại: Fax (nếu có):

Địa chỉ thư điện tử (nếu có): Website (nếu có):

3. Thông tin về giấy phép kinh doanh:**4. Thông tin về các dự án bù trừ tín chỉ các-bon tham gia:**

Tên dự án:

Thuộc Cơ chế:

Thời gian thực hiện dự án:.....

Tổng lương tín chỉ dự kiến được phân bổ từ dự án:

Lương tín chỉ đã được cấp từ dự án (nếu có):.....

Cơ quan cấp tín chỉ (nếu có):.....

Tổ chức xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về yêu cầu đối với các thông tin đã cung cấp.

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét cấp tài khoản.

-
-

TM. TỔ CHỨC

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục IIa.2
MẪU ĐĂNG KÝ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

<u>Nước chủ nhà</u>	
<u>Tên gọi bên đề xuất phương pháp luận đề xuất mẫu này</u>	
<u>Phạm vi ngành sẽ áp dụng phương pháp luận được đề xuất</u>	
<u>Tên của phương pháp luận được đề xuất và số phiên bản</u>	
<u>Danh mục các tài liệu gửi kèm:</u>	☐ Dự thảo PDD theo Cơ chế ... đính kèm: ☐ Thông tin bổ sung
<u>Ngày hoàn thành</u>	

Lịch sử phương pháp luận được đề xuất

<u>Phiên bản</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung sửa đổi</u>

A. Tiêu đề phương pháp luận

B. Thuật ngữ và định nghĩa

<u>Thuật ngữ</u>	<u>Định nghĩa</u>

C. Tóm tắt nội dung phương pháp luận

<u>Đề mục</u>	<u>Nội dung tóm tắt</u>
<u>Các biện pháp giảm phát thải KNK</u>	
<u>Tính toán lượng phát thải tham chiếu</u>	
<u>Tính toán lượng phát thải của dự án</u>	
<u>Các thông số giám sát</u>	

Đề nghị tóm tắt nội dung của các yếu tố chính của phương pháp luận được đề xuất, bao gồm phần mô tả tóm lược về:

- Các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính;
- Phương pháp luận được đề xuất tính toán lượng phát thải tham chiếu như thế nào;
- Phương pháp luận được đề xuất tính toán lượng phát thải của dự án như thế nào;
- Các thông số và phương pháp giám sát chính.

D. Các tiêu chí về tính phù hợp

Phương pháp luận này được áp dụng đối với các dự án đáp ứng được tất cả các tiêu chí sau:

<u>Tiêu chí 1</u>	
<u>Tiêu chí 2</u>	
<u>Tiêu chí 3</u>	

D. Các nguồn phát thải và các dạng khí nhà kính

<u>Lượng phát thải tham chiếu</u>	
<u>Các nguồn phát thải</u>	<u>Loại khí nhà kính</u>
<u>Lượng phát thải của dự án</u>	
<u>Các nguồn phát thải</u>	<u>Loại khí nhà kính</u>

E. Xây dựng và tính toán lượng phát thải tham chiếu

E.1. Xây dựng lượng phát thải tham chiếu

E.2. Tính toán lượng phát thải tham chiếu

G. Tính toán lượng phát thải của dự án

H. Tính toán lượng phát thải giảm được

I. Dữ liệu và các tham số được mặc định

Nguồn của các dữ liệu và tham số được mặc định

<u>Tham số</u>	<u>Mô tả dữ liệu</u>	<u>Nguồn</u>

Phụ lục IIa.3**MẪU ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐÃ PHÊ DUYỆT**

<u>Danh mục tài liệu đính kèm</u> <i>(Đề nghị đánh dấu vào ô trống)</i>	<u>Đề xuất phương pháp luận sửa đổi, nêu bật toàn bộ thay đổi so với phương pháp luận đã phê duyệt</u>	☐
	<u>Dự thảo PDD</u>	☐
	<u>Thông tin bổ sung</u> <u>(Không bắt buộc: Đề nghị làm rõ.....)</u>	☐
<u>Tài liệu tham khảo bao gồm: số ký hiệu, tên và phiên bản là căn cứ để yêu cầu sửa đổi phương pháp luận</u>		
<u>Tên đơn vị đề xuất sửa đổi</u>		
<u>Tóm tắt các đề xuất sửa đổi:</u> <u>(Đề nghị tóm tắt các đề xuất sửa đổi trong khoảng 300 từ)</u>		
<u>Thông tin liên hệ:</u> <u>(Địa chỉ thư điện tử và số điện thoại liên hệ)</u>		
<u>Thời gian (ngày/tháng/năm) và chữ ký của đơn vị đề xuất:</u>		
<u>Đề nghị nêu rõ nguyên nhân yêu cầu sửa đổi phương pháp luận. Nếu nội dung sửa đổi có liên quan đến dự án đang xây dựng hoặc thực hiện, đề nghị mô tả bối cảnh phát sinh sửa đổi</u>		

Phụ lục IIa.4
MẪU TÀI LIỆU ĐỀ XUẤT Ý TƯỞNG DỰ ÁN

Tất cả thông tin được mô tả trong Mẫu tài liệu này đang ở giai đoạn tiền triển khai và có thể thay đổi khi chính thức xây dựng dự án

<u>1. Thông tin cơ bản dự án</u>	
<u>1.1. Ngày nộp hồ sơ</u>	<u>Ngày/tháng/năm</u>
<u>1.2. Quốc gia đối tác</u> (Quốc gia nơi đặt dự án theo kế hoạch)	
<u>1.3. Tên dự án dự kiến</u> (Cần giải thích và làm rõ hoạt động giảm/loại bỏ phát thải khí nhà kính)	
<u>1.4. Thông tin cơ chế dự kiến đăng ký</u>	☐ Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước ☐ Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài (<i>Đề nghị nêu rõ tên cơ chế, thỏa thuận/điều ước quốc tế, thông tin bên ký kết nước ngoài</i>)
<u>2. Bên tham gia dự án và thông tin liên hệ</u>	
<u>2.1. Đại diện quốc gia đối tác tham gia dự án và vai trò trong dự án</u> (Nhằm xác định đại diện đầu mối liên hệ của dự án)	
<u>Tên tổ chức:</u>	
<u>Vai trò của tổ chức trong dự án:</u>	
<u>Địa chỉ liên hệ của tổ chức:</u>	
<u>Trang thông tin điện tử của tổ chức:</u>	
<u>Tên và chức vụ của đầu mối liên hệ của tổ chức:</u>	<u>Họ:</u> <u>Tên:</u> <u>Chức vụ:</u>
<u>Địa chỉ thư điện tử của đầu mối liên hệ:</u>	
<u>Số điện thoại của đầu mối liên hệ:</u>	
<u>2.2. Tổ chức khác tham gia dự án và vai trò của tổ chức</u> (<i>Đề nghị nêu rõ đầu mối liên hệ của từng tổ chức tham gia dự án</i>)	
<u>Tên tổ chức:</u>	
<u>Vai trò của tổ chức trong dự án:</u>	

<u>Địa chỉ liên hệ của tổ chức:</u>	
<u>Trang thông tin điện tử của tổ chức:</u>	
<u>Tên và chức vụ của đầu mối liên hệ của tổ chức:</u>	<u>Họ:</u> <u>Tên:</u> <u>Chức vụ:</u>
<u>Địa chỉ thư điện tử của đầu mối liên hệ:</u>	
<u>Số điện thoại của đầu mối liên hệ:</u>	

3. Thông tin dự án	
3.1. Tóm tắt dự án dự kiến	
<u>Mô tả dự án:</u> <i>(Kế hoạch thực hiện dự án, vai trò của từng tổ chức tham gia, v.v. Bổ sung hình ảnh bộ máy tổ chức thực hiện vào phần 5)</i>	_____
<u>Vị trí dự án</u>	_____
<u>Mô tả ngắn gọn về công nghệ, sản phẩm, hệ thống, dịch vụ, hạ tầng, hoạt động giảm nhẹ sẽ được dự án triển khai</u>	_____
<u>Tình trạng và tiến độ dự án (Nghiên cứu khả thi, tình trạng xin giấy phép ...)</u>	_____
3.2. Quy mô đầu tư dự kiến	<u>Tổng kinh phí dự án:</u> <u>Quy đổi ra VNĐ:</u> <u>Quy đổi ra tiền tệ khác:</u> <u>Phân tích kinh phí (quy đổi ra VNĐ):</u>
3.3. Phương pháp luận áp dụng	☐ Phương pháp luận đã được phê duyệt <i>(Đề nghị nêu ngắn gọn bên dưới)</i> ☐ Phương pháp luận mới <i>(Đề nghị nêu ngắn gọn bên dưới)</i>
3.4. Lượng giảm phát thải khí nhà kính dự kiến (đơn vị: tấn CO₂/năm)	<u>Tấn CO₂/năm</u>
3.5. Tiến độ dự kiến đến ngày vận hành thương mại và đăng ký dự án theo cơ chế	
3.6. Đóng góp cho Đóng góp do quốc gia tự quyết định của quốc gia đối tác	☐ Không ☐ Có <u>Nếu có, đề nghị cung cấp thông tin dự kiến đóng góp.</u>

3.7. Đóng góp khác ngoài mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính (Đề nghị bổ sung nội dung về đóng góp tài chính tại phần 4)		
3.8. Phân bổ tín chỉ		
Lựa chọn một trong hai phương án sau: ☐ Vấn đề phân bổ tín chỉ vẫn đang được thảo luận giữa các bên tham gia dự án. ☐ Các bên tham gia dự án đề xuất tỷ lệ phân bổ tín chỉ sơ bộ như sau: (Tỷ lệ này có thể điều chỉnh tại thời điểm đăng ký dự án):		
Việt Nam (Chính phủ và các bên tham gia dự án)		%
Đối tác nước ngoài (Chính phủ và các bên tham gia dự án)		%
Khác		%
Lý do đề xuất tỷ lệ phân bổ tín chỉ (dự kiến)	(Đề nghị nộp kèm các tài liệu chứng minh/xác nhận bổ sung cho dự kiến phân bổ tín chỉ dự kiến)	
4. Đóng góp tài chính	Đóng góp tài chính (Đề nghị cung cấp thông tin chương trình hỗ trợ tài chính, các bên đóng góp tài chính và giai đoạn hỗ trợ tài chính dự kiến)	
Tên chương trình	Bên đóng góp tài chính	Giai đoạn hỗ trợ tài chính
4. Tổ chức thực hiện (Đề nghị cung cấp hình ảnh tổ chức thực hiện bao gồm các luồng tài chính)		
Lịch sử điều chỉnh Mẫu tài liệu đề xuất ý tưởng dự án		
Phiên bản	Thời gian	Nội dung điều chỉnh
...	Ngày/tháng/năm	
...	Ngày/tháng/năm	

Phụ lục IIa.5
MẪU TÀI LIỆU THIẾT KẾ DỰ ÁN

A. Mô tả dự án

A.1. Tên dự án JCM

(Đề nghị nêu rõ công nghệ áp dụng và lĩnh vực thực hiện của dự án)

A.2. Mô tả chung về dự án, công nghệ và/hoặc giải pháp dự kiến sử dụng

(Đề nghị mô tả: Mục đích; phương pháp giảm phát thải/hấp thu khí nhà kính)

A.3. Vị trí dự án (kèm toạ độ)

<u>Quốc gia thực hiện</u>	<u>Việt Nam</u>
<u>Tỉnh/Thành phố</u>	
<u>Quận/Huyện; Xã/Phường</u>	
<u>Vĩ độ, kinh độ:</u>	

A.4. Tên của bên tham gia dự án

<u>Việt Nam</u>	
<u>...</u>	

A.5. Thời gian thực hiện

<u>Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án</u>	
<u>Thời gian thực hiện dự án (dự kiến)</u>	

A.6. Hỗ trợ của đối tác

(Thông tin về hỗ trợ của đối tác đối với dự án như: tài chính, công nghệ, tăng cường năng lực)

B. Áp dụng phương pháp luận đã được phê duyệt

B.1. Lựa chọn phương pháp

(Điền số ký hiệu của phương pháp luận được phê duyệt và số của phiên bản sử dụng trong dự án)

<u>Số ký hiệu của phương pháp luận</u>	
<u>Số phiên bản</u>	
<u>Số ký hiệu của phương pháp luận</u>	
<u>Số phiên bản</u>	

B.2. Sự phù hợp của dự án đối với phương pháp luận được áp dụng

<u>STT</u>	<u>Mô tả trong phương pháp luận</u>	<u>Hoạt động dự án</u>
<u>Tiêu chí 1</u>		
<u>Tiêu chí 2</u>		
<u>Tiêu chí 3</u>		

C. Tính toán lượng giảm phát thải

C.1. Liệt kê nguồn phát thải và khí nhà kính

<u>Phát thải đường cơ sở</u>	
<u>Các nguồn phát thải</u>	<u>Khí nhà kính</u>
<u>Phát thải dự án</u>	
<u>Các nguồn phát thải</u>	<u>Loại khí nhà kính</u>

C.2. Nguồn phát thải và vị trí giám sát nguồn phát thải

(Minh họa bằng sơ đồ)

--

C.3. Tính toán lượng giảm phát thải trong từng năm

<u>Năm</u>	<u>Phát thải đường cơ sở (tấn CO₂td)</u>	<u>Phát thải dự án (tấn CO₂td)</u>	<u>Lượng giảm phát thải (tấn CO₂td)</u>
<u>Năm A</u>			
<u>Năm B</u>			
<u>Năm C</u>			
<u>...</u>			
<u>Tổng (tấn CO₂td)</u>			

D. Đánh giá tác động môi trường

Quy định pháp lý liên quan đến đánh giá tác động môi trường cho dự án	
---	--

(Lựa chọn “CÓ” hoặc “KHÔNG” tùy theo quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Đính kèm đánh giá tác động môi trường trong trường hợp lựa chọn “CÓ”.)

D. Tham vấn các bên liên quan

D.1. Quy trình tham vấn

--

D.2. Tổng hợp ý kiến và giải trình

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Ý kiến</u>	<u>Giải trình</u>

E. Tài liệu tham khảo

--

Phụ lục

--

(Thông tin thêm về ước tính lượng giảm phát thải, nếu cần thiết).

Quá trình sửa đổi PDD

<u>Phiên bản</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung sửa đổi</u>

Phụ lục IIa.6**MẪU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG****A. Mô tả dự án****A.1. Tiêu đề của dự án**

--

A.2. Thông tin liên hệ

<u>Tên (các) đơn vị đầu mối:</u>	
<u>Tên người ký ủy quyền</u>	
<u>Họ:</u>	<u>Tên:</u>
<u>Tiêu đề:</u>	

Nêu tên đơn vị đầu mối của dự án đề xuất

B. Đóng góp có thể có cho sự Phát triển Bền vững**B.1 Kế hoạch đóng góp có thể có cho SD**

TT	Các mục	Câu hỏi	Có/ Không	Mô tả các kế hoạch hành động trong trường hợp chọn câu trả lời “Có” ở cột (4)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	EIA	Dự án đề xuất có yêu cầu quy trình chính thức/pháp lý về EIA không?	Không ☐ Có ☐	
2		Dự án đã được đề xuất có thải ra chất gây ô nhiễm không khí không?	Không ☐ Có ☐	
3	Kiểm soát ô nhiễm (Không cần trả lời nếu cần có EIA)	Dự án đã được đề xuất có thải ra các chất ô nhiễm trong nước hoặc các chất ảnh hưởng đến BOD, COD hoặc pH, v.v. không?	Không ☐ Có ☐	
4		Dự án đã được đề xuất có phát sinh chất thải không?	Không ☐ Có ☐	
5		Dự án đã được đề xuất có làm tăng tiếng ồn, độ rung và/hoặc mùi vượt quá mức quy định của các luật hoặc quy định không?	Không ☐ Có ☐	

<u>TT</u>	<u>Các mục</u>	<u>Câu hỏi</u>	<u>Có/ Không</u>	<u>Mô tả các kế hoạch hành động trong trường hợp chọn câu trả lời “Có” ở cột (4)</u>
<u>6</u>		<u>Dự án đã được đề xuất có gây sụt lún mặt đất không?</u>	<u>Không</u> ☐	
			<u>Có</u> ☐	
<u>7</u>	<u>An toàn và Sức khỏe</u>	<u>Dự án đã được đề xuất có tạo ra tình trạng nguy hiểm cho cộng đồng địa phương cũng như các cá nhân tham gia vào dự án trong quá trình xây dựng hoặc vận hành không?</u>	<u>Không</u> ☐	
			<u>Có</u> ☐	
<u>8</u>	<u>Môi trường tự nhiên và Đa dạng Sinh học</u>	<u>Dự án đã được đề xuất có nằm trong các khu vực được bảo vệ theo quy định của luật pháp quốc gia hoặc các hiệp ước và công ước quốc tế không?</u>	<u>Không</u> ☐	
			<u>Có</u> ☐	
<u>9</u>		<u>Dự án đã được đề xuất có làm thay đổi việc sử dụng đất của cộng đồng và môi trường sống được bảo vệ cho các loài có nguy cơ tuyệt chủng được quy định bởi luật pháp quốc gia hoặc các hiệp ước và công ước quốc tế không?</u>	<u>Không</u> ☐	
			<u>Có</u> ☐	
<u>10</u>		<u>Dự án đã được đề xuất có mang loài ngoại lai vào không?</u>	<u>Không</u> ☐	
			<u>Có</u> ☐	
<u>11</u>		<u>Dự án đã được đề xuất có bao gồm các hoạt động xây dựng được coi là có ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học (ví dụ như tiếng ồn, ô nhiễm, rừng, nước đục, bụi, khí thải và chất thải) không?</u>	<u>Không</u> ☐	
			<u>Có</u> ☐	
<u>12</u>		<u>Dự án đã được đề xuất có sử dụng nước bề mặt, nước ngầm và/hoặc nước ngầm sâu không?</u>	<u>Không</u> ☐	
			<u>Có</u> ☐	
<u>13</u>	<u>Kinh tế</u>	<u>Dự án đã được đề xuất có tác động tiêu cực đến năng lực của lực lượng lao động</u>	<u>Không</u> ☐	
			<u>Có</u> ☐	

<u>TT</u>	<u>Các mục</u>	<u>Câu hỏi</u>	<u>Có/ Không</u>	<u>Mô tả các kế hoạch hành động trong trường hợp chọn câu trả lời “Có” ở cột (4)</u>
		<u>địa phương không?</u>		
<u>14</u>		<u>Dự án đã được đề xuất có tác động tiêu cực đến phúc lợi của cộng đồng địa phương không?</u>	<u>Không</u> ☐ <u>Có</u> ☐	
<u>15</u>		<u>Vui lòng mô tả những biện pháp tốt nhất có thể mà các bên tham gia dự án đã được đề xuất thực hiện để đảm bảo nhân quyền thông qua chuỗi cung ứng và việc thực hiện dự án đã được đề xuất, đồng thời chứng minh rằng không có vi phạm nhân quyền.</u>	<u>=</u>	
<u>16</u>	<u>Sự tham gia của cộng đồng xã hội và địa phương</u>	<u>Nếu có thể, vui lòng mô tả cách các bên tham gia dự án của dự án đã được đề xuất tôn trọng, thúc đẩy và xem xét các quyền về sức khỏe tương ứng của họ, quyền của người dân bản địa, cộng đồng địa phương, người di cư, trẻ em, người khuyết tật và người có hoàn cảnh dễ bị tổn thương và quyền được phát triển, cũng như bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ và bình đẳng giữa các thể hệ.</u>	<u>=</u>	
<u>17</u>		<u>Dự án đã được đề xuất có gây ra tình trạng tái định cư hoặc các loại xung đột khác không?</u>	<u>Không</u> ☐ <u>Có</u> ☐	
<u>18</u>		<u>Dự án đã được đề xuất có bao gồm các hoạt động phản hồi và theo dõi các ý kiến và khiếu nại nhân được từ cộng đồng địa phương, đặc biệt là từ hoạt động tư vấn cộng đồng không?</u>	<u>Không</u> ☐ <u>Có</u> ☐	

TT	Các mục	Câu hỏi	Có/ Không	Mô tả các kế hoạch hành động trong trường hợp chọn câu trả lời “Có” ở cột (4)
19		<u>Các bên tham gia dự án có tuân thủ bất kỳ luật và/hoặc pháp lệnh nào liên quan đến điều kiện làm việc của cộng đồng địa phương mà các bên tham gia dự án phải tuân thủ trong dự án không?</u>	<u>Không</u> ☐	
			<u>Có</u> ☐	
20		<u>Dự án đã được đề xuất có bao gồm các hoạt động nâng cao năng lực nguồn nhân lực thông qua chuyển giao công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật không?</u>	<u>Không</u> ☐	
			<u>Có</u> ☐	
21	<u>Công nghệ</u>	<u>Dự án đã được đề xuất có mô tả thông tin về đặc tính công nghệ bao gồm sách hướng dẫn sử dụng và cách khắc phục các sự cố có thể xảy ra khi vận hành trên công trường, ít nhất bằng tiếng Anh và tiếng Việt nếu có thể không?</u>	<u>Không</u> ☐	
			<u>Có</u> ☐	
<u>Nếu có thể, vui lòng xác định tác động của dự án đã được đề xuất đối với khu vực xung quanh bằng cách sử dụng các câu hỏi hướng dẫn. Nếu câu trả lời được chọn là “Có”, hãy mô tả vào ô trống ở cột ngoài cùng bên phải phía trên kế hoạch đóng góp cho phát triển bền vững đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định của quốc gia và địa phương. Vui lòng trả lời từng câu hỏi và chọn Có hoặc Không (bao gồm cả “Không chắc chắn ở giai đoạn gửi SDIP”) tùy theo tình hình ở giai đoạn gửi SDIP.</u>				
<u>Tham khảo</u>				
<u>Liệt kê các tài liệu tham khảo được sử dụng để hỗ trợ các mô tả được cung cấp, nếu có.</u>				

Phụ lục IIa.7
MẪU PHƯƠNG THỨC LIÊN LẠC

Phần 1: Mô tả dự án

<u>Tên dự án</u>	_____
<u>Quốc gia thực hiện</u>	<u>Việt Nam</u>
<u>Thời gian đề trình</u>	<u>Ngày tháng ... năm ...</u>

Phần 2: Cơ quan đầu mối

<u>Tên cơ quan:</u> _____		
<u>Địa chỉ :</u> _____		
<u>Điện thoại:</u> _____	<u>Fax:</u> _____	
<u>Địa chỉ thư điện tử:</u> _____	<u>Website:</u> _____	
<u>Người đại diện (chính thức):</u>	<u>Ông</u> ☐ _____ <u>Bà</u> ☐	
<u>Họ:</u> _____	<u>Tên:</u> _____	
<u>Chức vụ:</u> _____		
<u>Chữ ký:</u> _____ <u>Ngày ... tháng ... năm ...</u>		
<u>Người đại diện (thay thế):</u>	<u>Ông</u> ☐ _____ <u>Bà</u> ☐	
<u>Họ:</u> _____	<u>Tên:</u> _____	
<u>Chức vụ:</u> _____		
<u>Chữ ký:</u> _____ <u>Ngày ... tháng ... năm ...</u>		
<u>Đầu mối liên hệ:</u>	<u>Ông</u> ☐ _____ <u>Bà</u> ☐	
<u>Họ:</u> _____	<u>Tên:</u> _____	
<u>Chức vụ:</u> _____		
<u>Đơn vị công tác:</u> _____		
<u>Di động:</u> _____	<u>Điện thoại cơ quan.:</u> _____	
<u>Địa chỉ thư điện tử:</u> _____	<u>Fax:</u> _____	
<u>CHỈ ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP YÊU CẦU THAY ĐỔI THÔNG TIN SAU</u>	<u>Tên cơ quan có thay đổi không?</u>	<u>Có</u> ☐ (<u>Tên cũ:</u> _____) <u>Không</u> ☐
	<u>Cơ quan đầu mối có là bên tham gia dự án không?</u>	<u>Có</u> ☐ <u>Không</u> ☐

<u>KHI ĐĂNG KÝ</u>	Trong trường hợp cơ quan đầu mối là bên tham gia dự án, cơ quan đầu mối có sử dụng chữ ký đại diện giống chữ ký sử dụng trong vai trò bên tham gia dự án không?	Có ☐ Không ☐
--------------------	---	---

Phần 3: Bên thứ ba

Bên thứ ba thực hiện thẩm định (và thẩm tra) dự án

Địa chỉ: _____

Đầu mối liên hệ: _____

Ông ☐ Bà ☐

Họ: _____

Tên: _____

Chức vụ: _____

Đơn vị công tác: _____

Địa chỉ thư điện tử: _____

Điện thoại liên hệ: _____

Phần 4: Danh sách các bên tham gia dự án ngoài Cơ quan đầu mối

	<u>Tên các bên tham gia dự án</u>
(1)	_____
(2)	_____
(3)	_____
(4)	_____
(5)	_____
(6)	_____

**Có thể chèn thêm dòng vào Bảng, nếu cần thiết*

**Thông tin liên hệ của mỗi bên tham gia dự án sẽ được chỉ rõ tại Phần 5.*

Phần 5: Thông tin liên hệ

(Phần dành cho các bên tham gia dự án ngoài Cơ quan đầu mối)

Bên tham gia dự án (1)

Tên bên tham gia dự án: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

Địa chỉ thư điện tử: _____

Website: _____

<u>Người đại diện (chính thức):</u>		Ông ☐ Bà ☐
<u>Họ:</u>		<u>Tên:</u>
<u>Chức vụ:</u>		
<u>Chữ ký:</u>		<u>Ngày ... tháng ... năm ...</u>
<u>Người đại diện (thay thế):</u>		Ông ☐ Bà ☐
<u>Họ:</u>		<u>Tên:</u>
<u>Chức vụ:</u>		
<u>Chữ ký:</u>		<u>Ngày ... tháng ... năm ...</u>
<u>Đầu mối liên hệ:</u>		Ông ☐ Bà ☐
<u>Họ:</u>		<u>Tên:</u>
<u>Chức vụ:</u>		
<u>Đơn vị công tác:</u>		
<u>Di động:</u>		<u>Điện thoại cơ quan:</u>
<u>Địa chỉ thư điện tử:</u>		<u>Fax:</u>
<u>CHỈ ÁP DỤNG CHO TRƯỞNG HỘP YÊU CẦU THAY ĐỔI THÔNG TIN SAU KHI ĐĂNG KÝ</u>	<u>Tên bên tham gia dự án có thay đổi không?</u>	<u>Có</u> ☐ (<u>Tên cũ:</u> <u> </u>) <u>Không</u> ☐
<i>*Có thể chèn thêm thông tin vào Bảng, nếu cần thiết.</i>		
<u>Phần 6: Xác nhận</u>		
<u>Xác nhận của Cơ quan đầu mối và các bên tham gia dự án.</u>		
<u>Cơ quan đầu mối</u> <u>Tên Cơ quan đầu mối:</u> <u>Người đại diện:</u> <u>Chữ ký:</u> <u>Ngày ... tháng ... năm ...</u>	<u>(1)</u> <u>Tên bên tham gia dự án:</u> <u>Người đại diện:</u> <u>Chữ ký:</u> <u>Ngày ... tháng ... năm ...</u>	
<u>(2)</u> <u>Tên bên tham gia dự án:</u> <u>Người đại diện:</u> <u>Chữ ký:</u> <u>Ngày ... tháng ... năm ...</u>	<u>(3)</u> <u>Tên bên tham gia dự án:</u> <u>Người đại diện:</u> <u>Chữ ký:</u> <u>Ngày ... tháng ... năm ...</u>	

(4) Tên bên tham gia dự án: _____ Người đại diện: _____ Chữ ký: _____ Ngày ... tháng ... năm ...	(5) Tên bên tham gia dự án: _____ Người đại diện: _____ Chữ ký: _____ Ngày ... tháng ... năm ...
---	---

**Có thể chèn thêm dòng vào Bảng, nếu cần thiết*

**Thông tin liên hệ của mỗi bên tham gia dự án sẽ được chỉ rõ tại Phần 5.*

Phần 7: Cam kết không đăng ký trùng lặp

Cơ quan đầu mối cam kết dự án này không được sử dụng để đăng ký tham gia bất kỳ cơ chế giảm phát thải nào khác ngoài Cơ chế JCM, đảm bảo tránh trùng lặp khi tính toán lượng giảm phát thải/hấp thu khí nhà kính của dự án.

Tôi xin cam đoan dự án này chưa được sử dụng để đăng ký vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác ngoài Cơ chế JCM, đảm bảo tránh trùng lặp khi tính toán lượng giảm phát thải/hấp thu khí nhà kính.

Tôi xin cam đoan dự án này sẽ không được đăng ký cho bất kỳ cơ chế giảm phát thải quốc tế nào trong trường hợp dự án được công nhận là dự án thuộc Cơ chế...

<u>Cơ quan đầu mối:</u>	_____	Ông ☐ Bà ☐
Họ: _____	Tên: _____	
Chức vụ: _____		
Chữ ký: _____ Ngày ... tháng ... năm ...		

Phụ lục IIa.8
MẪU ĐỀ XUẤT TỶ LỆ PHÂN BỐ TÍN CHỈ

<u>Tên dự án:</u>						
<u>Mã dự án:</u>						
<u>Loại dự án và thời hạn của giai đoạn tín chỉ</u>						
<u>Tỷ lệ phân bổ tín chỉ giữa các bên tham gia dự án và/hoặc chính phủ theo tỷ lệ phần trăm</u>						
		<u>Tên và số tài khoản của bên tham gia dự án</u>			<u>Các chính phủ</u>	
		<u>Tên:</u> <u>Số TK:</u>	<u>Tên:</u> <u>Số TK:</u>	<u>...</u>	<u>Việt Nam</u>	<u>...</u>
<u>Hệ thống đăng ký quốc gia</u>		☐ <u>Việt Nam</u> ☐ <u>Tên nước</u>	☐ <u>Việt Nam</u> ☐ <u>Tên nước</u>	<u>...</u>	/	/
<u>Tỷ lệ phân bổ tín chỉ cho một giai đoạn tín chỉ</u>	<u>Năm 1</u>					
	<u>Năm 2</u>					
	<u>Năm 3</u>					
	<u>Năm 4</u>					
	<u>Năm 5</u>					
	<u>Năm 6</u>					
	<u>Năm 7</u>					
	<u>Năm 8</u>					
	<u>Năm 9</u>					
	<u>Năm 10</u>					
	<u>Năm 11</u>					
	<u>Năm 12</u>					
	<u>Năm 13</u>					
	<u>Năm 14</u>					
	<u>Năm 15</u>					

Ghi chú:

- Vui lòng chọn loại và thời hạn của giai đoạn tín chỉ theo thời hạn cố định là 10 năm hoặc thời hạn có thể gia hạn là năm (5) năm và có thể gia hạn tối đa hai lần.
- Tỷ lệ phân bổ tín chỉ có thể được điền vào từng năm trong khoảng thời gian 10 năm đã chọn cho giai đoạn tín chỉ cố định hoặc năm (5) năm đến tối đa 15 năm cho giai đoạn tín chỉ gia hạn, trong khi tín chỉ có thể được cấp cho lượng giảm phát thải đạt được cho đến hết thời hạn.
- Số tài khoản có thể được điền nếu người tham gia dự án đã có.

Phụ lục IIa.9
MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

A. Tóm tắt nội dung

A.1. Thông tin chung

<u>Tên dự án:</u>	
<u>Số ký hiệu:</u>	
<u>Đơn vị thẩm định độc lập:</u>	
<u>Thành viên tham gia dự án đại diện ký hợp đồng với Đơn vị thẩm định độc lập</u>	
<u>Ngày lập báo cáo:</u>	

A.2. Kết luận về quá trình xác minh

<u>Đánh giá chung về thẩm định dự án</u>	☐ Tích cực ☐ Tiêu cực
--	--

A.3. Tóm tắt các kết luận về quá trình thẩm định

Kết quả thẩm định dự án chỉ được đánh giá tích cực khi tất cả các ô vuông đều được đánh dấu

<u>Nội dung thực hiện</u>	<u>Nội dung thẩm định</u>	<u>Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL)</u>
<u>Hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án (PDD)</u>	<u>Đơn vị thẩm định làm nhiệm vụ thẩm tra việc hoàn thành PDD có theo đúng mẫu PDD mới nhất, phù hợp với loại dự án, và tuân thủ Hướng dẫn xây dựng PDD trong Cơ chế ..., Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo giám sát hay không?</u>	☐
<u>Mô tả dự án</u>	<u>Phần mô tả dự án đề xuất trong PDD có đảm bảo tính chính xác, hoàn thiện và bao quát hay không?</u>	☐
<u>Áp dụng (các) phương pháp luận đã phê duyệt</u>	<u>Phương pháp luận được lựa chọn áp dụng có phù hợp với các điều kiện của dự án hay không? Và phiên bản áp dụng có còn hiệu lực tại thời điểm đề trình để thực hiện xác minh dự án hay không?</u>	☐
<u>Nguồn phát</u>	<u>Các nguồn phát thải khí nhà kính sử dụng để</u>	☐

<u>Nội dung thực hiện</u>	<u>Nội dung thẩm định</u>	<u>Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL)</u>
<u>thải và tính toán lượng giảm phát thải</u>	<u>tính toán lượng phát thải của dự án và phát thải tham chiếu có được liệt kê đầy đủ hay không?</u>	
	<u>Các giá trị mặc định (tính toán trước) cho các thông số của dự án được liệt kê trong Mẫu giám sát có phù hợp hay không (nếu áp dụng)?</u>	☐
<u>Đánh giá tác động môi trường</u>	<u>Trong trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), các thành viên tham gia dự án đã thực hiện ĐTM theo đúng quy định của Việt Nam hay chưa?</u>	☐
<u>Tham vấn các bên liên quan tại địa phương</u>	<u>Các thành viên tham gia dự án phải thực hiện quá trình tham vấn các bên liên quan tại địa phương nhằm gắn kết sự tham gia của các Bên và tập hợp ý kiến đóng góp cho dự án.</u>	☐
<u>Tổ chức giám sát</u>	<u>Phần mô tả về kế hoạch giám sát (sử dụng Mẫu kế hoạch giám sát và Cơ cấu tổ chức giám sát) phải dựa theo phương pháp luận đã phê duyệt và/hoặc Hướng dẫn về xây dựng PDD, Kế hoạch giám sát và Báo cáo giám sát.</u> <u>Các điểm giám sát đo đạc và việc lắp đặt thiết bị (trong trường hợp cần thiết) phải đảm bảo tính phù hợp.</u>	☐
<u>Ý kiến công chúng</u>	<u>Các thành viên tham gia dự án đảm bảo dữ liệu điền vào PDD có theo đúng Hướng dẫn thủ tục về chu trình dự án.</u>	☐
<u>Các hình thức liên lạc</u>	<u>Thông tin nhận biết về các thành viên tham gia dự án, cơ quan đầu mối và cá nhân đại diện cho các đơn vị bao gồm chữ ký mẫu, chức vụ và thông tin về đại diện có thẩm quyền cần được liệt kê trong Mẫu về các hình thức liên lạc.</u>	☐
	<u>Mẫu phương thức công bố thông tin phải được hoàn thành một cách chính xác và theo đúng thẩm quyền.</u>	☐
<u>Tránh đăng ký trùng lặp</u>	<u>Dự án đăng ký thực hiện theo Cơ chế ... không được đăng ký tham gia vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác.</u>	☐
<u>Thời điểm bắt đầu thực hiện</u>	<u>....</u>	☐

<u>Đại diện có thẩm quyền (chính thức):</u>	Ông ☐ Bà ☐
Họ: _____	Tên: _____
Chức vụ: _____	
Chữ ký: _____ Ngày ... tháng ... năm ...	

B. Nhóm công tác thực hiện việc công nhận và chuyên gia

	<u>Thành viên</u>	<u>Cơ quan</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kinh nghiệm về các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon*</u>	<u>Trình độ chuyên môn*</u>	<u>Kinh nghiệm thực tế</u>
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐

C. Hình thức xác nhận, kết quả và kết luận dựa vào quy định về báo cáo

C.1. Biểu mẫu về tài liệu thiết kế dự án (PDD)

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.2. Mô tả dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.3. Áp dụng (các) phương pháp luận đã phê duyệt

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.4. Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.5. Đánh giá tác động môi trường

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.6. Tham vấn các bên liên quan tại địa phương

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.7. Tổ chức giám sát

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.8. Các phương thức công bố thông tin

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.9. Tránh đăng ký trùng lặp

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.10. Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.11. Các vấn đề khác

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

D. Thông tin về ý kiến công chúng

D.1. Tóm tắt các ý kiến công chúng

--

D.2. Tóm tắt quá trình xử lý dữ liệu thu nhận của các thành viên tham gia dự án

--

E. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn và các tài liệu được cung cấp

E.1. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn

--

E.2. Danh sách tài liệu được cung cấp

--

Phụ lục: Bảng cấp hoặc Sơ yếu lý lịch các thành viên tham gia Nhóm thực hiện thẩm định dự án của Đơn vị thẩm định độc lập, các chuyên gia và kiểm soát kỹ thuật nội bộ

Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm định, các chuyên gia kỹ thuật và phản biện nội bộ của Đơn vị thẩm định độc lập.t

Phụ lục IIa.10
MẪU RÚT ĐĂNG KÝ DỰ ÁN

<u>Hình thức:</u>	☐ (a) Thành viên tham gia dự án tự nguyện huỷ đề nghị đăng ký ☐ (b) Bên thứ ba sửa đổi các nội dung thẩm định thành viên tham gia dự án	
<u>Danh mục tài liệu đính kèm</u>	<u>Báo cáo thẩm định sửa đổi, đối với trường hợp (b)</u>	☐
	<u>Thông tin bổ sung</u> (Không bắt buộc: Đề nghị nêu rõ.....)	☐
<u>Số ký hiệu:</u>		
<u>Tên dự án:</u>		
<u>Ngày đệ trình Mẫu đăng ký dự án ban đầu:</u>		
<u>Đơn vị thẩm định độc lập thực hiện xác dự án theo yêu cầu:</u>		
<u>Lý do đề nghị huỷ đơn đăng ký</u>		

<u>Tên Đầu mối liên hệ:</u>		
<u>Đại diện có thẩm quyền (chính thức):</u>	Ông ☐	Bà ☐
<u>Họ:</u>	<u>Tên:</u>	
<u>Chức vụ:</u>		
<u>Chữ ký:</u>	<u>Ngày ... tháng ... năm ...</u>	

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu phương thức liên lạc]

Phu lục IIa.11**MẪU RÚT KHỎI DỰ ÁN THUỘC CƠ CHẾ TRAO ĐỔI, BÙ TRỪ
TÍN CHỈ CÁC-BON**

<u>Số ký hiệu:</u>	
<u>Tên dự án:</u>	
<u>Đơn vị thẩm định độc lập:</u>	
<u>Lý do xin rút:</u>	

<u>Tên Đầu mối liên hệ:</u>		
<u>Đại diện có thẩm quyền (chính thức):</u>	Ông ☐	Bà ☐
<u>Họ:</u>	<u>Tên:</u>	
<u>Chức vụ:</u>		
<u>Chữ ký:</u>	<u>Ngày ... tháng ... năm ...</u>	

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

Phu lục IIa.13
MẪU BÁO CÁO GIÁM SÁT DỰ ÁN

1. Các thông số được giám sát

<u>(a)</u>	<u>(b)</u>	<u>(c)</u>	<u>(d)</u>	<u>(e)</u>	<u>(f)</u>	<u>(g)</u>	<u>(h)</u>	<u>(i)</u>	<u>(j)</u>
<u>Thứ tự điểm giám sát</u>	<u>Thông số giám sát</u>	<u>Mô tả dữ liệu</u>	<u>Các giá trị ước tính</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Lựa chọn giám sát</u>	<u>Nguồn dữ liệu</u>	<u>Các phương thức và cách thức đo đạc</u>	<u>Tần suất giám sát</u>	<u>Ghi chú</u>

2. Các thông số đặc trưng của dự án được mặc định trước

<u>(a)</u>	<u>(b)</u>	<u>(c)</u>	<u>(d)</u>	<u>(e)</u>	<u>(f)</u>
<u>Thông số</u>	<u>Mô tả dữ liệu</u>	<u>Các giá trị ước tính</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Nguồn dữ liệu</u>	<u>Ghi chú</u>

3. Ước lượng trước lượng giảm khí nhà kính

<u>Lượng giảm phát thải CO₂</u>	<u>Đơn vị</u>
	<u>Tấn CO₂/năm</u>

Phụ lục IIa.14
MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ GIÁM NHE DỰ ÁN

A. Tóm tắt nội dung

A.1. Thông tin chung

<u>Tên dự án:</u>	
<u>Số ký hiệu:</u>	
<u>Đơn vị thẩm định độc lập:</u>	
<u>Thành viên tham gia dự án đại diện ký hợp đồng với Đơn vị thẩm định độc lập</u>	
<u>Ngày lập báo cáo:</u>	

A.2. Kết luận về quá trình xác minh

<u>Đánh giá chung về thẩm định dự án</u>	☐ Tích cực ☐ Tiêu cực
--	--

A.3. Tóm tắt các kết luận về quá trình thẩm định

Kết quả thẩm định dự án chỉ được đánh giá tích cực khi tất cả các ô vuông đều được đánh dấu

<u>Nội dung thực hiện</u>	<u>Nội dung thẩm định</u>	<u>Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL)</u>
<u>Hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án (PDD)</u>	<u>Đơn vị thẩm định làm nhiệm vụ thẩm tra việc hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án có theo đúng mẫu quy định, phù hợp với loại dự án, và tuân thủ Hướng dẫn xây dựng Mẫu tài liệu thiết kế dự án trong Cơ chế ..., Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo giám sát hay không?</u>	☐
<u>Mô tả dự án</u>	<u>Phần mô tả dự án đề xuất trong Mẫu tài liệu thiết kế dự án có đảm bảo tính chính xác, hoàn thiện và bao quát hay không?</u>	☐
<u>Áp dụng (các) phương pháp luận đã phê duyệt</u>	<u>Phương pháp luận được lựa chọn áp dụng có phù hợp với các điều kiện của dự án hay không? Và phiên bản áp dụng có còn hiệu lực tại thời điểm đề trình để thực hiện xác minh dự án hay không?</u>	☐

<u>Nội dung thực hiện</u>	<u>Nội dung thẩm định</u>	<u>Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL)</u>
<u>Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải</u>	<u>Các nguồn phát thải khí nhà kính sử dụng để tính toán lượng phát thải của dự án và phát thải tham chiếu có được liệt kê đầy đủ hay không?</u>	☐
	<u>Các giá trị mặc định (tính toán trước) cho các thông số của dự án được liệt kê trong Mẫu giám sát có phù hợp hay không (nếu áp dụng)?</u>	☐
<u>Đánh giá tác động môi trường</u>	<u>Trong trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), các thành viên tham gia dự án đã thực hiện ĐTM theo đúng quy định của Việt Nam hay chưa?</u>	☐
<u>Tham vấn các bên liên quan tại địa phương</u>	<u>Các thành viên tham gia dự án phải thực hiện quá trình tham vấn các bên liên quan tại địa phương nhằm gắn kết sự tham gia của các Bên và tập hợp ý kiến đóng góp cho dự án được đề xuất.</u>	☐
<u>Tổ chức giám sát</u>	<u>Phần mô tả về kế hoạch giám sát (sử dụng Mẫu kế hoạch giám sát và Cơ cấu tổ chức giám sát) phải dựa theo phương pháp luận đã phê duyệt và/hoặc Hướng dẫn về xây dựng Mẫu tài liệu thiết kế dự án, Kế hoạch giám sát và Báo cáo giám sát. Các điểm giám sát đo đạc và việc lắp đặt thiết bị (trong trường hợp cần thiết) phải đảm bảo tính phù hợp.</u>	☐
<u>Ý kiến công chúng</u>	<u>Các thành viên tham gia dự án đảm bảo dữ liệu điền vào Mẫu tài liệu thiết kế dự án có theo đúng Hướng dẫn thủ tục về chu trình dự án.</u>	☐
<u>Các hình thức liên lạc</u>	<u>Thông tin nhận biết về các thành viên tham gia dự án, cơ quan đầu mối và cá nhân đại diện cho các đơn vị bao gồm chữ ký mẫu, chức vụ và thông tin về đại diện có thẩm quyền cần được liệt kê trong Mẫu về các hình thức liên lạc.</u>	☐
	<u>Mẫu phương thức công bố thông tin phải được hoàn thành một cách chính xác và theo đúng thẩm quyền.</u>	☐
<u>Tránh đăng ký trùng lặp</u>	<u>Dự án đăng ký thực hiện theo Cơ chế ... không được đăng ký tham gia vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác.</u>	☐
<u>Thời điểm bắt đầu thực hiện</u>	<u>Thời điểm bắt đầu dự án theo Cơ chế ... không được diễn ra trước ngày ... tháng ... năm ...</u>	☐

<u>Đại diện có thẩm quyền (chính thức):</u>	Ông ☐ Bà ☐
Họ: _____	Tên: _____
Chức vụ: _____	
Chữ ký: _____ Ngày ... tháng ... năm ...	

B. Nhóm công tác thực hiện việc công nhận và chuyên gia

	<u>Thành viên</u>	<u>Cơ quan</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kinh nghiệm về các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon*</u>	<u>Trình độ chuyên môn*</u>	<u>Kinh nghiệm thực tế</u>
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐
Ông ☐ Bà ☐				☐		☐

C. Hình thức xác nhận, kết quả và kết luận dựa vào quy định về báo cáo

C.1. Biểu mẫu về tài liệu thiết kế dự án (PDD)

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.2. Mô tả dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.3. Áp dụng (các) phương pháp luận đã phê duyệt

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.4. Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.5. Đánh giá tác động môi trường

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.6. Tham vấn các bên liên quan tại địa phương

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.7. Tổ chức giám sát

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

C.8. Các phương thức công bố thông tin

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận đưa vào quy định về việc báo cáo >

C.9. Tránh đăng ký trùng lặp

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận đưa vào quy định về việc báo cáo >

C.10. Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận đưa vào quy định về việc báo cáo >

C.11. Các vấn đề khác

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận đưa vào quy định về việc báo cáo >

D. Thông tin về ý kiến công chúng

D.1. Tóm tắt các ý kiến công chúng

--

D.2. Tóm tắt quá trình xử lý dữ liệu thu nhận của các thành viên tham gia dự án

--

E. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn và các tài liệu được cung cấp

E.1. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn

--

E.2. Danh sách tài liệu được cung cấp

--

Phụ lục: Bảng cấp hoặc Sơ yếu lý lịch các thành viên tham gia Nhóm thực hiện thẩm định dự án của Đơn vị thẩm định độc lập, các chuyên gia và kiểm soát kỹ thuật nội bộ

Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm định của Đơn vị thẩm định, các chuyên gia kỹ thuật và phản biện nội bộ của Đơn vị thẩm định

Phụ lục IIa.15
MẪU BÁO CÁO THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN

A. Mô tả dự án

A.1. Tiêu đề của dự án

--

A.2. Thông tin chung của dự án

<u>Số tham chiếu</u>	
<u>Ngày đăng ký</u>	<u>.../.../...</u>
<u>Thời gian giám sát</u>	<u>Bắt đầu: .../.../.... Kết thúc: .../.../...</u>

B. Đóng góp cho phát triển bền vững

B.1 Danh sách kiểm tra đóng góp cho SD

<u>TT</u>	<u>Các mục</u>	<u>Không xác định</u>	<u>Đã xác định</u>	<u>Mô tả các hành động khắc phục trong trường hợp đánh dấu ô “đã xác nhận”</u>
<u>1</u>	<u>Báo cáo đánh giá tác động môi trường</u>	☐	☐	
<u>2</u>	<u>Kiểm soát Ô nhiễm</u>	<u>Xây ra ô nhiễm chất lượng không khí xung quanh</u>	☐	☐
<u>3</u>		<u>Xây ra ô nhiễm chất lượng nước</u>	☐	☐
<u>4</u>		<u>Xây ra phát sinh chất thải</u>	☐	☐
<u>5</u>		<u>Xây ra tiếng ồn và/hoặc độ rung</u>	☐	☐
<u>6</u>		<u>Xây ra sụt lún đất</u>	☐	☐
<u>7</u>		<u>Xây ra mùi xung quanh</u>	☐	☐
<u>8</u>	<u>An toàn và sức khỏe</u>	<u>Xây ra sự cố hoặc tai nạn lao động</u>	☐	☐
<u>9</u>	<u>Môi trường tự</u>	<u>Thay đổi tình trạng khu vực được bảo vệ</u>	☐	☐

TT	Các mục		Không xác định	Đã xác định	Mô tả các hành động khắc phục trong trường hợp đánh dấu ô “đã xác nhận”
10	<u>nhiên và đa dạng sinh học</u>	<u>Thay đổi điều kiện sử dụng đất và hệ sinh thái</u>	☐	☐	
11		<u>Giới thiệu các loài ngoại lai</u>	☐	☐	
12		<u>Tác động môi trường trong khi xây dựng</u>	☐	☐	
13		<u>Sử dụng nước bề mặt, nước ngầm và/hoặc nước ngầm sâu</u>	☐	☐	
14	<u>Kinh tế</u>	<u>Giảm năng lực lao động địa phương</u>	☐	☐	
15		<u>Suy giảm phúc lợi cộng đồng địa phương</u>	☐	☐	
16	<u>Sự tham gia của cộng đồng xã hội và địa phương</u>	<u>Vi phạm nhân quyền thông qua chuỗi cung ứng và thực hiện dự án</u>	☐	☐	
17		<u>Các vấn đề liên quan đến quyền về sức khỏe, quyền của người dân bản địa, cộng đồng địa phương, người di cư, trẻ em, người khuyết tật và người có hoàn cảnh dễ bị tổn thương và quyền phát triển, cũng như bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ và công bằng giữa các thế hệ</u>	☐	☐	
18		<u>Xuất hiện tái định cư hoặc xung đột</u>	☐	☐	
19		<u>Thất bại trong việc theo dõi các nhân xét và khiếu nại</u>	☐	☐	
20		<u>Vi phạm điều kiện làm việc quy định</u>	☐	☐	
21	<u>Công nghệ</u>	<u>Thất bại trong việc xây dựng năng lực con người và thể chế bằng chuyển giao công nghệ</u>	☐	☐	
22		<u>Thất bại trong việc cung cấp được thông số kỹ thuật công nghệ và sách hướng dẫn sử dụng ít nhất bằng tiếng Anh và tiếng Việt nếu có</u>	☐	☐	

Vui lòng đánh dấu vào từng ô “Không xác định” hoặc “Đã xác định” tùy thuộc vào loại tác động thông qua việc thực hiện dự án phù hợp với từng hạng mục được xác định. Khi ô “Đã xác định” được đánh dấu, các bên tham gia dự án được yêu cầu mô tả các hành động khắc phục đối với từng tác động “Đã xác định”.

B.2 Hãy mô tả sự đóng góp của dự án theo Cơ chế ... cho sự phát triển bền vững ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới đây:

--

Phu lục IIa.16**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN**

<u>Danh mục tài liệu đính kèm</u>	<u>Biểu mẫu Báo cáo giám sát</u>	☐
	<u>Tài liệu bổ sung (nếu cần)</u>	☐
<u>Mã tham chiếu</u>	_____	
<u>Tên dự án</u>	_____	
<u>Giai đoạn cấp tín chỉ</u>	<u>Ngày/tháng/năm đến Ngày/tháng/năm</u> (Lần 1/2/3 của giai đoạn cấp tín chỉ)	
<u>Giai đoạn báo cáo</u>	<u>Ngày/tháng/năm đến Ngày/tháng/năm</u>	
<u>Cơ quan/Tổ chức đầu mối</u>	_____	
<u>Phương pháp luận áp dụng</u>	<u>Số</u>	_____
	<u>Phiên bản</u>	_____
	<u>Tên phương pháp luận</u>	_____
	<u>Phạm vi lĩnh vực</u>	_____
<u>Ngày nộp</u>	<u>Ngày/tháng/năm</u>	

1. Lượng giảm phát thải đã được giám sát

<u>Năm</u>	<u>Lượng giảm phát thải (tấn CO2 td)</u>

2. Ghi chú

--

Phụ lục III
DANH MỤC, HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phụ lục III.1	Danh mục các chất được kiểm soát cấm sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ
Phụ lục III.2	Danh mục các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát
Phụ lục III.3	Danh mục các chất gây hiệu ứng khí nhà kính được kiểm soát
Phụ lục III.4	Danh mục các sản phẩm, thiết bị, hàng hóa có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát

Phụ lục III.1

DANH MỤC CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT CẤM SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU VÀ TIÊU THỤ

Mã hàng hóa (HS)	Mã hóa chất (CAS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP)*	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**
2903.77.00	75-69-4	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-11	Trichlorofluoromethane	CFCl_3	R-11	1	4750
2903.77.00	75-71-8	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-12	Dichlorodifluoromethane	CF_2Cl_2	R-12	1	10900
2903.77.00	76-13-1	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-113	1,1,2-Trichloro-1,2,2-trifluoroethane	$\text{C}_2\text{F}_3\text{Cl}_3$	R-113	0,8	6130
2903.77.00	76-14-2	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-114	1,2-Dichloro-1,1,2,2-tetrafluoroethane	$\text{C}_2\text{F}_4\text{Cl}_2$	R-114	1	10000
2903.77.00	76-15-3	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-115	1-chloro-1,1,2,2,2-pentafluoroethane	$\text{C}_2\text{F}_5\text{Cl}$	R-115	0,6	7370

Mã hàng hóa (HS)	Mã hóa chất (CAS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP)*	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**
2903.77.00	75-72-9	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-13	Chloro(trifluoro)methane	CF ₃ Cl	R-13	1	14400
2903.77.00	354-56-3	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-111	1,1,1,2,2-Pentachloro-2-fluoroethane	C ₂ FCl ₅	R-111	1	
2903.77.00	76-12-0	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-112	Tetrachloro-1,2-difluoroethane	C ₂ F ₂ Cl ₄	R-112	1	
2903.77.00		Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-211	Heptachlorofluoropropane	C ₃ FCl ₇	R-211	1	
2903.77.00		Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-212	Hexachlorodifluoropropan	C ₃ F ₂ Cl ₆	R-212	1	
2903.77.00		Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-213	Pentachlorotrifluoropropane	C ₃ F ₃ Cl ₅	R-213	1	

Mã hàng hóa (HS)	Mã hóa chất (CAS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP)*	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**
2903.77.00		Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-214	Tetrachlorotetrafluoropropane	C ₃ F ₄ Cl ₄	R-214	1	
2903.77.00		Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-215	Trichloropentafluoropropane	C ₃ F ₅ Cl ₃	R-215	1	
2903.77.00	1652-80-8	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-216	Dichlorohexafluoropropane	C ₃ F ₆ Cl ₂	R-216	1	
2903.77.00	422-86-6	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: perhalogen hóa chỉ với flo và clo	CFC-217	Chloroheptafluoropropane	C ₃ F ₇ Cl	R-217	1	
2903.76.00	353-59-3	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: Bromochlorodifluoromethane.	Halon-1211	Bromochlorodifluoromethane	CF ₂ BrCl	R12B1	3	1890
2903.76.00	75-63-8	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: Bromotrifluoromethane.	Halon-1301	Bromotrifluoromethane	CF ₃ Br	R13B1	10	7140

Mã hàng hóa (HS)	Mã hóa chất (CAS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP)*	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**
2903.76.00	124-73-2	Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: Dibromotetrafluoroethane	Halon-2402	1,2-Dibromotetrafluoroethane	C ₂ F ₄ Br ₂	R114B2	6	1640
2903.14.00	56-23-5	Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no: Carbon tetrachlorua	Carbon tetrachloride	Carbon tetrachloride	CCl ₄	R-10	1,1	1400
2903.19.20	71-55-6	Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no: Metyl cloroform (1,1,1-trichloroethane)	Methyl chloroform	1,1,1-trichloroethane	C ₂ H ₃ Cl ₃	R-140a	0,1	146
2903.73.00	1717-00-6	Gas lạnh R141b (Dichlorofluoroethanes)	HCFC-141b	Dichlorofluoroethanes	CH ₃ CFCl ₂	R-141b	0,11	725
3827.32.00		HCFC-141 b trộn sẵn trong polyol***	HCFC-141 b trộn sẵn trong polyol	HCFC-141 b pre-blended polyol				
3827.11.90		Gas lạnh R502, R500, R501, R503, R504 và các hợp chất CFC khác						

Ghi chú: (*) Chỉ số tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn theo Nghị định thư Montreal.

(**) Chỉ số tiềm năng nóng lên toàn cầu theo Bản sửa đổi, bổ sung Kigali.

(***) Áp dụng từ ngày 01/01/2023.

Phụ lục III.2**DANH MỤC CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN ĐƯỢC KIỂM SOÁT**

Mã hàng hóa (HS)	Mã hóa chất (CAS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP)*	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**	Quy định quản lý
2903.61.00		Methyl bromide (Bromomethane)	Methyl bromide	Bromomethane	CH ₃ Br		0,6	2	1. Đăng ký sử dụng chất được kiểm soát theo mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. 2. Thuộc danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng, chỉ nhập khẩu cho mục đích khử trùng và kiểm dịch hàng xuất khẩu. 3. Xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp. 4. Thực hiện báo cáo hàng năm theo mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

Mã hàng hóa (HS)	Mã hóa chất (CAS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP)*	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**	Quy định quản lý
2903.71.00	75-45-6	Gas lạnh R22 (Chlorodifluoromethane)	HCFC-22	Chlorodifluoromethane	CHF_2Cl	R-22	0,055	1810	1. Đăng ký sử dụng chất được kiểm soát theo mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. 2. Nhập khẩu theo hạn ngạch được phân bổ hằng năm. 3. Thực hiện báo cáo hàng năm theo mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.
2903.72.00	306-83-2	Gas lạnh R123 (Dichlorotrifluoroethanes)	HCFC-123	Dichlorotrifluoroethanes	$\text{C}_2\text{HF}_3\text{Cl}_2$	R-123	0,06	77	
2903.73.00	430-57-9	Gas lạnh R141 (Dichlorofluoroethanes)	HCFC-141	Dichlorofluoroethanes	$\text{C}_2\text{H}_3\text{FCl}_2$	R-141	0,07		
2903.74.00	338-65-8	Gas lạnh R142 (Chlorodifluoroethanes)	HCFC-142	Chlorodifluoroethanes	$\text{C}_2\text{H}_3\text{F}_2\text{Cl}$	R-142	0,07		
2903.74.00	75-68-3	Gas lạnh R142b (1-chloro-1,1-difluoroethane)	HCFC-142b	1-chloro-1,1-difluoroethane	$\text{CH}_3\text{CF}_2\text{Cl}$	R-142b	0,065	2310	
2903.75.00		Gas lạnh R225 (Dichloropentafluoropropanes)	HCFC-225	Dichloropentafluoropropanes	$\text{C}_3\text{HF}_5\text{Cl}_2$	R-225	0,07		
2903.75.00		Gas lạnh R225ca (1,1-dichloro-2,2,3,3,3-pentafluoropropane)	HCFC-225ca	1,1-dichloro-2,2,3,3,3-pentafluoropropane	$\text{CF}_3\text{CF}_2\text{CHCl}_2$	R-225ca	0,025	122	
2903.75.00		Gas lạnh R225cb (1,3-dichloro-1,2,2,3,3-pentafluoropropane)	HCFC-225cb	1,3-dichloro-1,2,2,3,3-pentafluoropropane	$\text{CF}_2\text{ClCF}_2\text{CHClF}$	R-225cb	0,033	595	
2903.79.00		Loại khác (Gas lạnh HCFC-21, HCFC-31, HCFC-121, HCFC-122, HCFC-124 và các HCFC khác)							

Ghi chú: (*) Chỉ số tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn theo Nghị định thư Montreal;

(**) Chỉ số tiềm năng nóng lên toàn cầu theo Bản sửa đổi, bổ sung Kigali.

Phụ lục III.3**DANH MỤC CÁC CHẤT GÂY HIỆU ỨNG KHÍ NHÀ KÍNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT**

Mã hàng hóa (HS)	Mã hóa chất (CAS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**	Quy định quản lý
CÁC CHẤT HFC NGUYÊN CHẤT								
2903.45.00	359-35-3	Gas lạnh R134 (1,1,2,2-Tetrafluoroethane)	HFC-134	1,1,2,2-Tetrafluoroethane	CHF_2CHF_2	R-134	1100	1. Đăng ký sử dụng chất được kiểm soát theo mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. 2. Nhập khẩu theo hạn ngạch được phân bổ hằng năm từ năm 2024. 3. Thực hiện báo cáo hàng năm theo mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.
2903.45.00	811-97-2	Gas lạnh R134a (1,1,1,2-Tetrafluoroethane)	HFC-134a	1,1,1,2-Tetrafluoroethane	CH_2FCF_3	R-134a	1430	
2903.44.00	430-66-0	Gas lạnh R143 (1,1,2-Trifluoroethane)	HFC-143	1,1,2-Trifluoroethane	CH_2FCHF_2	R-143	353	
2903.47.00	460-73-11	Gas lạnh R245fa (1,1,1,3,3-Pentafluoropropane)	HFC-245fa	1,1,1,3,3-Pentafluoropropane	$\text{CHF}_2\text{CH}_2\text{CF}_3$	R-245fa	1030	
2903.48.00		Gas lạnh R365mfc (1,1,1,3,3-Pentafluorobutane)	HFC-365mfc	1,1,1,3,3-Pentafluorobutane	$\text{CF}_3\text{CH}_2\text{CF}_2\text{CH}_3$	R-365mfc	794	

Mã hàng hóa (HS)	Mã hóa chất (CAS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**	Quy định quản lý
2903.46.00	431-89-0	Gas lạnh R227ea (1,1,1,2,3,3,3-Heptafluoropropane)	HFC-227ea	1,1,1,2,3,3,3-Heptafluoropropane	$\text{CF}_3\text{CHFCF}_3$	R-227ea	3220	1. Đăng ký sử dụng chất được kiểm soát theo mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. 2. Nhập khẩu theo hạn ngạch được phân bổ hằng năm từ năm 2024. 3. Thực hiện báo cáo hàng năm theo mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.
2903.46.00		Gas lạnh R236cb (1,1,1,2,2,3-Hexafluoropropane)	HFC-236cb	1,1,1,2,2,3-Hexafluoropropane	$\text{CH}_2\text{FCF}_2\text{CF}_3$	R-236cb	1340	
2903.46.00	431-63-0	Gas lạnh R236ea (1,1,1,2,3,3-Hexafluoropropane)	HFC-236ea	1,1,1,2,3,3-Hexafluoropropane	$\text{CHF}_2\text{CHFCF}_3$	R-236ea	1370	
2903.46.00	690-39-1	Gas lạnh R236fa (1,1,1,3,3,3-Hexafluoropropane)	HFC-236fa	1,1,1,3,3,3-Hexafluoropropane	$\text{CF}_3\text{CH}_2\text{CF}_3$	R-236fa	9810	
2903.47.00	679-86-7	Gas lạnh R245ca (1,1,2,2,3-Pentafluoropropane)	HFC-245ca	1,1,2,2,3-Pentafluoropropane	$\text{CH}_2\text{FCF}_2\text{CHF}_2$	R-245ca	693	
2903.48.00		Gas lạnh R43-10mee (1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-Decafluoropentane)	HFC-43-10mee	1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-Decafluoropentane	$\text{CF}_3\text{CHFCHFCF}_2\text{CF}_3$	R-43-10mee	1640	

Mã hàng hóa (HS)	Mã hóa chất (CAS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**	Quy định quản lý
2903.42.00	75-10-5	Gas lạnh R32 (Difluoromethane)	HFC-32	Difluoromethane	CH ₂ F ₂	R-32	675	1. Đăng ký sử dụng chất được kiểm soát theo mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. 2. Nhập khẩu theo hạn ngạch được phân bổ hằng năm từ năm 2024. 3. Thực hiện báo cáo hàng năm theo mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.
2903.44.00	354-33-6	Gas lạnh R125 (Pentafluoroethane)	HFC-125	Pentafluoroethane	CHF ₂ CF ₃	R-125	3500	
2903.44.00	420-46-2	Gas lạnh R143a (Trifluoroethane)	HFC-143a	Trifluoroethane	CH ₃ CF ₃	R-143a	4470	
2903.43.00	593-53-3	Gas lạnh R41 (Fluoromethane)	HFC-41	Fluoromethane	CH ₃ F	R-41	92	
2903.43.00	624-72-6	Gas lạnh R152 (1,2-Difluoroethane)	HFC-152	1,2-Difluoroethane	CH ₂ FCH ₂ F	R-152	53	
2903.43.00	75-37-6	Gas lạnh R152a (1.1-Difluoroethane)	HFC-152a	1.1-Difluoroethane	CH ₃ CHF ₂	R-152a	124	
2903.41.00	75-46-7	Gas lạnh R23 (Trifluoromethane)	HFC-23	Trifluoromethane	CHF ₃	R-23	14800	
2903.49.00		Loại khác (các chất HFC nguyên chất khác)						

Mã hàng hóa (HS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Tỷ lệ hỗn hợp*	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**	Quy định quản lý
CÁC CHẤT HFC HỢP CHẤT							
3827.31.00	Gas lạnh R401A (R-22/152a/124)	R-401A	R-22/152a/124	53,0/13,0/34,0	R-401A	1182	1. Đăng ký sử dụng chất được kiểm soát theo mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. 2. Nhập khẩu theo hạn ngạch được phân bổ hằng năm từ năm 2024. 3. Thực hiện báo cáo hàng năm theo mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.
3827.31.00	Gas lạnh R401B (R-22/152a/124)	R-401B	R-22/152a/124	61,0/11,0/28,0	R-401B	1288	
3827.61.10	Gas lạnh R404A (R-125/143a/134a)	R-404A	R-125/143a/134a	44,0/52,0/4,0	R-404A	3922	
3827.32.00	Gas lạnh R406A (R-22/600a/142b)	R-406A	R-22/600a/142b	55,0/4,0/41,0	R-406A	1943	
3827.63.90	Gas lạnh R407A (R-32/125/134a)	R-407A	R-32/125/134a	20,0/40,0/40,0	R-407A	2107	
3827.64.00	Gas lạnh R407C (R-32/125/134a)	R-407C	R-32/125/134a	23,0/25,0/52,0	R-407C	1774	
3827.64.00	Gas lạnh 407F (R-32/125/134a)	R-407F	R-32/125/134a	30,0/30,0/40,0	R-407F	1825	
3827.64.00	Gas lạnh 407H (R-32/125/134a)	R-407H	R-32/125/134a	32,5/15,0/52,5	R-407H	1495	
3827.31.00	Gas lạnh 408A (R-125/143a/22)	R-408A	R-125/143a/22	7,0/46,0/47,0	R-408A	3 152	

Mã hàng hóa (HS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Tỷ lệ hỗn hợp*	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng nóng lên toàn cầu** (GWP)	Quy định quản lý
3827.32.00	Gas lạnh 409A (R-22/124/142b)	R-409A	R-22/124/142b	60,0/25,0/15,0	R-409A	1585	1. Đăng ký sử dụng chất được kiểm soát theo mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. 2. Nhập khẩu theo hạn ngạch được phân bổ hằng năm từ năm 2024. 3. Thực hiện báo cáo hàng năm theo mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.
3827.63.10	Gas lạnh R410A (R32/125)	R-410A	R32/125	50,0/50,0	R-410A	2088	
3827.31.00	Gas lạnh 415B (R-22/152a)	R-415B	R-22/152a	25,0/75,0	R-415B	546	
3827.63.90	Gas lạnh 417A (R-125/134a/600)	R-417A	R-125/134a/600	46,6/50,0/3,4	R-417A	2346	
3827.62.00	Gas lạnh 422A (R-125/134a/600a)	R-422A	R-125/134a/600a	85,1/11,5/3,4	R-422A	3143	
3827.62.00	Gas lạnh 422D (R-125/134a/600a)	R-422D	R-125/134a/600a	65,1/31,5/3,4	R-422D	2729	
3827.64.00	Gas lạnh 427A (R-32/125/143a/134a)	R-427A	R-32/125/143a/134a	15,0/25,0/10,0/5 0,0	R-427A	2138	
3827.63.90	Gas lạnh 438A (R-32/125/134a/600/601a)	R-438A	R-32/125/134a/600/601a	8,5/45,0/44,2/1, 7/0,6	R-438A	2265	
3827.65.00	Gas lạnh 448A (R-32/125/1234yf/134a/1234 ze(E))	R-448A	R-32/125/1234yf/134a/123 4ze(E)	26,0/26,0/20,0/2 1,0/7,0	R-448A	1387	

Mã hàng hóa (HS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Tỷ lệ hỗn hợp*	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**	Quy định quản lý
3827.65.00	Gas lạnh 449A (R-32 /125 /1234yf /134a)	R-449A	R-32 /125 /1234yf /134a	24.3/24.7/25.3/2 5.7	R-449A	1397	1. Đăng ký sử dụng chất được kiểm soát theo mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. 2. Nhập khẩu theo hạn ngạch được phân bổ hằng năm từ năm 2024. 3. Thực hiện báo cáo hàng năm theo mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.
3827.65.00	Gas lạnh 449B (R-32/125/1234yf/134a)	R-449B	R-32/125/1234yf/134a	25.2/24.3/23.2/2 7.3	R-449B	1412	
3827.68.00	Gas lạnh 450A (R-134a/1234ze(E))	R-450A	R-134a/1234ze(E)	42.0/58.0	R-450A	605	
3827.63.90	Gas lạnh 452A (R-32/125/1234yf)	R-452A	R-32/125/1234yf	11.0/59.0/30.0	R-452A	2140	
3827.68.00	Gas lạnh 452B (R-32/125/1234yf)	R-452B	R-32/125/1234yf	67.0/7.0/26.0	R-452B	698	
3827.68.00	Gas lạnh 454A (R-32/1234yf)	R-454A	R-32/1234yf	35.0/65.0	R-454A	239	
3827.68.00	Gas lạnh 454B (R-32/1234yf)	R-454B	R-32/1234yf	68.9/31.1	R-454B	466	
3827.68.00	Gas lạnh 454C (R-32/1234yf)	R-454C	R-32/1234yf	21.5/78.5	R-454C	148	
3827.68.00	Gas lạnh 466A (R-32/125/131I)	R-466A	R-32/125/131I	49.0/11.5/39.5	R-466A	733	
3827.61.20	Gas lạnh R507A (R-125/143a)	R-507A	R-125/143a	50,0/50,0	R-507A	3985	

Mã hàng hóa (HS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Tỷ lệ hỗn hợp*	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng nóng lên toàn cầu** (GWP)	Quy định quản lý
3827.51.00	Gas lạnh R508B (R-23/116)	R-508B	R-23/116	46,0/54,0	R-508B	13396	1. Đăng ký sử dụng chất được kiểm soát theo mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. 2. Nhập khẩu theo hạn ngạch được phân bổ hằng năm từ năm 2024. 3. Thực hiện báo cáo hàng năm theo mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.
3827.68.00	Gas lạnh 513A (R-1234yf/134a)	R-513A	R-1234yf/134a	56,0/44,0	R-513A	631	
3827.68.00	Gas lạnh 513B (R-1234yf/134a)	R-513B	R-1234yf/134a	58,5/41,5	R-513B	596	
3827.39.90	Loại khác (R-402B, R-403A, R-403B, R-409B, R-411A, R-412A, R-415A, R-416A, R-418A, R-420A, R-509A và các hợp chất HCFC khác)						
3827.59.00	Loại khác (R-508A và các hợp chất chứa HFC-23 có hoặc không chứa perfluorocarbon khác)						
3827.69.00	Loại khác (R-407B, R-419A, R-421A, R-421B, R-422B, R-422C, R-423A, R-424A, R-425A, R-426A, R-428A và các hợp chất HFC khác)						

Ghi chú: (*) Thành phần danh nghĩa theo % khối lượng, dung sai của môi chất lạnh thành phần được xác định theo TCVN 6739:2015;

(**) Chỉ số tiềm năng nóng lên toàn cầu theo Bản sửa đổi, bổ sung Kigali.

Phụ lục III.4

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, THIẾT BỊ, HÀNG HÓA CÓ CHỨA HOẶC SẢN XUẤT TỪ CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT

<u>TT</u>	<u>Mã hàng hóa (HS)</u>	<u>Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa</u>	<u>Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát</u>	<u>Quy định quản lý</u>
<u>1</u>	<u>84.14</u>	<u>Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc.</u>		
<u>1.1</u>	<u>8414.30</u>	<u>- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:</u>		
<u>1.1.1</u>	<u>8414.30.40</u>	<u>- - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên</u>		
<u>1.1.2</u>	<u>8414.30.90</u>	<u>- - Loại khác</u>		
<u>2</u>	<u>84.15</u>	<u>Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt</u>		
<u>2.1</u>	<u>8415.10</u>	<u>- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt) :</u>		
<u>2.1.1</u>	<u>8415.10.20</u>	<u>- - Công suất làm mát không quá 21,10 kW</u>	<u>MĐHKK chứa gas lạnh HCFC-22</u> <u>MĐHKK chứa gas lạnh HFC-32</u> <u>MĐHKK chứa gas lạnh HFC-410A;</u> <u>HFC-407C; HFC-134a</u>	<u>Cấm nhập khẩu</u>
<u>2.1.2</u>	<u>8415.10.30</u>	<u>- - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW</u>	<u>MĐHKK chứa gas lạnh HCFC-22</u> <u>MĐHKK chứa gas lạnh HFC-32</u> <u>MĐHKK chứa gas lạnh HFC-410A;</u> <u>HFC-407C; HFC-134a</u>	<u>Cấm nhập khẩu</u>
<u>2.1.3</u>	<u>8415.10.90</u>	<u>- - Loại khác</u>	<u>MĐHKKK chứa gas lạnh HCFC-22</u> <u>MĐHKKK chứa gas lạnh HFC-32</u> <u>MĐHKKK chứa gas lạnh HFC-410A;</u>	

<u>TT</u>	<u>Mã hàng hóa (HS)</u>	<u>Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa</u>	<u>Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát</u>	<u>Quy định quản lý</u>
			<u>HFC-407C; HFC-134a</u>	
<u>2.2</u>	<u>8415.20</u>	<u>- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ;</u>		
<u>2.2.1</u>	<u>8415.20.10</u>	<u>- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW</u>	<u>ĐHKK chứa gas lạnh HCFC-22</u> <u>ĐHKK chứa gas lạnh HFC-134a</u>	<u>Cấm nhập khẩu</u>
<u>2.2.2</u>	<u>8415.20.90</u>	<u>- - Loại khác</u>	<u>ĐHKKLK chứa gas lạnh HFC-134a</u> <u>ĐHKKLK chứa gas lạnh HCFC-22</u>	
<u>2.3</u>		<u>- Loại khác:</u>		
<u>2.3.1</u>	<u>8415.81</u>	<u>- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):</u>		
<u>2.3.1.1</u>		<u>- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:</u>		
<u>2.3.1.1.1</u>	<u>8415.81.11</u>	<u>- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW</u>		
<u>2.3.1.1.2</u>	<u>8415.81.12</u>	<u>- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút ⁽¹⁾</u>		
<u>2.3.1.1.3</u>	<u>8415.81.19</u>	<u>- - - - Loại khác</u>		
<u>2.3.1.2</u>		<u>- - - Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:</u>		
<u>2.3.1.2.1</u>	<u>8415.81.21</u>	<u>- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW</u>		
<u>2.3.1.2.2</u>	<u>8415.81.29</u>	<u>- - - - Loại khác</u>		
<u>2.3.1.3</u>		<u>- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):</u>		
<u>2.3.1.3.1</u>	<u>8415.81.31</u>	<u>- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW</u>		
<u>2.3.1.3.2</u>	<u>8415.81.39</u>	<u>- - - - Loại khác</u>		
<u>2.3.1.4</u>		<u>- - - Loại khác:</u>		
<u>2.3.1.4.1</u>	<u>8415.81.95</u>	<u>- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút ⁽¹⁾</u>		
<u>2.3.1.4.2</u>	<u>8415.81.96</u>	<u>- - - - Công suất làm mát trên 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút ⁽¹⁾</u>		
<u>2.3.1.4.3</u>		<u>- - - - Loại khác:</u>		
	<u>8415.81.97</u>	<u>- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW</u>	<u>MĐHKK chứa gas lạnh HCFC-22</u>	

<u>TT</u>	<u>Mã hàng hóa (HS)</u>	<u>Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa</u>	<u>Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát</u>	<u>Quy định quản lý</u>
2.3.1.4.3.1			MĐHKK chứa gas lạnh HFC-32	
			MĐHKK chứa gas lạnh HFC-410A; HFC-407C; HFC-134a	
2.3.1.4.3.2	8415.81.98	----- Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	MĐHKK chứa gas lạnh HCFC-22	
			MĐHKK chứa gas lạnh HFC-32	
			MĐHKK chứa gas lạnh HFC-410A; HFC-407C; HFC-134a	
2.3.1.4.3.3	8415.81.99	----- Loại khác	MĐHKK chứa gas lạnh HCFC-22	
			MĐHKK chứa gas lạnh HFC-32	
			MĐHKK chứa gas lạnh HFC-410A; HFC-407C; HFC-134a	
2.3.2	8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:		
2.3.2.1		- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:		
2.3.2.1.1	8415.82.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút ⁽¹⁾		
2.3.2.1.2	8415.82.19	- - - - Loại khác		
2.3.2.2		- - - Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:		
2.3.2.2.1	8415.82.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW		
2.3.2.2.2	8415.82.29	- - - - Loại khác		
2.3.2.3		- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):		
2.3.2.3.1	8415.82.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW		
2.3.2.3.2	8415.82.39	- - - - Loại khác		
2.3.2.4		- - - Loại khác:		
2.3.2.4.1	8415.82.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	MĐHKK chứa gas lạnh HCFC-22	
			MĐHKK chứa gas lạnh HFC-32	
			MĐHKK chứa gas lạnh HFC-410A; HFC-407C; HFC-134a	

	<u>TT</u>	<u>Mã hàng hóa (HS)</u>	<u>Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa</u>	<u>Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát</u>	<u>Quy định quản lý</u>
	<u>2.3.2.4.2</u>	<u>8415.82.99</u>	<u>---- Loại khác</u>	<u>MĐHKK chứa gas lạnh HCFC-22</u>	
				<u>MĐHKK chứa gas lạnh HFC-32</u>	
				<u>MĐHKK chứa gas lạnh HFC-410A; HFC-407C; HFC-134a</u>	
	<u>2.3.3</u>	<u>8415.83</u>	<u>-- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:</u>		
	<u>2.3.3.1</u>		<u>--- Loại sử dụng cho phương tiện bay:</u>		
	<u>2.3.3.1.1</u>	<u>8415.83.11</u>	<u>---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút⁽¹⁾</u>		
	<u>2.3.3.1.2</u>	<u>8415.83.19</u>	<u>---- Loại khác</u>		
	<u>2.3.3.2</u>		<u>--- Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:</u>		
	<u>2.3.3.2.1</u>	<u>8415.83.21</u>	<u>---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW</u>		
	<u>2.3.3.2.2</u>	<u>8415.83.29</u>	<u>---- Loại khác</u>		
	<u>2.3.3.3</u>		<u>--- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):</u>		
	<u>2.3.3.3.1</u>	<u>8415.83.31</u>	<u>---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW</u>		
	<u>2.3.3.3.2</u>	<u>8415.83.39</u>	<u>---- Loại khác</u>		
	<u>2.3.3.4</u>		<u>--- Loại khác:</u>		
	<u>2.3.3.4.1</u>	<u>8415.83.91</u>	<u>---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW</u>		
	<u>2.3.3.4.2</u>	<u>8415.83.99</u>	<u>---- Loại khác</u>		
<u>3</u>		<u>84.18</u>	<u>Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15</u>		
<u>3.1</u>		<u>8418.10</u>	<u>- Tủ kết đông lạnh (1) liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:</u>		
<u>3.1.1</u>			<u>-- Chỉ có các cửa mở riêng biệt:</u>		
<u>3.1.1.1</u>		<u>8418.10.31</u>	<u>--- Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít</u>		
<u>3.1.1.2</u>		<u>8418.10.32</u>	<u>--- Loại gia dụng khác, có dung tích trên 230 lít</u>		

<u>TT</u>	<u>Mã hàng hóa (HS)</u>	<u>Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa</u>	<u>Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát</u>	<u>Quy định quản lý</u>
3.1.1.3	8418.10.39	- - - Loại khác		
3.1.2	8418.10.40	- - Loại khác, phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm		
3.1.3		- - Loại khác:		
3.1.3.1	8418.10.91	- - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít		
3.1.3.2	8418.10.99	- - - Loại khác		
3.2		- Tủ lạnh (1), loại sử dụng trong gia đình:		
3.2.1	8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:		
3.2.1.1	8418.21.10	- - - Dung tích không quá 230 lít		
3.2.1.2	8418.21.90	- - - Loại khác		
3.2.2	8418.29.00	- - Loại khác		
3.3	8418.30	- Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:		
3.3.1	8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	TKĐ8 chứa gas lạnh HFC-134a	
3.3.2	8418.30.90	- - Loại khác	TKĐK8 chứa gas lạnh HFC-134a	
3.4	8418.40	- Tủ kết đông (1), loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:		
3.4.1	8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	TKĐ9 chứa gas lạnh HFC-134a	
3.4.2	8418.40.90	- - Loại khác	TKĐK9 chứa gas lạnh HFC-134a	
3.5	8418.50	- Loại có kiểu dáng nổi bật khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:		
3.5.1		- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:		
3.5.1.1	8418.50.11	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	QH1 chứa gas lạnh HFC-134a	
			QH1 chứa gas lạnh HFC-23	
			QH1 chứa gas lạnh HFC-404A	
			QH1 chứa gas lạnh HFC-508B	

<u>TT</u>	<u>Mã hàng hóa (HS)</u>	<u>Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa</u>	<u>Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát</u>	<u>Quy định quản lý</u>
			QH1 chứa gas lạnh HFC-507A	
3.5.1.2	8418.50.19	- - - Loại khác	QH2 chứa gas lạnh HFC-134a	
			QH2 chứa gas lạnh HFC-23	
			QH2 chứa gas lạnh HFC-404A	
			QH2 chứa gas lạnh HFC-508B	
			QH2 chứa gas lạnh HFC-507A	
3.5.2		- - Loại khác:		
3.5.2.1	8418.50.91	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	QH3 chứa gas lạnh HFC-134a	
			QH3 chứa gas lạnh HFC-23	
			QH3 chứa gas lạnh HFC-404A	
			QH3 chứa gas lạnh HFC-508B	
			QH3 chứa gas lạnh HFC-507A	
3.5.2.2	8418.50.99	- - - Loại khác	QH4 chứa gas lạnh HFC-134a	
			QH4 chứa gas lạnh HFC-23	
			QH4 chứa gas lạnh HFC-404A	
			QH4 chứa gas lạnh HFC-508B	
			QH4 chứa gas lạnh HFC-507A	
3.6		- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:		
3.6.1	8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15		
3.6.2	8418.69	- - Loại khác:		
3.6.2.1	8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	TBLĐU chứa gas lạnh HFC-134a	
3.6.2.2	8418.69.30	- - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	TBLCN chứa gas lạnh HFC-134a	
3.6.2.3		- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:		
3.6.2.3.1	8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	TBLM chứa gas lạnh HFC-134a	
			TBLM chứa gas lạnh HCFC-22; HFC-404A	

<u>TT</u>	<u>Mã hàng hóa (HS)</u>	<u>Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa</u>	<u>Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát</u>	<u>Quy định quản lý</u>
			TBLM chứa gas lạnh HFC-410A	
			TBLM chứa gas lạnh HFC-407C	
3.6.2.3.2	8418.69.49	- - - - Loại khác	TBLM2 chứa gas lạnh HFC-134a	
			TBLM2 chứa gas lạnh HCFC-22	
			TBLM2 chứa gas lạnh HFC-410A	
			TBLM2 chứa gas lạnh HFC-407C	
3.6.2.4	8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	TBLĐ chứa gas lạnh HFC-134a	
			TBLĐ chứa gas lạnh HCFC-22	
			TBLĐ chứa gas lạnh HFC-404A	
			TBLĐ chứa gas lạnh HFC-507A	
3.6.2.5	8418.69.90	- - - Loại khác	TBLK chứa gas lạnh HFC-134a	
			TBLK chứa gas lạnh HCFC-22; HFC-404A	
			TBLK chứa gas lạnh HFC-410A	
			TBLK chứa gas lạnh HFC-407C	
4	84.24	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự		
4.1	8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp;		
4.1.1	8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	BDL chứa HFC-227ea	
			BDL chứa HFC-23	Cấm nhập khẩu
4.1.2	8424.10.90	- - Loại khác	BDLK chứa HFC-227ea	
			BDLK chứa HFC-23	Cấm nhập khẩu
5	38.27	Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		

<u>TT</u>	<u>Mã hàng hóa (HS)</u>	<u>Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa</u>	<u>Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát</u>	<u>Quy định quản lý</u>
5.1	-	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform);		
5.1.1	3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs);		
5.1.1.1	3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum ^(SEN)		
5.1.1.2	3827.11.90	- - - Loại khác		Cấm nhập khẩu
5.1.2	3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)		Cấm nhập khẩu
5.1.3	3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride		Cấm nhập khẩu
5.1.4	3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)		Cấm nhập khẩu
5.2	3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)		Cấm nhập khẩu
5.3	-	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs);		
5.3.1	3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48		
5.3.2	3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75		
5.3.3	3827.39	- - Loại khác;		
5.3.3.1	3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum ^(SEN)		
5.3.3.2	3827.39.90	- - - Loại khác		

<u>TT</u>	<u>Mã hàng hóa (HS)</u>	<u>Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa</u>	<u>Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát</u>	<u>Quy định quản lý</u>
5.4	3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane		
5.5	-	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs);		
5.5.1	3827.51.00	-- Chứa trifluoromethane (HFC-23)		
5.5.2	3827.59.00	-- Loại khác		
5.6	-	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs);		
5.6.1	3827.61.00	-- Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a);		
5.6.1.1	3827.61.10	--- Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)		
5.6.1.2	3827.61.20	--- Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)		
5.6.1.3	3827.61.90	--- Loại khác		
5.6.2	3827.62.00	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)		
5.6.3	3827.63.00	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125);		
5.6.3.1	3827.63.10	--- Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)		
5.6.3.2	3827.63.90	--- Loại khác		
5.6.4	3827.64.00	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)		
5.6.5	3827.65.00	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)		
5.6.6	3827.68.00	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48		

	<u>TT</u>	<u>Mã hàng hóa (HS)</u>	<u>Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa</u>	<u>Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát</u>	<u>Quy định quản lý</u>
	<u>5.6.7</u>	<u>3827.69.00</u>	<u>- - Loại khác</u>		
	<u>5.7</u>	<u>3827.90.00</u>	<u>- Loại khác</u>		

<u>TT</u>	<u>Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa</u>	<u>Mã hàng hóa (HS)</u>	<u>Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát</u>	<u>Quy định quản lý</u>
<u>1.</u>	<u>Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.</u>	<u>84.15</u>		
<u>1.1</u>	<u>Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:</u>	<u>8415.20</u>		
<u>1.1.1</u>	<u>— Công suất làm mát không quá 26,38 kW</u>	<u>8415.20.10</u>	<u>ĐHKK chứa gas lạnh HCFC-22</u>	<u>Cấm nhập khẩu</u>
		<u>8415.20.10</u>	<u>ĐHKK chứa gas lạnh HFC-134a</u>	
<u>1.1.2</u>	<u>— Loại khác</u>	<u>8415.20.90</u>	<u>ĐHKKLK chứa gas lạnh HFC-134a</u>	
		<u>8415.20.90</u>	<u>ĐHKKLK chứa gas lạnh HCFC-22</u>	
<u>2</u>	<u>Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.</u>	<u>84.18</u>		
<u>2.1</u>	<u>Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:</u>	<u>8418.30</u>		
<u>2.1.1</u>	<u>— Dung tích không quá 200 lít</u>	<u>8418.30.10</u>	<u>TKĐ8 chứa gas lạnh HFC-134a</u>	
<u>2.1.2</u>	<u>— Loại khác</u>	<u>8418.30.90</u>	<u>TKĐK8 chứa gas lạnh HFC-134a</u>	
<u>2.2</u>	<u>Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá</u>	<u>8418.40</u>		

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

TT	Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát	Quy định quản lý
	900 lít:			
2.2.1	—Dung tích không quá 200 lít	8418.40.10	TKD9 chứa gas lạnh HFC-134a	
2.2.2	—Loại khác	8418.40.90	TKDK9 chứa gas lạnh HFC-134a	
2.3	Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	8418.50		
2.3.1	—Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:			
2.3.1.1	—Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	8418.50.11	QH1 chứa gas lạnh HFC-134a	
		8418.50.11	QH1 chứa gas lạnh HFC-23	
		8418.50.11	QH1 chứa gas lạnh R-404A	
		8418.50.11	QH1 chứa gas lạnh R-508B	
		8418.50.11	QH1 chứa gas lạnh R-507A	
2.3.1.2	—Loại khác	8418.50.19	QH2 chứa gas lạnh HFC-134a	
		8418.50.19	QH2 chứa gas lạnh HFC-23	
		8418.50.19	QH2 chứa gas lạnh R-404A	
		8418.50.19	QH2 chứa gas lạnh R-508B	
		8418.50.19	QH2 chứa gas lạnh R-507A	
2.3.2	—Loại khác:			
2.3.2.1	—Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	8418.50.91	QH3 chứa gas lạnh HFC-134a	
		8418.50.91	QH3 chứa gas lạnh HFC-23	

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

TT	Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát	Quy định quản lý
		8418.50.91	QH3 chứa gas lạnh R-404A	
		8418.50.91	QH3 chứa gas lạnh R-508B	
		8418.50.91	QH3 chứa gas lạnh R-507A	
2.3.2.2	—Loại khác	8418.50.99	QH4 chứa gas lạnh HFC-134a	
		8418.50.99	QH4 chứa gas lạnh HFC-23	
		8418.50.99	QH4 chứa gas lạnh R-404A	
		8418.50.99	QH4 chứa gas lạnh R-508B	
		8418.50.99	QH4 chứa gas lạnh R-507A	
2.4	Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:			
2.4.1	—Loại khác	8418.69		
2.4.1.1	—Thiết bị làm lạnh đồ uống	8418.69.10	TBLĐU chứa gas lạnh HFC-134a	
2.4.1.2	—Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	8418.69.30	TBLCN chứa gas lạnh HFC-134a	
2.4.1.3	—Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:			
2.4.1.3.1	—Dùng cho máy điều hoà không khí	8418.69.41	TBLM chứa gas lạnh HFC-134a	
		8418.69.41	TBLM chứa gas lạnh HCFC-22	
		8418.69.41	TBLM chứa gas lạnh R-410A	
		8418.69.41	TBLM chứa gas lạnh R-407C	
2.4.1.3.2	—Loại khác	8418.69.49	TBLM2 chứa gas lạnh HFC-134a	

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

TT	Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát	Quy định quản lý
		8418.69.49	TBLM2 chứa gas lạnh HCFC-22	
		8418.69.49	TBLM2 chứa gas lạnh R-410A	
		8418.69.49	TBLM2 chứa gas lạnh R-407C	
2.4.1.4	Thiết bị sản xuất đá vảy	8418.69.50	TBLĐ chứa gas lạnh HFC-134a	
		8418.69.50	TBLĐ chứa gas lạnh HCFC-22	
		8418.69.50	TBLĐ chứa gas lạnh R-404A	
		8418.69.50	TBLĐ chứa gas lạnh R-507A	
2.4.1.5	Loại khác	8418.69.90	TBLK chứa gas lạnh HFC-134a	
		8418.69.90	TBLK chứa gas lạnh HCFC-22	
3	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô-tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	84.15		
3.1	Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt);	8415.10		
3.1.1	Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.10.10	MDHKK chứa gas lạnh HCFC-22	Cấm nhập khẩu
		8415.10.10	MDHKK chứa gas lạnh HFC-32	
		8415.10.10	MDHKK chứa gas lạnh HFC-410A	
<u>3.1.1</u>	<u>Công suất làm mát không quá 21,10 kW</u>	<u>8415.10.20</u>	<u>MDHKK chứa gas lạnh HCFC-22</u>	<u>Cấm nhập khẩu</u>
		<u>8415.10.20</u>	<u>MDHKK chứa gas lạnh HFC-32</u>	

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

TT	Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát	Quy định quản lý
	— Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	8415.10.20	MDHKK chứa gas lạnh HFC-410A	
		8415.10.30	MDHKK chứa gas lạnh HCFC-22	Cấm nhập khẩu
		8415.10.30	MDHKK chứa gas lạnh HFC-32	
		8415.10.30	MDHKK chứa gas lạnh HFC-410A	
3.1.2	— Loại khác	8415.10.90	MDHKKK chứa gas lạnh HCFC-22	
		8415.10.90	MDHKKK chứa gas lạnh HFC-32	
		8415.10.90	MDHKKK chứa gas lạnh HFC-410A	
4	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	84.24		
4.1	Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp;	8424.10		
4.1.1	— Loại sử dụng cho phương tiện bay	8424.10.10	BDL chứa HFC-227ea	
		8424.10.10	BDL chứa HFC-23	
4.1.2	— Loại khác	8424.10.90	BDLK chứa HFC-227ea	
		8424.10.90	BDLK chứa HFC-23	
5	Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hoá của metan, etan hoặc propan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	38.27		
5.1	— Chứa chlorofluorocarbon (CFC), có hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbon (HCFC); perfluorocarbon (PFC) hoặc hydrofluorocarbon (HFC); chứa hydrobromofluorocarbon (HBFC);			

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

TT	Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát	Quy định quản lý
	chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)			
5.1.1	—Chứa chlorofluorocarbon (CFC), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbon (HCFC), perfluorocarbon (PFC) hoặc hydrofluorocarbon (HFC)	3827.11		
5.1.1.1	—Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum	3827.11.10		
5.1.1.2	—Loại khác	3827.11.90		Cấm nhập khẩu
5.1.2	—Chứa hydrobromofluorocarbon (HBFC)	3827.12.00		Cấm nhập khẩu
5.1.3	—Chứa carbon tetrachloride	3827.13.00		Cấm nhập khẩu
5.1.4	—Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	3827.14.00		Cấm nhập khẩu
5.2	—Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211) , bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethane (Halon-2402)	3827.20.00		Cấm nhập khẩu
5.3	—Chứa hydrochlorofluorocarbon (HCFC) , chứa hoặc không chứa perfluorocarbon (PFC) hoặc hydrofluorocarbon (HFC) , nhưng không chứa chlorofluorocarbon (CFC) :			
5.3.1	—Chứa các chất thuộc phân nhóm 2903.41 đến 2903.48	3827.31.00		
5.3.2	—Loại khác, có chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	3827.32.00		
5.3.3	—Loại khác	3827.39		

Formatted Table

TT	Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát	Quy định quản lý
5.3.3.1	— Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum	3827.39.10		
5.3.3.2	— Loại khác	3827.39.90		
5.4	—Chứa metyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	3827.40.00		
5.5	—Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbon (PFC) nhưng không chứa chlorofluorocarbon (CFC) hoặc hydrochlorofluorocarbon (HCFC)			
5.5.1	—Chứa trifluoromethane (HFC-23)	3827.51.00		
5.5.2	—Loại khác	3827.59.00		
5.6	—Chứa các hydrofluorocarbon (HFC) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbon (CFC) hoặc hydrochlorofluorocarbon (HCFC):			
5.6.1	—Chứa từ 15 % trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a)	3827.61.00		
5.6.1.1	—Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143 và HFC-134a (HFC-404a)	3827.61.10		
5.6.1.2	—Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	3827.61.20		
5.6.1.3	—Loại khác	3827.61.90		

Formatted Table

TT	Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát	Quy định quản lý
5.6.2	Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroetan (HFC 125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocacbon (HFO) mạch vòng	3827.62.00		
5.6.3	Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC 125)	3827.63.00		
5.6.3.1	Chứa hỗn hợp của HFC 32 và HFC 125 (HFC 410A)	3827.63.10		
5.6.3.2	Loại khác	3827.63.90		
5.6.4	Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2 tetrafluoroetan (HFC 134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocacbon (HFO) mạch vòng	3827.64.00		
5.6.5	Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluorometan (HFC 32) và 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroetan (HFC 125)	3827.65.00		
5.6.6	Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc phân nhóm 2903.41 đến 2903.48	3827.68.00		
5.6.7	Loại khác	3827.69.00		
5.7	Loại khác	3827.90.00		

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Phụ lục III.5**LỘ TRÌNH QUẢN LÝ CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT THEO LĨNH VỰC SỬ DỤNG**

STT	Lĩnh vực ứng dụng	<u>Giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu cao nhất cho phép tại thời điểm áp dụng biện pháp quản lý (năm)</u>				
		<u>2025</u>	<u>2029</u>	<u>2035</u>	<u>2040</u>	<u>2045</u>
<u>1</u>	<u>Điều hòa không khí gia dụng</u>		<u>750</u>	<u>750</u>	<u>750</u>	<u>150</u>
<u>2</u>	<u>Bơm nhiệt sản xuất nước nóng</u>		<u>1.500</u>	<u>1.500</u>	<u>750</u>	<u>150</u>
<u>3</u>	<u>Máy sản xuất nước lạnh (Chiller)</u>		<u>2.100 (HFC)</u> <u>1.800 (HCFC)</u>	<u>1.500</u>	<u>750</u>	<u>150</u>
<u>4</u>	<u>Điều hòa không khí nguyên cụm, đa cụm (PAC/VRV/VRF)</u>		<u>750</u>	<u>750</u>	<u>750</u>	<u>150</u>
<u>5</u>	<u>Lạnh gia dụng (các thiết bị lạnh độc lập, được hàn kín tại nhà máy)</u>		<u>3</u>	<u>3</u>	<u>3</u>	<u>3</u>
<u>6</u>	<u>Lạnh thương mại</u>		<u>1.800</u>	<u>1.500</u>	<u>750</u>	<u>150</u>
<u>7</u>	<u>Lạnh công nghiệp</u>		<u>1.800</u>	<u>750</u>	<u>750</u>	<u>150</u>
<u>8</u>	<u>Lạnh vận tải</u>		<u>2.100</u>	<u>1.500</u>	<u>750</u>	<u>150</u>
<u>9</u>	<u>Điều hòa không khí di động</u>		<u>1.500</u>	<u>750</u>	<u>750</u>	<u>3</u>
<u>10</u>	<u>Dập lửa chống cháy</u>	<u>4.000</u>	<u>4.000</u>	<u>4.000</u>	<u>4.000</u>	<u>3</u>
<u>11</u>	<u>Sản xuất xốp cách nhiệt</u>					<u>150</u>

Formatted: Centered